

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019**

Được lập theo các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	11 - 48

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á

25 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á (gọi tắt là "Ngân hàng") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã điều hành Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Văn Tân	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Nga	Phó Chủ tịch thường trực
Bà Lê Thu Thủy	Phó Chủ tịch
Bà Khúc Thị Quỳnh Lâm	Phó Chủ tịch
Ông Hoàng Minh Tân	Thành viên
Ông Bùi Trung Kiên	Thành viên
Bà Ngô Thị Nhài	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Bà Lê Thu Thủy	Tổng Giám đốc
Ông Lê Quốc Long	Phó Tổng Giám đốc Thường trực
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Đình Khoán	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Thanh Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Mạnh Phú	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đặng Thu Trang	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 20 tháng 01 năm 2020)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Tổ chức và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc

(Theo Thư ủy quyền số 283/2019/QĐ-HĐQT
ngày 01 tháng 4 năm 2019)

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2020

Số: 0656 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á (gọi tắt là "Ngân hàng"), được lập ngày 16 tháng 3 năm 2020, từ trang 5 đến trang 48, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 16 tháng 3 năm 2020
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

A blue ink handwritten signature of Phạm Tuấn Linh.

Phạm Tuấn Linh
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3001-2019-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4	1.289.961	1.020.798
II.	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN)	5	3.231.775	1.704.224
III.	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	6	25.399.651	19.135.143
1.	Tiền gửi tại các TCTD khác		24.134.972	16.371.954
2.	Cho vay các TCTD khác		1.264.679	2.763.189
IV.	Chứng khoán kinh doanh	7	1.193.127	7.096.306
1.	Chứng khoán kinh doanh		1.202.578	7.100.889
2.	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(9.451)	(4.583)
V.	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	33.417	-
VI.	Cho vay khách hàng		97.490.805	83.008.320
1.	Cho vay khách hàng	9	98.620.238	83.910.136
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(1.129.433)	(901.816)
VII.	Hoạt động mua nợ		-	32.201
1.	Mua nợ		-	41.832
2.	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	(9.631)
VIII.	Chứng khoán đầu tư	11	20.570.385	20.448.636
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		20.283.489	17.751.133
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		319.364	3.858.617
3.	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(32.468)	(1.161.114)
IX.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	1.867.024	1.939.024
1.	Đầu tư vào công ty con		1.760.000	1.760.000
2.	Đầu tư vào công ty liên kết		-	72.000
3.	Đầu tư dài hạn khác		107.024	107.024
X.	Tài sản cố định		768.860	775.104
1.	Tài sản cố định hữu hình	13	210.945	223.146
a.	Nguyên giá TSCĐ		625.335	599.900
b.	Hao mòn TSCĐ		(414.390)	(376.754)
2.	Tài sản cố định vô hình	14	557.915	551.958
a.	Nguyên giá TSCĐ		694.838	669.862
b.	Hao mòn TSCĐ		(136.923)	(117.904)
XI.	Tài sản Có khác	15	6.048.261	5.708.580
1.	Các khoản phải thu		1.084.693	1.278.563
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		3.378.834	2.841.506
3.	Tài sản Có khác		1.599.091	1.599.110
4.	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(14.357)	(10.599)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			157.893.266	140.868.336

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I.	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	16	238.592	7.282.152
II.	Tiền gửi và vay các TCTD khác	17	31.837.375	29.558.860
1.	Tiền gửi của các TCTD khác		21.642.316	20.646.011
2.	Vay các TCTD khác		10.195.059	8.912.849
III.	Tiền gửi của khách hàng	18	95.732.770	84.469.402
IV.	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	8	-	70.230
V.	Phát hành giấy tờ có giá	19	15.823.180	8.105.000
VI.	Các khoản nợ khác	20	3.308.313	3.112.540
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		3.019.357	2.766.455
2.	Các khoản phải trả và công nợ khác		288.956	346.085
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			146.940.230	132.598.184
VII.	Vốn chủ sở hữu	21	10.953.036	8.270.152
1.	Vốn của TCTD		9.369.000	7.688.000
a.	Vốn điều lệ		9.369.000	7.688.000
2.	Quỹ của TCTD		197.770	163.004
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.386.266	419.148
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			157.893.266	140.868.336

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Bảo lãnh vay vốn	34	101.349	101.747
2.	Cam kết giao dịch hối đoái			
	Cam kết mua ngoại tệ	34	3.999.584	14.218.893
	Cam kết bán ngoại tệ	34	3.373.657	14.217.592
	Cam kết mua hoán đổi ngoại tệ	34	55.137.961	28.897.017
	Cam kết bán hoán đổi ngoại tệ	34	51.524.978	28.991.776
3.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	34	572.337	706.051
4.	Bảo lãnh khác	34	4.651.062	3.884.201
5.	Các cam kết khác	34	4.987.983	8.434.600

Người lập biểu



Nghiêm Thị Thu Nga
Người lập biểu

Người phê duyệt



Nguyễn Thị Hoài Phương
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	22	10.208.219	8.664.103
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	23	(7.329.817)	(6.333.148)
I.	Thu nhập lãi thuần		2.878.402	2.330.955
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		492.493	266.859
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(171.136)	(75.306)
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	24	321.357	191.553
III.	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	25	10.295	32.248
IV.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	26	158.768	20.060
V.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	26	238.352	184.606
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		1.676.759	29.363
6.	Chi phí hoạt động khác		(132.420)	(9.266)
VI.	Lãi thuần từ hoạt động khác	27	1.544.339	20.097
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		1.119	2.102
VIII.	Chi phí hoạt động	28	(1.881.025)	(1.606.852)
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		3.271.607	1.174.769
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(1.831.721)	(556.370)
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN		1.439.886	618.399
XII.	Chi phí thuế TNDN	29	(288.110)	(125.292)
XIII.	Lợi nhuận sau thuế TNDN		1.151.776	493.107

Người lập biểu



Nghiêm Thị Thu Nga
Người lập biểu

Người phê duyệt



Nguyễn Thị Hoài Phương
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: Triệu VND

STT CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	9.665.891	8.347.847
02. Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(7.076.915)	(5.364.193)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	321.357	191.553
04. Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	435.075	230.826
05. Thu nhập khác	1.530.916	3.459
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	13.455	17.070
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.823.297)	(1.547.809)
08. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(229.611)	(63.439)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	2.836.871	1.815.314
Những thay đổi về tài sản hoạt động	(9.089.430)	(15.025.091)
09. Biến động các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	1.498.510	(701.539)
10. Biến động các khoản về kinh doanh chứng khoán	5.107.508	(1.872.999)
11. Biến động các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(103.647)	-
12. Biến động các khoản cho vay khách hàng	(12.926.449)	(12.618.045)
13. Biến động nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay khách hàng	(2.847.294)	(161.264)
14. Biến động khác về tài sản hoạt động	181.942	328.756
Những thay đổi về công nợ hoạt động	14.100.875	12.632.266
15. Biến động các khoản nợ chính phủ và NHNN	(7.043.560)	6.971.394
16. Biến động các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	2.278.515	(3.042.646)
17. Biến động tiền gửi của khách hàng	11.263.368	4.317.413
18. Biến động phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	7.718.180	4.377.000
19. Biến động vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	(393)
20. Biến động các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	81.141
21. Biến động khác về công nợ hoạt động	(115.628)	(71.643)
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	7.848.316	(577.511)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: Triệu VND

STT CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01. Mua sắm tài sản cố định	(51.516)	(31.012)
02. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	(1.260.000)
03. Tiền thu từ đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	77.000	-
04. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	4.932	9.901
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30.416	(1.281.111)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01. Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	1.681.000	1.642.640
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	1.681.000	1.642.640
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm	9.559.732	(215.982)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	19.096.976	19.312.958
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (Xem Thuyết minh số 30)	28.656.708	19.096.976

Người lập biểu



Nghiêm Thị Thu Nga
Người lập biểu

Người phê duyệt



Nguyễn Thị Hoài Phương
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á (gọi tắt là "Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng Thương mại Cổ phần số 0051/QĐ/NH-GP ngày 25 tháng 3 năm 1994 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") với thời gian hoạt động là 99 năm kể từ ngày của Giấy phép. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được sửa đổi lần gần nhất do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ của Ngân hàng là 9.369.000 triệu VND.

Mạng lưới và hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng được đặt tại số 25 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) văn phòng đại diện trong nước, ba mươi chín (39) chi nhánh, một trăm hai mươi sáu (126) phòng giao dịch trên cả nước và hai (02) công ty con.

Các hoạt động chính của Ngân hàng là huy động và nhận các khoản tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn, trung và dài hạn tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các dịch vụ thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ khác theo phê duyệt của NHNNVN, đầu tư vào các công ty khác, đầu tư vào trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo các quy định hiện hành.

Các sự kiện quan trọng trong năm tài chính

Ngày 15 tháng 01 năm 2019, Ngân hàng đã hoàn tất việc chuyển nhượng sở cổ phần Ngân hàng nắm giữ tại Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Vietcombank – Cardif.

Theo Nghị quyết số 906/2019/NQ-HĐQT ngày 13 tháng 9 năm 2019, Hội đồng Quản trị của Ngân hàng đã phê duyệt phương án phát hành trái phiếu ra thị trường quốc tế để bổ sung vốn kinh doanh cho hoạt động của Ngân hàng.

Tháng 12 năm 2019, Ngân hàng đã ký kết hợp đồng phân phối bảo hiểm độc quyền với một công ty bảo hiểm nhân thọ với thời gian hợp tác trong 20 năm.

Trong năm 2019, Ngân hàng đã mua lại toàn bộ các khoản nợ đã bán cho Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC").

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có hai (02) công ty con, cụ thể như sau:

Công ty con	Giấy phép hoạt động số	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng	Vốn điều lệ (Triệu VND)
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác tài sản SeABank	01040044839 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 12 năm 2008 và Giấy phép số 0103099985 cấp lại ngày 10 tháng 3 năm 2011.	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%	500.000

Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Bưu điện	03/GP-NHNN ngày 10 tháng 10 năm 1998 ban hành theo Quyết định số 340/1998/QĐ-NHNN ngày 10 tháng 10 năm 1998 và sửa đổi bổ sung theo Quyết định số 519/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 5 năm 2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.	Tài chính tiêu dùng	100%	1.050.000
--	--	---------------------	------	-----------

Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tổng số nhân viên của Ngân hàng là 4.011 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 3.648 người).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trong Thuyết minh số 21.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng ("TCTD") tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Ngân hàng bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền gửi tại NHNN, tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, cho vay khách hàng, chứng khoán đầu tư, chứng khoán kinh doanh, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn tài sản cố định và tài sản có khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ Chính phủ và NHNN, tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá, các khoản lãi, phí phải trả và các khoản phải trả và công nợ khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn ban đầu dưới ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản cho vay và các khoản mua nợ

Các khoản cho vay khách hàng và các khoản mua nợ được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 và Luật số 17/2017/QH14 có hiệu lực từ ngày 15 tháng 01 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các tổ chức tín dụng, Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ngân hàng Nhà nước quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng, Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02") ngày 21 tháng 01 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ("Thông tư 09") ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi Thông tư 02 về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được áp dụng với các tài sản Có bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

Ngân hàng thực hiện việc phân loại các khoản cho vay theo nhóm nợ cao nhất giữa kết quả tự phân loại của Ngân hàng theo phương pháp định lượng dựa trên các quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 và theo nhóm nợ được thông báo từ Trung tâm Thông tin tín Dụng Quốc gia Việt Nam (CIC). Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02.

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Nhóm dư Nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo quy định tại Thông tư 02, các khoản cho vay sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Dự phòng chung

Theo Thông tư 02, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ bị suy giảm. Dự phòng tín dụng chung trình bày trên báo cáo tài chính riêng được xác định bằng 0,75% trên toàn bộ dư nợ tín dụng từ nhóm 1 tới nhóm 4 tại ngày 30 tháng 11 của năm đó.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo quy định tại Thông tư 02, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 5 theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cam kết. Tuy nhiên, tổ chức tín dụng không phải trích lập dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng nêu trên.

Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hần và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo hướng dẫn tại các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hần với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán.

Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp

cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Nghiệp vụ mua bán nợ giữa Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") và các tổ chức tín dụng

Căn cứ vào Công văn số 8499/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ giữa VAMC với các tổ chức tín dụng, khi tổ chức tín dụng thực hiện nghiệp vụ bán nợ nhận trái phiếu đặc biệt từ VAMC, khi hoàn thành thủ tục bán nợ cho VAMC, tổ chức tín dụng sẽ theo dõi số trái phiếu đặc biệt nhận được từ VAMC qua nghiệp vụ bán nợ trên tài khoản chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

Định kỳ, Ngân hàng sẽ tính toán và trích lập dự phòng rủi ro phải trích cho số trái phiếu đặc biệt này theo quy định tại Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ("Nghị định 53") ngày 18 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 ("Thông tư 19"), Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 ("Thông tư 14") của Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 19 và Nghị định số 18/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 53. Theo đó, trong thời hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng sẽ trích lập dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt vào chi phí dự phòng rủi ro tín dụng. Hàng năm, trong thời hạn 05 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng phải trích lập số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$\text{Số tiền trích lập dự phòng cụ thể trong năm} = (\text{Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt} \times \text{Thời gian kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt}) / \text{Thời hạn của trái phiếu đặc biệt} - \text{Số tiền thu hồi của khoản nợ xấu lũy kể đến thời điểm trích lập} - \text{Số tiền trích lập dự phòng cụ thể đã trích lũy kể đến thời điểm trích lập.}$$

Ngân hàng không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu đặc biệt.

Trái phiếu đặc biệt VAMC được thanh toán trong các trường hợp sau đây:

- a) Số tiền dự phòng rủi ro đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt không thấp hơn giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu có liên quan đang theo dõi trên sổ sách của VAMC, trong đó bao gồm các trường hợp sau đây:
 - (i) VAMC bán khoản nợ xấu cho tổ chức, cá nhân, kể cả trường hợp bán lại khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt cho tổ chức tín dụng bán nợ theo giá trị thị trường hoặc giá thỏa thuận;
 - (ii) VAMC chuyển toàn bộ khoản nợ xấu đã mua thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay là doanh nghiệp.
- b) Trái phiếu đặc biệt VAMC đến hạn thanh toán: Khi thanh toán trái phiếu đặc biệt, nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu. Phần chênh lệch giữa số dự phòng đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt và giá trị khoản nợ chưa thu hồi được ghi nhận vào khoản mục "Thu nhập từ hoạt động khác" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua hoặc (-) lãi nhận trước chờ phân bổ, cũng được phản ánh trên tài khoản riêng.

Trong thời gian nắm giữ chứng khoán nợ, chứng khoán được ghi nhận theo mệnh giá trừ/cộng giá trị chiết khấu/phụ trội còn lại của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán sau khi được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm vào giá trị của chính chứng khoán đó đối ứng với tài khoản lãi dự thu; số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Dự phòng rủi ro giảm giá chứng khoán đầu tư

Đối với trái phiếu đặc biệt do Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành để mua nợ xấu của tổ chức tín dụng, việc trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam và các văn bản khác có liên quan.

Các khoản đầu tư khác vào trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng theo các quy định của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN (tương tự như đối với các khoản cho vay được trình bày tại phần **Dự phòng rủi ro tín dụng**).

Dự phòng rủi ro giảm giá chứng khoán đầu tư còn lại được trích lập theo quy định tại Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước và theo hướng dẫn tại các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Giá gốc bao gồm các khoản tiền góp vốn và các chi phí khác để Ngân hàng có quyền nắm giữ các khoản đầu tư. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Ngân hàng nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được ghi vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như một phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo hướng dẫn tại các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn chưa niêm yết và các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11% quyền biểu quyết trong đó Ngân hàng không có ảnh hưởng đáng kể, kiểm soát hoặc đồng kiểm soát đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư dài hạn được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo hướng dẫn tại các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa phần vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch).

Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư. Khi dừng ghi nhận, giá trị khoản đầu tư ghi giảm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại thời điểm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	20
Máy móc thiết bị	5 – 15
Phương tiện vận tải	5 – 12
Thiết bị văn phòng	5 – 12
Tài sản cố định khác	5 – 12

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn không tính giá trị hao mòn và phần mềm máy tính được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

	Số năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không khấu hao
Phần mềm máy tính	3 – 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn từ một năm trở lên và không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động của Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong năm.

Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi đã quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại các quy định kế toán hiện hành.

Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Doanh thu và chi phí

Thu nhập lãi

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn, tổ chức tín dụng sẽ thoái thu và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong năm của các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09 sẽ không được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại tiền tệ khác với VND được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày lập bảng cân đối kế toán riêng nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó. Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày lập bảng cân đối kế toán riêng chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày lập bảng cân đối kế toán riêng để quy đổi.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh hoặc tỷ giá giao ngay bình quân của tất cả các lần thay đổi tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên mục Vốn chủ sở hữu. Cuối năm tài chính, chênh lệch tỷ giá được kết chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của năm tài chính đó.

Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ luật lao động ngày 18 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng có trách nhiệm chi trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên, mỗi năm làm việc được trợ cấp một nửa tháng tiền lương. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc không gồm thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp mất việc làm

Theo Điều 49 Bộ luật lao động, Ngân hàng có trách nhiệm trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động đã làm việc thường xuyên cho mình từ 12 tháng trở lên mà bị mất việc làm do thay đổi cơ cấu, công nghệ, vì lý do kinh tế, sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp. Mỗi năm làm việc được trả 01 tháng lương nhưng ít nhất phải bằng 02 tháng tiền lương. Thời gian làm việc để tính trợ cấp mất việc làm không gồm thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động trả trợ cấp mất việc làm.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật Việc làm số 38/2013/QH13 ngày 16 tháng 11 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp bằng 1% quỹ tiền lương tháng của những người lao động đang tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ - "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ vào khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" theo kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối".

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một bên mà Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Các cam kết và bảo lãnh ngoại bảng cân đối kế toán riêng

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Ngân hàng luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính riêng khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

Ngân hàng không trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng theo các hướng dẫn tại Thông tư 02 và Thông tư 09.

4. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt tại quỹ bằng VND	964.299	672.249
Tiền mặt tại quỹ bằng ngoại tệ	325.455	347.941
Kim loại quý, đá quý khác	207	608
	1.289.961	1.020.798

5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng VND	3.043.388	1.353.967
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng ngoại tệ	188.387	350.257
	3.231.775	1.704.224

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN) gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tài khoản thanh toán.

6. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	9.672.815	10.840.896
- Bằng VND	9.142.290	10.604.360
- Bằng ngoại tệ	530.525	236.536
Tiền gửi có kỳ hạn	14.462.157	5.531.058
- Bằng VND	11.915.225	4.649.000
- Bằng ngoại tệ	2.546.932	882.058
	24.134.972	16.371.954
Cho vay các TCTD khác		
Cho vay bằng VND	1.264.679	2.763.189
	1.264.679	2.763.189
Tổng tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	25.399.651	19.135.143

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	15.726.836	8.294.247
	15.726.836	8.294.247

7. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ		
- Chứng khoán Chính phủ	451.416	6.468.719
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	228.130
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	751.162	404.040
Dự phòng chung chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	(9.451)	(4.583)
	1.193.127	7.096.306

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/(KHOẢN NỢ) TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)		
		Tài sản	Công nợ	Giá trị ròng
		Triệu VND	Triệu VND	
Tại ngày 31/12/2019				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	120.062.284	120.373.907	120.340.490	33.417
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	22.149.476	22.211.980	22.197.978	14.002
Giao dịch kỳ hạn lãi suất	82.486	82.486	82.422	64
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	95.587.589	95.836.708	95.819.840	16.868
Giao dịch hoán đổi lãi suất	2.242.733	2.242.733	2.240.250	2.483
Tại ngày 31/12/2018				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	37.157.989	37.402.456	37.472.686	(70.230)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	9.099.723	9.313.389	9.293.580	19.809
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	26.777.866	26.812.167	26.906.406	(94.239)
Giao dịch hoán đổi lãi suất	1.280.400	1.276.900	1.272.700	4.200

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

LOẠI HÌNH CHO VAY

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	98.198.546	82.777.380
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	-	360
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	421.692	431.214
Nợ tồn đọng chờ xử lý	-	701.182
	98.620.238	83.910.136

Phân tích chất lượng Nợ cho vay

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	96.200.984	81.796.110
Nợ cần chú ý	139.245	147.091
Nợ dưới tiêu chuẩn	417.278	355.356
Nợ nghi ngờ	757.451	537.625
Nợ có khả năng mất vốn	1.105.280	372.772
Nợ tồn đọng chờ xử lý	-	701.182
	98.620.238	83.910.136

Phân tích dư nợ theo loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty Nhà nước	536.912	1.371.908
Công ty TNHH MTV Vốn Nhà nước 100%	457.198	612.711
Công ty TNHH khác	30.272.923	21.214.183
Công ty Cổ phần Vốn Nhà nước trên 50%	1.649.109	1.808.297
Công ty Cổ phần khác	42.071.821	39.504.275
Công ty hợp danh	39.865	32.672
Doanh nghiệp tư nhân	224.071	944.335
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	476.930	473.775
Hợp tác xã và Liên hiệp Hợp tác xã	8.141	6.789
Hộ kinh doanh, cá nhân	22.880.891	17.899.814
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	2.377	41.377
	98.620.238	83.910.136

Phân tích dư nợ theo ngành nghề

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	807.417	880.830
Khai khoáng	1.468.489	1.479.254
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7.285.743	7.287.551
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	2.341.238	2.317.980
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	-	2.088
Xây dựng	3.959.003	2.304.334
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy	24.045.174	16.704.918
Vận tải kho bãi	2.991.103	2.007.518
Dịch vụ lưu trữ, ăn uống	9.842.996	9.672.004
Thông tin và truyền thông	1.707.278	108.671
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	505.323	300.555
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4.851.996	5.521.582
Chuyên môn, khoa học và công nghệ	7.359.612	4.318.321
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-	414.970
Hoạt động của Đảng, tổ chức chính trị xã hội, quản lý	-	7.356
Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội		
Giáo dục và đào tạo	3.359	15.702
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	231.136	278.834
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	5.063.300	8.851.162
Hoạt động dịch vụ khác	9.826.511	6.121.262
Hoạt động làm thuê hộ gia đình	16.330.560	15.315.244
	98.620.238	83.910.136

Phân tích dư nợ theo thời gian

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn	41.025.196	22.017.476
Nợ trung hạn	30.192.766	35.960.169
Nợ dài hạn	27.402.276	25.231.309
Nợ tồn đọng chờ xử lý	-	701.182
	98.620.238	83.910.136

Các khoản nợ ngắn hạn có kỳ hạn ban đầu đến 1 năm. Các khoản nợ trung hạn có kỳ hạn ban đầu trên 1 đến 5 năm. Các khoản nợ dài hạn có kỳ hạn ban đầu trên 5 năm.

Phân tích cho vay theo loại tiền tệ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay bằng VND	95.619.946	80.710.829
Cho vay bằng ngoại tệ	3.000.292	3.199.307
	98.620.238	83.910.136

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Biến động số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số đầu năm	589.907	311.909	901.816
Biến động tăng trong năm	119.965	1.334.900	1.454.865
Quỹ dự phòng trái phiếu VAMC	-	1.620.046	1.620.046
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(2.847.294)	(2.847.294)
Số cuối năm	709.872	419.561	1.129.433

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	20.283.489	17.751.133
Chứng khoán Nợ	20.283.489	17.751.133
Chứng khoán Chính phủ	11.942.813	8.084.234
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	2.211.676	4.435.812
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	4.329.000	3.681.087
Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD trong nước phát hành	1.800.000	1.550.000
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	319.364	3.858.617
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	319.364	3.858.617
	20.602.853	21.609.750
Dự phòng chung chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(32.468)	(9.675)
Dự phòng cụ thể chứng khoán giữ tới ngày đáo hạn	-	(1.151.439)
	20.570.385	20.448.636

Tình trạng chất lượng dư nợ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết

	Triệu VND	Triệu VND
	VND	VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	4.329.000	3.681.087

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Đầu tư vào công ty con:

	Cuối năm			Đầu năm		
	Mệnh giá	Giá trị ghi sổ	Tỷ lệ sở hữu	Mệnh giá	Giá trị ghi sổ	Tỷ lệ sở hữu
	Triệu VND	Triệu VND	%	Triệu VND	Triệu VND	%
Công TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản SeABank	500.000	500.000	100	500.000	500.000	100
Công ty tài chính TNHH Một thành viên Bưu điện	1.050.000	1.260.000	100	1.050.000	1.260.000	100
	1.550.000	1.760.000		1.550.000	1.760.000	

Đầu tư dài hạn khác:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Mệnh giá	Giá trị ghi sổ	Tỷ lệ sở hữu	Mệnh giá	Giá trị ghi sổ	Tỷ lệ sở hữu
	Triệu VND	Triệu VND	%	Triệu VND	Triệu VND	%
Đầu tư vào các TCKT						
Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam	2.600	2.000	0,83	2.600	2.000	0,83
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh	15.000	15.000	3,00	15.000	15.000	3,00
Công ty Cổ phần AJC	20.600	24.102	10,00	20.600	24.102	10,00
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	4.800	4.800	6,00	4.800	4.800	6,00
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	10.000	10.000	5,00	10.000	10.000	5,00
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	10.000	10.000	8,33	10.000	10.000	8,33
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	11.000	11.000	2,20	11.000	11.000	2,20
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	12.470	12.470	9,59	12.470	12.470	9,59
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	8.512	8.512	7,81	8.512	8.512	7,81
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	1.640	1.640	5,86	1.640	1.640	5,86
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	7.500	7.500	3,00	7.500	7.500	3,00
	104.122	107.024		104.122	107.024	

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	18.249	276.180	207.447	87.121	10.903	599.900
Mua sắm trong năm	-	13.068	8.949	4.131	393	26.541
Phân loại lại	-	-	66	(141)	75	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(603)	(400)	(103)	(1.106)
Số dư cuối năm	18.249	289.248	215.859	90.711	11.268	625.335
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2.662	154.952	144.794	65.625	8.721	376.754
Khấu hao trong năm	877	19.349	10.997	6.922	566	38.711
Phân loại lại	-	-	66	(141)	75	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(603)	(369)	(103)	(1.075)
Số dư cuối năm	3.539	174.301	155.254	72.037	9.259	414.390
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	15.587	121.228	62.653	21.496	2.182	223.146
Tại ngày cuối năm	14.710	114.947	60.605	18.674	2.009	210.945

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Phần mềm máy tính	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	396.100	273.762	669.862
Mua sắm trong năm	-	24.976	24.976
Số dư cuối năm	396.100	298.738	694.838
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	117.904	117.904
Khấu hao trong năm	-	19.019	19.019
Số dư cuối năm	-	136.923	136.923
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	396.100	155.858	551.958
Tại ngày cuối năm	396.100	161.815	557.915

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải thu bên ngoài	708.404	898.414
Phải thu nội bộ	376.289	380.149
Các khoản lãi và phí phải thu	3.378.834	2.841.506
Chi phí chờ phân bổ	557.937	564.994
Tài sản gán nợ cho TCTD (*)	1.041.154	1.034.116
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(14.357)	(10.599)
	6.048.261	5.708.580

(*) Tài sản nhận gán nợ bao gồm một số tài sản trong đó giá trị các tài sản này được ghi nhận dựa theo chứng thư tư vấn định giá của công ty thẩm định giá độc lập.

16. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Vay NHNN		
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	-	7.007.979
Vay khác	238.592	274.173
Tổng	238.592	7.282.152

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	9.479.774	9.421.627
- Bằng VND	9.479.768	9.421.328
- Bằng ngoại tệ	6	299
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	12.162.542	11.224.384
- Bằng VND	9.648.750	9.243.600
- Bằng ngoại tệ	2.513.792	1.980.784
Vay các TCTD khác	10.195.059	8.912.849
- Bằng VND	10.148.778	8.856.021
Trong đó: - Vay chiết khấu, tái chiết khấu	9.517.961	8.174.021
- Vay cầm cố, thế chấp	290.000	377.000
- Bằng ngoại tệ	46.281	56.828
	31.837.375	29.558.860

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

Theo loại tiền gửi

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	9.774.906	5.698.229
- Bằng Đồng Việt Nam	8.594.835	4.473.752
- Bằng ngoại tệ	1.180.071	1.224.477
Tiền gửi có kỳ hạn	83.819.247	78.592.897
- Bằng Đồng Việt Nam	81.419.151	75.962.937
- Bằng ngoại tệ	2.400.096	2.629.960
Tiền gửi vốn chuyên dùng	1.918.520	65.847
Tiền gửi ký quỹ	220.097	112.429
	95.732.770	84.469.402

Theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty Nhà nước	748.337	1.137.361
Công ty TNHH MTV Vốn Nhà nước 100%	7.059.416	7.066.813
Công ty TNHH khác	5.536.819	4.392.523
Công ty Cổ phần Vốn Nhà nước trên 50%	5.011.403	4.088.423
Công ty Cổ phần khác	10.440.032	6.500.324
Công ty hợp danh	21.829	34.150
Doanh nghiệp tư nhân	552.284	199.192
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	683.655	1.413.889
Hợp tác xã và Liên hiệp Hợp tác xã	38.002	5.701
Hộ kinh doanh, cá nhân	65.174.740	59.292.734
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	466.253	338.292
	95.732.770	84.469.402

19. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Trái phiếu có kỳ hạn:	12.660.000	7.124.000
- Dưới 5 năm	7.550.000	4.200.000
- Từ 5 năm trở lên	5.110.000	2.924.000
Chứng chỉ tiền gửi	3.163.180	981.000
	15.823.180	8.105.000

20. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản lãi và phí phải trả	3.019.357	2.766.455
Các khoản phải trả và công nợ khác	288.956	346.085
Các khoản thuế phải nộp Nhà nước	175.189	118.022
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10.762	7.497
Các khoản phải trả và công nợ khác	103.005	220.566
	3.308.313	3.112.540

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Biến động của các khoản mục chính thuộc vốn chủ sở hữu trong năm:

	Vốn điều lệ Triệu VND	Vốn khác của chủ sở hữu Triệu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu năm trước	5.465.826	55	481.441	88.974	99.270	2	6.135.568
Góp vốn trong năm	1.642.653	-	-	-	-	-	1.642.653
Tăng vốn từ lợi nhuận giữ lại	480.258	-	(480.258)	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(8.971)	-	-	-	(8.971)
Lợi nhuận trong năm	-	-	493.107	-	-	-	493.107
Trích quỹ trong năm	-	-	(73.966)	49.311	24.655	-	-
Chuyển từ quỹ dự trữ sang vốn điều lệ	99.263	-	-	-	(99.263)	-	-
Tăng khác	-	-	7.799	-	-	-	7.799
Giảm khác	-	(55)	(4)	-	57	(2)	(4)
Số dư đầu năm nay	7.688.000	-	419.148	138.285	24.719	-	8.270.152
Góp vốn trong năm (*)	1.681.000	-	-	-	-	-	1.681.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(15.176)	-	-	-	(15.176)
Lợi nhuận trong năm	-	-	1.151.776	-	-	-	1.151.776
Trích quỹ trong năm	-	-	(172.766)	115.177	57.589	-	-
Tăng khác	-	-	3.813	-	-	-	3.813
Giảm khác (**)	-	-	(529)	(138.000)	-	-	(138.529)
Số dư cuối năm nay	9.369.000	-	1.386.266	115.462	82.308	-	10.953.036

(*) Trong tháng 9 năm 2019, Ngân hàng đã tăng vốn điều lệ từ 7.688.000 triệu VND lên 9.369.000 triệu VND thông qua việc phát hành cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết số 582/2019/NQ-HĐQT ngày 16 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng Quản trị.

(**) Ngân hàng đã sử dụng 138 tỷ VND từ Quỹ dự phòng tài chính trong năm để xử lý nợ tồn đọng chờ xử lý theo các quyết định số 544/2019/QĐ-HĐQT ngày 02 tháng 7 năm 2019 và Quyết định số 1446/2019/QĐ-HĐQT ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng Quản trị.

Vốn cổ phần

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tổng số (cổ phiếu)	Triệu VND	Tổng số (cổ phiếu)	Triệu VND
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	936.900.000	9.369.000	768.800.000	7.688.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	936.900.000	9.369.000	768.800.000	7.688.000

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu tương ứng với một quyền biểu quyết trong Đại hội Cổ đông của Ngân hàng. Các cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Mọi cổ phiếu phổ thông đều có quyền và nghĩa vụ như nhau đối với giá trị còn lại của tài sản của Ngân hàng.

22. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	129.842	102.414
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	8.439.098	6.855.330
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	1.523.898	1.604.471
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	37.571	29.096
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	77.810	72.792
	10.208.219	8.664.103

23. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	5.823.663	5.432.664
Trả lãi tiền vay	492.120	351.275
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	940.210	481.932
Chi phí hoạt động tín dụng khác	73.824	67.277
	7.329.817	6.333.148

24. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	492.493	266.859
- Thu từ dịch vụ thanh toán	151.254	67.105
- Hoạt động ngân quỹ	5.611	19.584
- Thu từ hoa hồng môi giới bảo hiểm	235.576	83.080
- Thu khác	100.052	97.090
Chi phí cho hoạt động dịch vụ	171.136	75.306
- Chi về dịch vụ thanh toán	53.943	22.509
- Chi về hoạt động ngân quỹ	13.703	13.170
- Chi phí khác	103.490	39.627
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	321.357	191.553

25. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	884.614	445.645
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ	439.412	240.462
- Thu từ kinh doanh vàng	400	159
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	444.802	205.024
Chi phí cho hoạt động kinh doanh ngoại hối	874.319	413.397
- Chi về kinh doanh ngoại tệ	10.500	5.207
- Chi về kinh doanh vàng	57	60
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	863.762	408.130
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	10.295	32.248

26. LÃI THUẦN TỪ KINH DOANH, ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	270.357	286.334
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(9.213)	(112.399)
Trích lập/hoàn nhập dự phòng chung chứng khoán sẵn sàng để bán	(22.792)	10.671
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	238.352	184.606
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	199.855	43.923
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(36.219)	(19.280)
(Dự phòng) chung chứng khoán kinh doanh	(4.868)	(4.583)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	158.768	20.060
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	397.120	204.666

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	1.676.759	29.363
- Thu nhập từ các công cụ phái sinh khác	144.916	11.411
- Thu nhập khác	1.531.843	17.952
Chi phí cho hoạt động kinh doanh khác	132.420	9.266
- Chi về công cụ phái sinh khác	112.098	6.618
- Chi về hoạt động kinh doanh khác	20.322	2.648
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh khác	1.544.339	20.097

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	28.009	26.498
Chi phí cho nhân viên		
- Chi lương và phụ cấp	921.790	736.168
- Các khoản chi đóng góp theo lương	48.324	41.107
- Chi trợ cấp	524	592
- Các khoản chi khác	20.237	16.231
Chi về tài sản		
- Chi khấu hao tài sản cố định	57.730	59.043
- Chi khác về tài sản	278.375	279.373
Chi cho hoạt động quản lý công vụ		
- Công tác phí	23.037	22.023
- Vật liệu giấy tờ in	45.169	30.325
- Chi bưu phí và điện thoại	23.631	25.751
- Chi khác cho hoạt động quản lý	203.340	175.567
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	92.653	84.134
Chi phí hoạt động khác	138.206	110.040
	1.881.025	1.606.852

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.439.886	618.399
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
- Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia không chịu thuế	(1.119)	(2.102)
- Chi phí không được khấu trừ cho mục đích thuế	1.783	1.783
Thu nhập chịu thuế từ các hoạt động kinh doanh thông thường	1.440.550	618.080
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	288.110	123.616
Điều chỉnh khác	-	1.676
Tổng chi phí thuế TNDN	288.110	125.292

30. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Triệu VND</u>
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý tại quỹ (*)	1.289.961	1.020.798
Tiền gửi tại NHNN (*)	3.231.775	1.704.224
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác (*)	9.672.815	10.840.896
Tiền gửi các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba (03) tháng	14.462.157	5.531.058
	28.656.708	19.096.976

(*) Số dư tiền mặt, vàng bạc, đá quý, tiền gửi tại NHNN và tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4, số 5 và số 6.

31. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	3.872	3.479
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu VND)		
1. Tổng quỹ lương	921.790	736.168
2. Tiền thưởng	11.112	754
3. Tổng thu nhập (1+2)	932.902	736.922
4. Tiền lương bình quân tháng	19,84	17,63
5. Thu nhập bình quân tháng	20,08	17,65

32. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	<u>Số dư đầu năm</u>	<u>Phát sinh trong năm</u>		<u>Số dư cuối năm</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>Triệu VND</u>
Thuế GTGT	6.230	32.134	(34.858)	3.506
Thuế TNDN	107.874	288.110	(229.611)	166.373
Thuế TNCN	3.918	73.832	(72.440)	5.310
Các loại thuế khác	-	8.396	(8.396)	-
	118.022	402.472	(345.305)	175.189

33. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<u>Tổng dư nợ cho vay</u>	<u>Tổng tiền gửi, tiền vay (Tài sản)</u>	<u>Tiền gửi khách hàng và các TCTD (Công nợ)</u>	<u>Các cam kết tín dụng</u>	<u>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch dư nợ - dư có)</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Trong nước	98.198.546	28.461.564	117.375.086	4.752.411	21.805.431
Nước ngoài	421.692	169.862	-	-	-
	98.620.238	28.631.426	117.375.086	4.752.411	21.805.431

34. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng sử dụng các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán riêng. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh, thư tín dụng và cam kết kinh doanh hối đoái. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng Ngân hàng phải trả thay do khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các nghĩa vụ đã cam kết.

Cam kết bảo lãnh là các cam kết mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba, bao gồm nhiều loại như bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu... Rủi ro tín dụng đối với bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán về cơ bản giống với rủi ro cho vay khách hàng; các loại bảo lãnh khác có mức độ rủi ro thấp hơn.

Giao dịch thư tín dụng thương mại là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp công cụ tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hóa và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Phân loại theo thời hạn thanh toán, có 2 loại là Thư tín dụng trả ngay và Thư tín dụng trả chậm.

Rủi ro tín dụng đối với nghiệp vụ thư tín dụng thường thấp, với điều kiện Ngân hàng có thể kiểm soát được hàng hóa. Thư tín dụng trả chậm có thể tiềm ẩn rủi ro cao hơn thư tín dụng trả ngay. Khi Ngân hàng thực hiện trả tiền theo thư tín dụng/các cam kết bảo lãnh mà khách hàng không tiến hành thanh toán cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền cho vay bắt buộc theo thỏa thuận đã ký kết trước đó của Ngân hàng và khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn		
Bảo lãnh vay vốn	101.349	101.747
Cam kết giao dịch hối đoái		
<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	3.999.584	14.218.893
<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	3.373.657	14.217.592
<i>Cam kết giao dịch mua hoán đổi</i>	55.137.961	28.897.017
<i>Cam kết giao dịch bán hoán đổi</i>	51.524.978	28.991.776
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	572.337	706.051
Bảo lãnh khác	4.651.062	3.884.201
Các cam kết khác	4.987.983	8.434.600

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có các khoản tiền gửi, tiền vay và các giao dịch khác với các bên liên quan.

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và/hoặc số dư với Ngân hàng trong năm như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác tài sản SeABank	Công ty con
Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Bưu điện	Công ty con
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế và Dịch vụ Siêu thị Big C Thăng Long	Cùng thành viên HĐQT
Công ty TNHH Khách sạn Nhà hát	Cùng thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Tập đoàn BRG	Cùng thành viên HĐQT
Công ty CP Du lịch Dịch vụ Hà Nội	Cùng thành viên HĐQT
Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP (VEAM)	Cùng thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Thăng Long GTC	Cùng thành viên HĐQT
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	Công ty con của VEAM
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	Công ty con của VEAM
Công ty cổ phần Du lịch dịch vụ dầu khí Việt Nam	Công ty con của BRG

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác tài sản SeABank		
Vốn góp của Ngân hàng	500.000	500.000
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	405	1.298
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	6.500	125.500
Các khoản phải trả khác cho Ngân hàng	8.710	10.914
Trái phiếu của Ngân hàng	144.000	-
Tiền vay tại Ngân hàng	12.291	-
Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Bưu điện		
Vốn góp của Ngân hàng	1.050.000	1.260.000
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	367.724	310.074
Công ty TNHH Khách sạn Nhà Hát		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	45.441	66.766
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	107.015	82.641
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế và Dịch vụ Siêu thị Big C Thăng Long		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	7.764	6.674
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	618.106	618.106
Công ty Cổ phần Thăng Long GTC		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	8.418	16.779
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	448.400	394.400
Tiền vay tại Ngân hàng	5.332	4.911
Công ty Cổ phần Tập đoàn BRG		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	177.684	10.452
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo		
Tiền gửi không kỳ hạn tại SeABank	10	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại SeABank	7.500	-
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công		
Tiền gửi không kỳ hạn tại SeABank	4	246
Tiền gửi có kỳ hạn tại SeABank	20.400	75.000
Công ty CP Du lịch Dịch vụ Hà Nội		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	4.368	641
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	307.727	307.102
Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP		
Tiền gửi không kỳ hạn của Ngân hàng	1.401.514	2
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	200.000	200.000
Công ty cổ phần Du lịch dịch vụ dầu khí Việt Nam		
Tiền gửi không kỳ hạn tại SeABank	9.633	3.108
Tiền gửi có kỳ hạn tại SeABank	17.500	34.500
Tiền vay tại Ngân hàng	11.795	54.243

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác tài sản SeABank		
Thu nhập lãi từ Ngân hàng	10.216	9.287
Chi phí lãi vay từ Ngân hàng	53	-
Doanh thu cho Ngân hàng thuê văn phòng	3.262	4.211
Chuyển lợi nhuận về Ngân hàng	3.813	7.799
Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Bưu điện		
Chi phí lãi cho Ngân hàng	-	6.715
Thu nhập lãi từ Ngân hàng	5.973	1.530
Công ty TNHH Khách sạn Nhà Hát		
Thu nhập lãi từ Ngân hàng	6.129	2.290
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế và Dịch vụ Siêu thị Big C Thăng Long		
Thu nhập lãi từ Ngân hàng	37.705	30.029
Công ty Cổ phần Thăng Long GTC		
Thu nhập lãi tiền gửi nhận từ Ngân hàng	23.011	17.287
Công ty Cổ phần Tập đoàn BRG		
Thu nhập lãi tiền gửi nhận từ Ngân hàng	177	144
Công ty CP Du lịch Dịch vụ Hà Nội		
Thu nhập lãi tiền gửi nhận từ Ngân hàng	14.011	14.943
Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP		
Thu nhập lãi tiền gửi nhận từ Ngân hàng	43.243	30.230
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo		
Thu nhập lãi tiền gửi nhận từ Ngân hàng	405	-
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công		
Thu nhập lãi tiền gửi nhận từ Ngân hàng	2.658	2.217
Công ty CP Du lịch dịch vụ dầu khí Việt Nam		
Thu nhập lãi tiền gửi nhận từ Ngân hàng	1.250	3.460
Chi phí lãi tiền vay Ngân hàng	2.664	5.060

36. QUẢN LÝ RỦI RO

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban lãnh đạo Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro quan trọng nhất mà Ngân hàng dễ gặp phải là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro tiền tệ

Ngân hàng chịu rủi ro tiền tệ trong những giao dịch bằng ngoại tệ.

Ngân hàng chủ yếu sử dụng Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam để hạch toán các hoạt động của mình. Do báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được trình bày bằng Đồng Việt Nam nên bị ảnh hưởng bởi những biến động tỷ giá giữa Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam.

Rủi ro trong các giao dịch bằng ngoại tệ của Ngân hàng sẽ làm phát sinh lãi hoặc lỗ ngoại tệ và các khoản lãi hay lỗ ngoại tệ này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Rủi ro này bao gồm cả các tài sản và công nợ bằng tiền của Ngân hàng có nguồn gốc không phải bằng đồng tiền hạch toán của Ngân hàng. Ngân hàng cũng duy trì trạng thái mở để có thể thu lãi từ biến động tỷ giá.

Bảng dưới đây liệt kê trạng thái tiền tệ của các loại tài sản, công nợ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

CHỈ TIÊU	EUR quy đổi	USD quy đổi	Các ngoại tệ khác quy đổi	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	97,823	122,220	105,412	325,455
Tiền gửi tại NHNN	-	188,387	-	188,387
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	258,506	2,795,458	23,493	3,077,457
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác (*)	-	1,372,732	-	1,372,732
Cho vay khách hàng (*)	13,406	2,986,886	-	3,000,292
Tài sản Có khác (*)	633	220,430	-	221,063
Tổng tài sản	370,368	7,686,113	128,905	8,185,386
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	2,560,079	-	2,560,079
Tiền gửi của khách hàng	292,286	3,442,350	1,891	3,736,527
Các khoản nợ khác (*)	676	31,856	1,460	33,992
Tổng Nợ phải trả	292,962	6,034,285	3,351	6,330,598
Trạng thái tiền tệ nội bảng	77,406	1,651,828	125,554	1,854,788

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm cuối niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	23.175	23.140
Đô la Úc (AUD)	16.264	17.169
Đô la Canada (CAD)	17.790	17.036
Franc Thụy Sĩ (CHF)	23.934	23.532
Euro (EUR)	26.079	26.837
Bảng Anh (GBP)	30.456	29.352
Đô la Hồng Kông (HKD)	2.976	2.962
Yên Nhật (JPY)	214	209
Đô la Singapore (SGD)	17.225	17.697
Vàng (XAU)	4.240.000	3.615.000
Bath Thái (THB)	774	715

Rủi ro lãi suất

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Ngày định giá lại tài sản và ngày đáo hạn dự kiến có thể khác nhiều so với ngày quy định trong hợp đồng, đặc biệt với ngày đáo hạn tiền gửi của khách hàng.

Độ nhạy đối với lãi suất

Do Thông tư 210 không hướng dẫn cụ thể về cách thức thực hiện phân tích độ nhạy lãi suất nên Ngân hàng chưa thực hiện việc trình bày các thông tin này.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B05/TCTD

Chi tiết về rủi ro lãi suất với từng loại tài sản, công nợ tài chính mà Ngân hàng nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

31/12/2019	Không chịu lãi Triệu VND	Quá hạn Triệu VND	Trong hạn						Tổng Triệu VND
			Đến 01 tháng Triệu VND	Từ 01-03 tháng Triệu VND	Từ 03-06 tháng Triệu VND	Từ 06 -12 tháng Triệu VND	Từ 01-05 năm Triệu VND	Trên 05 năm Triệu VND	
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.289.961	-	-	-	-	-	-	-	1.289.961
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.231.775	-	-	-	-	-	3.231.775
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	18.461.047	6.717.469	221.135	-	-	-	25.399.651
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	1.202.578	-	-	-	-	-	1.202.578
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	33.417	-	-	-	-	-	-	-	33.417
Cho vay khách hàng (*)	-	2.419.254	31.430.255	22.934.182	13.902.850	16.846.089	10.540.791	546.817	98.620.238
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	1.599.898	2.232.196	2.353.864	6.455.225	7.961.670	20.602.853
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	1.867.024	-	-	-	-	-	-	-	1.867.024
Tài sản cố định	768.860	-	-	-	-	-	-	-	768.860
Tài sản Có khác (*)	6.062.618	-	-	-	-	-	-	-	6.062.618
Tổng tài sản	10.021.880	2.419.254	54.325.655	31.251.549	16.356.181	19.199.953	16.996.016	8.508.487	159.078.975
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	25.239	60.968	68.086	84.299	-	-	238.592
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	25.530.961	6.235.759	70.655	-	-	-	31.837.375
Tiền gửi của khách hàng	-	-	22.852.153	16.146.142	11.794.445	26.329.329	18.600.811	9.890	95.732.770
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	19.700	99.670	1.882.970	1.945.980	6.774.860	5.100.000	15.823.180
Các khoản nợ khác (*)	3.308.313	-	-	-	-	-	-	-	3.308.313
Tổng nợ phải trả	3.308.313	-	48.428.053	22.542.539	13.816.156	28.359.608	25.375.671	5.109.890	146.940.230
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	6.713.567	2.419.254	5.897.602	8.709.010	2.540.025	(9.159.655)	(8.379.655)	3.398.597	12.138.745

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay và đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh.

Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng, Ngân hàng chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu có tài sản đảm bảo.

Rủi ro tín dụng mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng. Ngoài ra Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Mức độ tập trung của rủi ro tín dụng (cho dù là nội hay ngoại bảng) phát sinh từ các công cụ tài chính tồn tại theo từng nhóm đối tác khi các nhóm này có các đặc điểm kinh tế tương tự nhau mà có thể khiến khả năng trả nợ của các nhóm đối tác này sẽ bị ảnh hưởng tương tự như nhau khi có các biến động về điều kiện kinh tế hay những điều kiện khác.

Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng phát sinh theo khu vực và theo loại khách hàng liên quan đến các hoạt động đầu tư, cho vay và ứng trước, cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh của Ngân hàng. Ngân hàng có rủi ro tập trung chủ yếu vào một số ngành kinh tế nhất định.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời gian còn lại từ ngày kết thúc niên độ kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và công nợ tài chính có thể khác thời hạn theo hợp đồng hoặc theo phụ lục hợp đồng có thể có.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B05/TCTD

Chi tiết về rủi ro thanh khoản với từng loại tài sản, công nợ tài chính mà Ngân hàng nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-12 tháng	Từ 01-05 năm	Trên 05 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	1.289.961	-	-	-	-	1.289.961
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.231.775	-	-	-	-	3.231.775
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	18.461.047	6.717.469	221.135	-	-	25.399.651
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	1.202.578	-	-	-	-	1.202.578
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	6.215	223.959	(200.801)	4.044	-	33.417
Cho vay khách hàng (*)	2.280.009	139.245	2.276.478	7.252.890	44.639.950	28.183.182	13.848.484	98.620.238
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	7.011.672	1.599.897	1.957.059	9.084.225	950.000	20.602.853
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	1.867.024	1.867.024
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	768.860	768.860
Tài sản Có khác (*)	-	-	503.379	630.702	1.767.734	3.160.803	-	6.062.618
Tổng tài sản	2.280.009	139.245	33.983.105	16.424.917	48.385.077	40.432.254	17.434.368	159.078.975
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	25.239	60.968	152.385	-	-	238.592
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	25.530.961	6.235.759	70.655	-	-	31.837.375
Tiền gửi của khách hàng	-	-	22.852.153	16.146.142	38.123.774	18.600.811	9.890	95.732.770
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	19.700	99.670	3.828.950	6.774.860	5.100.000	15.823.180
Các khoản nợ khác (*)	-	-	245.986	454.574	740.760	1.866.994	-	3.308.314
Tổng nợ phải trả	-	-	48.674.039	22.997.113	42.916.524	27.242.665	5.109.890	146.940.231
2.280.009	139.245	(14.690.934)	(6.572.196)	5.468.553	13.189.589	12.324.478	12.138.744	

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

37. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Khoản bảo lãnh tại một chi nhánh của Ngân hàng đã được Tòa án Nhân dân quận Hoàn Kiếm ban hành Quyết định 19/2013/KDTM-ST ngày 17 tháng 10 năm 2013 tạm đình chỉ giải quyết. Dựa trên kết quả của các thủ tục đối chiếu, rà soát và kiểm tra nội bộ đã thực hiện đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng tin tưởng rằng Ngân hàng không phải chịu trách nhiệm liên đới và bất kỳ tổn thất tài chính nào liên quan đến khoản bảo lãnh này.

38. SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Sau ngày kết thúc niên độ kế toán, Sở giao dịch chứng khoán Singapore đã chấp nhận cho Ngân hàng việc gia hạn phát hành trái phiếu quốc tế.

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Người lập biểu



Nghiêm Thị Thu Nga
Người lập biểu

Người phê duyệt



Nguyễn Thị Hoài Phương
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2020

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019**

Được lập theo các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 50

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á (gọi tắt là "Ngân hàng") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã điều hành Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Văn Tấn	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Nga	Phó Chủ tịch thường trực
Bà Lê Thu Thủy	Phó Chủ tịch
Bà Khúc Thị Quỳnh Lâm	Phó Chủ tịch
Ông Hoàng Minh Tân	Thành viên
Ông Bùi Trung Kiên	Thành viên
Bà Ngô Thị Nhài	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Bà Lê Thu Thủy	Tổng Giám đốc
Ông Lê Quốc Long	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Đình Khoán	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Thanh Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Mạnh Phú	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đặng Thu Trang	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 20 tháng 01 năm 2020)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Tổ chức và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc

(Theo Thư ủy quyền số 283/2019/QĐ-HĐQT
ngày 01 tháng 4 năm 2019)

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2020

Số: 0657/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á (gọi tắt là "Ngân hàng") được lập ngày 16 tháng 3 năm 2020 từ trang 5 đến trang 50, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Khúc Thị Lan Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 16 tháng 3 năm 2020

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phạm Tuấn Linh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3001-2019-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4	1.290.009	1.020.865
II.	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN)	5	3.231.833	1.704.282
III.	Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	6	25.399.935	19.139.676
1.	Tiền gửi tại các TCTD khác		24.135.256	16.376.487
2.	Cho vay các TCTD khác		1.264.679	2.763.189
IV.	Chứng khoán kinh doanh	7	1.262.704	7.221.868
1.	Chứng khoán kinh doanh		1.310.696	7.305.621
2.	Dự phòng rủi ro giảm giá chứng khoán kinh doanh		(47.992)	(83.753)
V.	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	33.417	-
VI.	Cho vay khách hàng		97.484.362	83.008.343
1.	Cho vay khách hàng	9	98.613.839	83.910.159
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(1.129.477)	(901.816)
VII.	Hoạt động mua nợ		-	32.201
1.	Mua nợ		-	41.832
2.	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	(9.631)
VIII.	Chứng khoán đầu tư	11	20.654.282	20.533.761
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		20.368.222	17.839.505
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		319.364	3.858.617
3.	Dự phòng rủi ro giảm giá chứng khoán đầu tư		(33.304)	(1.164.361)
IX.	Góp vốn, đầu tư dài hạn		120.759	205.729
1.	Đầu tư vào công ty liên kết		-	72.000
2.	Đầu tư dài hạn khác	12	147.848	191.423
3.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	12	(27.089)	(57.694)
X.	Tài sản cố định		770.572	775.512
1.	Tài sản cố định hữu hình	13	211.740	223.486
a.	Nguyên giá TSCĐ		630.071	603.837
b.	Hao mòn TSCĐ		(418.331)	(380.351)
2.	Tài sản cố định vô hình	14	558.832	552.026
a.	Nguyên giá TSCĐ		696.981	671.058
b.	Hao mòn TSCĐ		(138.149)	(119.032)
XI.	Bất động sản đầu tư	15	241.518	239.893
a.	Nguyên giá BĐSĐT		248.295	245.769
b.	Hao mòn BĐSĐT		(6.777)	(5.876)
XII.	Tài sản Có khác	16	6.908.897	6.605.060
1.	Các khoản phải thu		1.134.339	1.316.732
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		3.380.276	2.842.938
3.	Tài sản Có khác		2.421.265	2.460.013
-	Trong đó: Lợi thế thương mại	18	623.048	694.254
4.	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(26.983)	(14.623)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			157.398.288	140.487.190

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I.	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	17	238.592	7.282.152
II.	Tiền gửi và vay các TCTD khác	19	31.469.651	29.248.786
1.	Tiền gửi của các TCTD khác		21.274.592	20.335.937
2.	Vay các TCTD khác		10.195.059	8.912.849
III.	Tiền gửi của khách hàng	20	95.727.318	84.344.557
IV.	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	8	-	70.230
V.	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		1.020	1.020
VI.	Phát hành giấy tờ có giá	21	15.679.180	8.105.000
VII.	Các khoản nợ khác	22	3.356.685	3.133.940
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		3.019.412	2.766.520
2.	Các khoản phải trả và công nợ khác		337.273	367.420
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			146.472.446	132.185.685
VIII.	Vốn chủ sở hữu	23	10.925.842	8.301.505
1.	Vốn của TCTD		9.369.000	7.688.000
a.	Vốn điều lệ		9.369.000	7.688.000
2.	Quỹ của TCTD		231.990	194.795
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.324.852	418.710
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			157.398.288	140.487.190

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Bảo lãnh vay vốn	36	101.349	101.747
2.	Cam kết giao dịch hối đoái			
	Cam kết mua ngoại tệ	36	3.999.584	14.218.893
	Cam kết bán ngoại tệ	36	3.373.657	14.217.592
	Cam kết mua hoán đổi ngoại tệ	36	55.137.961	28.897.017
	Cam kết bán hoán đổi ngoại tệ	36	51.524.978	28.991.776
3.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	36	572.337	706.051
4.	Bảo lãnh khác	36	4.653.959	3.889.707
5.	Các cam kết khác	36	4.987.983	8.434.600

Người lập biểu



Nghiêm Thị Thu Nga
Người lập biểu

Người phê duyệt



Nguyễn Thị Hoài Phương
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	10.208.207	8.659.444
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(7.313.638)	(6.322.331)
I.	Thu nhập lãi thuần		2.894.569	2.337.113
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		523.230	301.024
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(187.744)	(115.173)
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	26	335.486	185.851
III.	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	27	10.301	32.258
IV.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	28	171.124	49.672
V.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	28	235.002	184.706
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		1.676.931	29.392
6.	Chi phí hoạt động khác		(143.225)	(9.305)
VI.	Lãi thuần từ hoạt động khác	29	1.533.706	20.087
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		30.625	1.994
VIII.	Chi phí hoạt động	30	(1.988.350)	(1.632.860)
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		3.222.463	1.178.821
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(1.831.765)	(556.384)
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN		1.390.698	622.437
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	(292.246)	(129.091)
XII.	Chi phí thuế TNDN		(292.246)	(129.091)
XIII.	Lợi nhuận sau thuế TNDN		1.098.452	493.346
XIV.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	32	1.324	783

Người lập biểu



Nghiêm Thị Thu Nga
Người lập biểu

Người phê duyệt



Nguyễn Thị Hoài Phương
Kế toán trưởng



Người phê duyệt



Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: Triệu VND

STT CHỈ TIÊU	Năm nay VND	Năm trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	9.665.869	8.343.246
02. Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(7.060.746)	(5.353.376)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	335.013	189.480
04. Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	399.698	271.939
05. Thu nhập khác	1.520.787	3.448
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	13.455	17.070
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.959.284)	(1.551.687)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	(234.669)	(75.021)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	2.680.123	1.845.099
Những thay đổi về tài sản hoạt động	(8.947.831)	(14.998.024)
09. Biến động các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	1.498.510	(701.539)
10. Biến động các khoản về kinh doanh chứng khoán	5.207.761	(1.838.178)
11. Biến động các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(103.647)	-
12. Biến động các khoản cho vay khách hàng	(12.920.027)	(12.576.399)
13. Biến động nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay khách hàng	(2.847.294)	(202.924)
14. Biến động khác về tài sản hoạt động	216.866	321.016
Những thay đổi về công nợ hoạt động	14.046.040	11.998.597
15. Biến động các khoản nợ chính phủ và NHNN	(7.043.560)	6.971.394
16. Biến động các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	2.220.865	(3.352.720)
17. Biến động tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	11.382.761	4.303.088
18. Biến động phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	7.574.180	4.377.000
19. Biến động vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	(393)
20. Biến động các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	81.141
21. Biến động khác về công nợ hoạt động	(88.206)	(380.913)
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	7.778.332	(1.154.328)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01. Mua sắm tài sản cố định	(53.262)	(31.012)
02. Mua sắm bất động sản đầu tư	(8.749)	(9.882)
03. Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	6.696	26.598
04. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	(688.500)
05. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	141.993	1.123
06. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	9.454	1.994
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	96.132	(699.679)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: Triệu VND

STT CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01. Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	1.681.000	1.642.640
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	1.681.000	1.642.640
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm	9.555.464	(211.367)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	19.101.634	19.313.001
VI. Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	-	-
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (Thuyết minh số 33)	28.657.098	19.101.634

Người lập biểu



Nghiêm Thị Thu Nga
Người lập biểu

Người phê duyệt



Nguyễn Thị Hoài Phương
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á (gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng Thương mại Cổ phần số 0051/QĐ/NH-GP ngày 25 tháng 3 năm 1994 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) với thời gian hoạt động là 99 năm kể từ ngày của Giấy phép. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được sửa đổi lần gần nhất do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ của Ngân hàng là 9.369.000 triệu VND.

Mạng lưới và hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng được đặt tại số 25 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) văn phòng đại diện trong nước, ba mươi chín (39) chi nhánh, một trăm hai mươi sáu (126) phòng giao dịch trên cả nước và hai (02) công ty con.

Các hoạt động chính của Ngân hàng là huy động và nhận các khoản tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn, trung và dài hạn tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các dịch vụ thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ khác theo phê duyệt của NHNNVN, đầu tư vào các công ty khác, đầu tư vào trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo các quy định hiện hành.

Sự kiện quan trọng trong kỳ báo cáo

Ngày 15 tháng 01 năm 2019, Ngân hàng đã hoàn tất việc chuyển nhượng số cổ phần Ngân hàng nắm giữ tại Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Vietcombank – Cardif.

Theo Nghị quyết số 906/2019/NQ-HĐQT ngày 13 tháng 9 năm 2019, Hội đồng Quản trị của Ngân hàng đã phê duyệt phương án phát hành trái phiếu ra thị trường quốc tế để bổ sung vốn kinh doanh cho hoạt động của Ngân hàng.

Tháng 12 năm 2019, Ngân hàng đã ký kết hợp đồng phân phối bảo hiểm độc quyền với một công ty bảo hiểm nhân thọ với thời gian hợp tác trong 20 năm.

Trong năm 2019, Ngân hàng đã mua lại toàn bộ các khoản nợ đã bán cho Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”).

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có hai (02) công ty con, cụ thể như sau:

Công ty con	Giấy phép hoạt động số	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng	Vốn điều lệ (Triệu VND)
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác tài sản SeABank	01040044839 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 12 năm 2008 và Giấy phép số 0103099985 cấp lại ngày 10 tháng 3 năm 2011.	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%	500.000
Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Bưu điện	03/GP-NHNN ngày 10 tháng 10 năm 1998 ban hành theo Quyết định số 340/1998/QĐ-NHNN ngày 10 tháng 10 năm 1998 và sửa đổi bổ sung theo Quyết định số 519/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 5 năm 2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.	Tài chính tiêu dùng	100%	1.050.000

Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tổng số nhân viên tại Ngân hàng là 4.206 người (31 tháng 12 năm 2018: 3.706 người).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu và lãi cơ bản trên cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trong Thuyết minh số 23 và Thuyết minh số 32.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng ("TCTD") tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ngân hàng và của các công ty do Ngân hàng kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Ngân hàng và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Ngân hàng và công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của các công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Ngân hàng trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Ngân hàng bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền gửi tại NHNN, tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, cho vay khách hàng, mua nợ, chứng khoán đầu tư, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản lãi và phí phải thu, các khoản phải thu.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ Chính phủ và NHNN, tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro, phát hành giấy tờ có giá, các khoản lãi, phí phải trả và các khoản phải trả và công nợ khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn ban đầu dưới ba (03) tháng có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản cho vay và các khoản mua nợ

Các khoản cho vay khách hàng và các khoản mua nợ được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ngân hàng Nhà nước quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng, Thông tư 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02") ngày 21 tháng 01 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ("Thông tư 09") ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi Thông tư 02 về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được áp dụng với các tài sản Có bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại

- chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

Ngân hàng thực hiện việc phân loại các khoản cho vay theo nhóm nợ cao nhất giữa kết quả tự phân loại của Ngân hàng theo phương pháp định lượng dựa trên các quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 và theo nhóm nợ được thông báo từ Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia Việt Nam (CIC). Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02.

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Nhóm dư Nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo quy định tại Thông tư 02, các khoản cho vay sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Dự phòng chung

Theo Thông tư 02, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ bị suy giảm. Dự phòng tín dụng chung trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất được xác định bằng 0,75% trên toàn bộ dư nợ tín dụng từ nhóm 1 tới nhóm 4 tại ngày 30 tháng 11 của năm đó.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo quy định tại Thông tư 02, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 5 theo các mức độ rủi ro

như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cam kết. Tuy nhiên, tổ chức tín dụng không phải trích lập dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng nêu trên.

Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hần và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo hướng dẫn tại các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hần với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán.

Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Nghiệp vụ mua bán nợ giữa Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") và các tổ chức tín dụng

Căn cứ vào Công văn số 8499/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ giữa VAMC với các tổ chức tín dụng, khi tổ chức tín dụng thực hiện nghiệp vụ bán nợ nhận trái phiếu đặc biệt từ VAMC, khi hoàn thành thủ tục bán nợ cho VAMC, tổ chức tín dụng sẽ theo dõi số trái phiếu đặc biệt nhận được từ VAMC qua nghiệp vụ bán nợ trên tài khoản chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

Định kỳ, Ngân hàng sẽ tính toán và trích lập dự phòng rủi ro phải trích cho số trái phiếu đặc biệt này theo quy định tại Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ("Nghị định 53") ngày 18 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 ("Thông tư 19"), Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 ("Thông tư 14") của Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 53 và Thông tư 19 và Nghị định số 18/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 53. Theo đó, trong thời hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng sẽ trích lập dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt vào chi phí dự phòng rủi ro tín dụng. Hàng năm, trong thời hạn 05 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng phải trích lập số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

Số tiền trích lập dự phòng cụ thể trong năm = (Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt x Thời gian kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt)/Thời hạn của trái phiếu đặc biệt - Số tiền thu hồi của khoản nợ xấu lũy kể đến thời điểm trích lập - Số tiền trích lập dự phòng cụ thể đã trích lũy kể đến thời điểm trích lập.

Ngân hàng không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu đặc biệt.

Trái phiếu đặc biệt VAMC được thanh toán trong các trường hợp sau đây:

- a) Số tiền dự phòng rủi ro đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt không thấp hơn giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu có liên quan đang theo dõi trên sổ sách của VAMC, trong đó bao gồm các trường hợp sau đây:
 - (i) VAMC bán khoản nợ xấu cho tổ chức, cá nhân, kể cả trường hợp bán lại khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt cho tổ chức tín dụng bán nợ theo giá trị thị trường hoặc giá thỏa thuận;
 - (ii) VAMC chuyển toàn bộ khoản nợ xấu đã mua thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay là doanh nghiệp.
- b) Trái phiếu đặc biệt VAMC đến hạn thanh toán: Khi thanh toán trái phiếu đặc biệt, nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu. Phần chênh lệch giữa số dự phòng đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt và giá trị khoản nợ chưa thu hồi được ghi nhận vào khoản mục "Thu nhập từ hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua hoặc (-) lãi nhận trước chờ phân bổ, cũng được phản ánh trên tài khoản riêng.

Trong thời gian nắm giữ chứng khoán nợ, chứng khoán được ghi nhận theo mệnh giá trừ/cộng giá trị chiết khấu/phụ trội còn lại của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán sau khi được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi

nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm vào giá trị của chính chứng khoán đó đối ứng với tài khoản lãi dự thu; số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Dự phòng rủi ro giảm giá chứng khoán đầu tư

Đối với trái phiếu đặc biệt do Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành để mua nợ xấu của tổ chức tín dụng, việc trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam và các văn bản khác có liên quan.

Các khoản đầu tư khác vào trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng theo các quy định của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN (tương tự như đối với các khoản cho vay được trình bày tại phần **Dự phòng rủi ro tín dụng**).

Dự phòng rủi ro giảm giá chứng khoán đầu tư còn lại được trích lập theo quy định tại Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước và theo hướng dẫn tại các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn chưa niêm yết và các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11% quyền biểu quyết trong đó Ngân hàng không có ảnh hưởng đáng kể, kiểm soát hoặc đồng kiểm soát đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư dài hạn được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo hướng dẫn tại các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa phần vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch).

Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư. Khi dừng ghi nhận, giá trị khoản đầu tư ghi giảm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Hoạt động ủy thác đầu tư của Ngân hàng bao gồm các hình thức: Ủy thác đầu tư toàn bộ và ủy thác đầu tư chỉ định. Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và nhận vốn ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	20
Máy móc thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	05 - 12
Thiết bị văn phòng	05 - 12
Tài sản cố định khác	05 - 12

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn không tính giá trị hao mòn và phần mềm máy tính được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không khấu hao
Phần mềm máy tính	3 - 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc do Ngân hàng nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. Đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn, Ngân hàng không tính khấu hao. Bất động sản đầu tư là nhà cửa, vật kiến trúc được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 10 đến 20 năm.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn từ một năm trở lên và không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động của Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong năm.

Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi đã quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại các quy định kế toán hiện hành.

Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Quỹ thưởng Ban Tổng Giám đốc, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Doanh thu và chi phí

Thu nhập lãi

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn, tổ chức tín dụng sẽ thoái thu và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong năm của các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền mặt và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại tiền tệ khác với VND được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó. Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất để quy đổi. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh hoặc tỷ giá giao ngay bình quân của tất cả các lần thay đổi tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên mục Vốn chủ sở hữu. Cuối năm tài chính, chênh lệch tỷ giá được kết chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính đó.

Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi

nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ luật lao động ngày 18 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng có trách nhiệm chi trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên, mỗi năm làm việc được trợ cấp một nửa tháng tiền lương. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc không gồm thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp mất việc làm

Theo Điều 49 Bộ luật lao động, Ngân hàng có trách nhiệm trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động đã làm việc thường xuyên cho mình từ 12 tháng trở lên mà bị mất việc làm do thay đổi cơ cấu, công nghệ, vì lý do kinh tế, sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp. Mỗi năm làm việc được trả 01 tháng lương nhưng ít nhất phải bằng 02 tháng tiền lương. Thời gian làm việc để tính trợ cấp mất việc làm không gồm thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động trả trợ cấp mất việc làm.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật Việc làm số 38/2013/QH13 ngày 16 tháng 11 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp bằng 1% quỹ tiền lương tháng của những người lao động đang tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ - "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" theo

kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối".

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một bên mà Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Các cam kết và bảo lãnh ngoại bảng cân đối kế toán hợp nhất

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Ngân hàng luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

Ngân hàng không trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng theo các hướng dẫn tại Thông tư 02 và Thông tư 09.

4. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt tại quỹ bằng VND	964.347	672.316
Tiền mặt tại quỹ bằng ngoại tệ	325.455	347.941
Kim loại quý, đá quý khác	207	608
	1.290.009	1.020.865

5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM (NHNN)

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng VND	3.043.446	1.354.025
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng ngoại tệ	188.387	350.257
	3.231.833	1.704.282

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN) gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tài khoản thanh toán.

6. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	9.673.098	10.845.428
- Bằng VND	9.142.566	10.608.885
- Bằng ngoại tệ	530.532	236.543
Tiền gửi có kỳ hạn	14.462.158	5.531.059
- Bằng VND	11.915.225	4.649.000
- Bằng ngoại tệ	2.546.933	882.059
	24.135.256	16.376.487
Cho vay các TCTD khác		
Cho vay bằng VND	1.264.679	2.763.189
	1.264.679	2.763.189
Tổng tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	25.399.935	19.139.676

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	15.726.837	8.294.248
	15.726.837	8.294.248

7. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Chứng khoán Nợ	1.202.578	7.100.889
Chứng khoán Chính phủ	451.416	6.468.719
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	228.130
	751.162	404.040
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành		
Chứng khoán Vốn	108.118	204.732
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	108.118	204.732
	1.310.696	7.305.621
Dự phòng chung chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	(9.451)	(4.583)
Dự phòng giảm giá chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	(38.541)	(79.170)
	1.262.704	7.221.868

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/(KHOẢN NỢ) TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất)		
		Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND	Giá trị thuần Triệu VND
Tại ngày 31/12/2019				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	120.062.284	120.373.907	120.340.490	33.417
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	22.149.476	22.211.980	22.197.978	14.002
Giao dịch kỳ hạn lãi suất	82.486	82.486	82.422	64
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	95.587.589	95.836.708	95.819.840	16.868
Giao dịch hoán đổi lãi suất	2.242.733	2.242.733	2.240.250	2.483
Tại ngày 31/12/2018				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	37.157.989	37.402.456	37.472.686	(70.230)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	9.099.723	9.313.389	9.293.580	19.809
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	26.777.866	26.812.167	26.906.406	(94.239)
Giao dịch hoán đổi lãi suất	1.280.400	1.276.900	1.272.700	4.200

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

LOẠI HÌNH CHO VAY

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	98.192.147	82.777.403
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	-	360
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	421.692	431.214
Nợ tồn đọng chờ xử lý	-	701.182
	98.613.839	83.910.159

Phân tích chất lượng Nợ cho vay

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	96.194.585	81.796.133
Nợ cần chú ý	139.245	147.091
Nợ dưới tiêu chuẩn	417.278	355.356
Nợ nghi ngờ	757.451	537.625
Nợ có khả năng mất vốn	1.105.280	372.772
Nợ tồn đọng chờ xử lý	-	701.182
	98.613.839	83.910.159

Phân tích dư nợ theo loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty Nhà nước	536.912	1.371.908
Công ty TNHH MTV Vốn Nhà nước 100%	457.198	612.711
Công ty TNHH khác	30.260.632	21.214.183
Công ty Cổ phần Vốn Nhà nước trên 50%	1.649.109	1.808.297
Công ty Cổ phần khác	42.071.821	39.504.275
Công ty hợp danh	39.865	32.672
Doanh nghiệp tư nhân	224.071	944.335
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	476.930	473.775
Hợp tác xã và Liên hiệp Hợp tác xã	8.141	6.789
Hộ kinh doanh, cá nhân	22.886.783	17.899.837
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	2.377	41.377
	98.613.839	83.910.159

Phân tích dư nợ theo ngành nghề

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Nông lâm nghiệp và thủy sản	807.417	880.830
Khai khoáng	1.468.489	1.479.254
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7.285.743	7.287.551
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	2.341.238	2.317.980
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	-	2.088
Xây dựng	3.959.003	2.304.334
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy	24.032.883	16.704.918
Vận tải kho bãi	2.991.103	2.007.518
Dịch vụ lưu trữ, ăn uống	9.842.996	9.672.004
Thông tin và truyền thông	1.707.278	108.671
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	505.323	300.555
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4.851.996	5.521.582
Chuyên môn, khoa học và công nghệ	7.359.612	4.318.321
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-	414.970
Hoạt động của Đảng, tổ chức chính trị xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội	-	7.356
Giáo dục và đào tạo	3.359	15.702
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	231.136	278.834
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	5.063.300	8.851.162
Hoạt động dịch vụ khác	9.826.511	6.121.262
Hoạt động làm thuê hộ gia đình	16.336.452	15.315.267
	98.613.839	83.910.159

Phân tích dư nợ theo thời gian

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Nợ ngắn hạn	41.016.971	22.017.476
Nợ trung hạn	30.194.592	35.960.192
Nợ dài hạn	27.402.276	25.231.309
Nợ cho vay chờ xử lý	-	701.182
	98.613.839	83.910.159

Các khoản nợ ngắn hạn có kỳ hạn ban đầu đến 1 năm. Các khoản nợ trung hạn có kỳ hạn ban đầu trên 1 đến 5 năm. Các khoản nợ dài hạn có kỳ hạn ban đầu trên 5 năm.

Phân tích cho vay theo loại tiền tệ

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Cho vay bằng VND	95.613.547	80.710.852
Cho vay bằng ngoại tệ	3.000.292	3.199.307
	98.613.839	83.910.159

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Biến động số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm:

	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng cụ thể Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số đầu năm	589.907	311.909	901.816
Biến động tăng trong năm	120.009	1.334.900	1.454.909
Quỹ dự phòng VAMC	-	1.620.046	1.620.046
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(2.847.294)	(2.847.294)
Số cuối năm	709.916	419.561	1.129.477

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Chứng khoán sẵn sàng để bán	20.368.222	17.839.505
Chứng khoán Nợ	20.283.489	17.751.132
Chứng khoán Chính phủ	11.942.813	8.084.233
Chứng khoán Nợ do các TCTD trong nước phát hành	2.211.676	4.435.812
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	4.329.000	3.681.087
Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD trong nước phát hành	1.800.000	1.550.000
Chứng khoán Vốn	84.733	88.373
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	84.733	88.373
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	319.364	3.858.617
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	319.364	3.858.617
	20.687.586	21.698.122
Dự phòng chung chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(32.468)	(9.676)
Dự phòng cụ thể chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	(836)	(3.246)
Dự phòng cụ thể chứng khoán giữ tới ngày đáo hạn	-	(1.151.439)
	20.654.282	20.533.761

Tình trạng chất lượng dư nợ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	4.329.000	3.681.087

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Mệnh giá	Giá trị ghi sổ	Tỷ lệ sở hữu	Mệnh giá	Giá trị ghi sổ	Tỷ lệ sở hữu
	Triệu VND	Triệu VND	%	Triệu VND	Triệu VND	%
Đầu tư vào các TCKT						
Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam	2.600	2.000	0,83	2.600	2.000	0,83
Công ty CP Chứng khoán Bảo Minh	15.000	15.000	3,00	15.000	15.000	3,00
Công ty Cổ phần AJC	20.600	24.102	10,00	20.600	24.102	10,00
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	4.800	4.800	6,00	4.800	4.800	6,00
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	10.000	10.000	5,00	10.000	10.000	5,00
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	10.000	10.000	8,33	10.000	10.000	8,33
Công ty CP Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	11.000	11.000	2,20	11.000	11.000	2,20
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	12.470	12.470	9,59	12.470	12.470	9,59
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	8.512	8.512	7,81	8.512	8.512	7,81
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	1.640	1.640	5,86	1.640	1.640	5,86
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	7.500	7.500	3,00	7.500	7.500	3,00
Công ty CP Phát triển Dịch vụ Học tập và Giải trí Trực tuyến	5.940	5.940	8,62	5.940	5.940	8,62
Công ty CP cấp nước Setfil Hà Nam	-	-	-	1.700	1.700	5,67
Công ty CP Dịch vụ Số liệu Toàn cầu	8.000	8.000	2,13	8.000	8.000	2,13
Công ty CP Phát triển Nhân trí Việt Nam	500	500	11,43	500	500	11,43
Công ty CP đầu tư và phát triển Dịch vụ Hạ tầng Viễn thông	-	-	-	2.250	2.250	7,50
Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Mobifone	-	-	-	2.688	2.688	3,81
Công ty CP Xây lắp BĐ Miền Trung	-	-	-	834	834	8,34
Công ty CP Tư vấn ĐT-XD Bưu Điện	256	256	0,45	256	256	0,45
Công ty CP Đầu tư và Công nghệ VPT	2.000	2.000	6,67	2.000	2.000	6,67
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Việt Nhật	-	-	-	10.000	10.000	8,79
Công ty CP Chuyển giao công nghệ Đa truyền thông	-	-	-	500	500	-
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng	-	-	-	603	603	0,06
Quỹ đầu tư Chứng khoán SG A2	4.128	4.128	0,83	4.128	4.128	0,83
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Tài chính Toàn cầu	-	-	-	5.000	5.000	5,00
Công ty CP sản xuất - thương mại San Hoàng	-	-	-	20.000	20.000	9,43
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Phương Nam	20.000	20.000	-	20.000	20.000	-
	144.946	147.848		188.521	191.423	

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị văn phòng		Tài sản cố định khác		Tổng	
	Triệu VND		Triệu VND		Triệu VND		Triệu VND		Triệu VND		Triệu VND	
Nguyên giá	18.249		276.299		209.164		89.222		10.903		603.837	
Số đầu năm	-		13.167		8.949		4.831		393		27.340	
Mua sắm trong năm	-		-		66		(141)		75		-	
Phân loại lại	-		-		(603)		(400)		(103)		(1.106)	
Thanh lý, nhượng bán	-		-		-		-		-		-	
Số cuối năm	18.249		289.466		217.576		93.512		11.268		630.071	
Giá trị hao mòn lũy kế	2.662		155.018		146.395		67.555		8.721		380.351	
Số đầu năm	877		19.355		11.113		7.140		565		39.050	
Khấu hao trong năm	-		-		(603)		(364)		(103)		(1.070)	
Thanh lý, nhượng bán	-		-		-		-		-		-	
Số cuối năm	3.539		174.373		156.905		74.331		9.183		418.331	
Giá trị còn lại	14.710		115.093		60.671		19.181		2.085		211.740	
Số cuối năm	15.587		121.281		62.769		21.667		2.182		223.486	
Số đầu năm	-		-		-		-		-		-	



14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Phần mềm máy tính	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	396.100	274.958	671.058
Mua sắm trong năm	-	25.923	25.923
Số cuối năm	396.100	300.881	696.981
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	-	119.032	119.032
Khấu hao trong năm	-	19.117	19.117
Số cuối năm	-	138.149	138.149
Giá trị còn lại			
Số cuối năm	396.100	162.732	558.832
Số đầu năm	396.100	155.926	552.026

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	208.807	36.962	245.769
Tăng trong năm	8.749	-	8.749
Giảm trong năm	-	(6.223)	(6.223)
Số cuối năm	217.556	30.739	248.295
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	-	5.876	5.876
Khấu hao trong năm	-	901	901
Số cuối năm	-	6.777	6.777
Giá trị còn lại			
Số cuối năm	217.556	23.962	241.518
Số đầu năm	208.807	31.086	239.893

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Các khoản phải thu bên ngoài	750.923	935.854
Phải thu nội bộ	384.859	380.881
Các khoản lãi và phí phải thu	3.380.276	2.842.938
Chi phí chờ phân bổ	594.666	729.024
Lợi thế thương mại	623.048	694.254
Tài sản nhận gán nợ	1.041.154	1.034.116
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác	(26.983)	(14.623)
Tài sản có khác	160.954	2.616
	6.908.897	6.605.060

17. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Vay NHNN		
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	-	7.007.979
Vay khác	238.592	274.173
Tổng	238.592	7.282.152

18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Tổng giá trị lợi thế thương mại ("LTTM")	712.055	712.055
Thời gian phân bổ (năm)	10	10
Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu năm	694.254	-
- LTTM phát sinh trong năm	-	712.055
- LTTM giảm trong năm	71.206	17.801
Tổng giá trị LTTM chưa phân bổ cuối năm	623.048	694.254

19. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	9.112.050	9.111.553
- Bằng VND	9.112.050	9.111.553
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	12.162.542	11.224.384
- Bằng VND	9.648.750	9.243.600
- Bằng ngoại tệ	2.513.792	1.980.784
Vay các TCTD khác	10.195.059	8.912.849
- Bằng VND	10.148.778	8.856.021
Trong đó: - Vay chiết khấu tái chiết khấu	9.517.961	8.174.021
- Vay cầm cố, thế chấp	290.000	377.000
- Bằng ngoại tệ	46.281	56.828
	31.469.651	29.248.786

20. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

Theo loại hình tiền gửi

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	9.774.501	5.696.931
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	8.594.430	4.472.454
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.180.071	1.224.477
Tiền gửi có kỳ hạn	83.812.747	78.467.396
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	81.412.651	75.837.436
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.400.096	2.629.960
Tiền gửi vốn chuyên dùng	1.918.520	65.847
Tiền gửi ký quỹ	221.550	114.383
	95.727.318	84.344.557

Theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty Nhà nước	748.337	1.137.361
Công ty TNHH MTV Vốn Nhà nước 100%	7.059.416	7.066.813
Công ty TNHH khác	5.529.914	4.265.832
Công ty Cổ phần Vốn Nhà nước trên 50%	5.011.403	4.088.423
Công ty Cổ phần khác	10.441.485	6.502.170
Công ty hợp danh	21.829	34.150
Doanh nghiệp tư nhân	552.284	199.192
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	683.655	1.413.889
Hợp tác xã và Liên hiệp Hợp tác xã	38.002	5.701
Hộ kinh doanh, cá nhân	65.174.740	59.292.734
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	466.253	338.292
	95.727.318	84.344.557

21. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Trái phiếu có kỳ hạn	12.516.000	7.124.000
Từ 12 tháng tới 5 năm	7.550.000	4.200.000
Từ 5 năm trở lên	4.966.000	2.924.000
Chứng chỉ tiền gửi	3.163.180	981.000
	15.679.180	8.105.000

22. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản lãi và phí phải trả	3.019.412	2.766.520
Các khoản phải trả và công nợ khác	326.511	359.923
<i>Các khoản thuế phải nộp Nhà nước</i>	<i>178.630</i>	<i>122.012</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>147.881</i>	<i>237.911</i>
Quỹ khen thưởng phúc lợi	10.762	7.497
	3.356.685	3.133.940

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Biến động của các khoản mục chính thuộc vốn chủ sở hữu trong năm:

	Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ dự phòng tại chính		Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		Quỹ khác		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng
	Vốn điều lệ	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số đầu năm trước	5.465.826	55	109.715	109.641	2	489.366	6.174.605						
Góp vốn trong năm	1.642.653	-	-	-	-	-	1.642.653						
Tăng vốn từ lợi nhuận giữ lại	480.258	-	-	-	-	-	(480.258)						
Phân phối quỹ	-	-	49.764	24.881	-	-	(74.645)						
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	493.346						
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(9.095)						
Chuyển từ quỹ dự trữ sang vốn điều lệ	99.263	-	-	(99.263)	-	-	-						
Tăng khác	-	-	-	57	-	-	-						57
Giảm khác	-	(55)	-	-	(2)	-	(4)						(61)
Số đầu năm nay	7.688.000	-	159.479	35.316	-	418.710	8.301.505						
Góp vốn trong năm (*)	1.681.000	-	-	-	-	-	1.681.000						
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	1.098.452						
Phân phối quỹ	-	-	116.796	58.399	-	-	(175.195)						
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(18.430)						
Sử dụng trong năm (**)	-	-	(138.000)	-	-	-	(138.000)						
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	1.844						
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(529)						
Số cuối năm nay	9.369.000	-	138.275	93.715	-	1.324.852	10.925.842						

(*) Trong tháng 9 năm 2019, Ngân hàng đã tăng vốn điều lệ từ 7.688.000 triệu VND lên 9.369.000 triệu VND thông qua việc phát hành cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết số 582/2019/NQ-HĐQT ngày 16 tháng 7 năm 2019 của HĐQT Ngân hàng.

(**) Ngân hàng đã sử dụng 138 tỷ VND từ Quỹ dự phòng tài chính trong năm để xử lý nợ tồn đọng chờ xử lý theo các Quyết định số 544/2019/QĐ-HĐQT ngày 02 tháng 7 năm 2019 và Quyết định số 1446/2019/QĐ-HĐQT ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng Quản trị.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn cổ phần

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tổng số (cổ phiếu)	Triệu VND	Tổng số (cổ phiếu)	Triệu VND
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	936.900.000	9.369.000	768.800.000	7.688.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	936.900.000	9.369.000	768.800.000	7.688.000

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu tương ứng với một quyền biểu quyết trong Đại hội Cổ đông của Ngân hàng. Các cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Mọi cổ phiếu phổ thông đều có quyền và nghĩa vụ như nhau đối với giá trị còn lại của tài sản của Ngân hàng.

24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	129.873	97.755
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	8.439.055	6.855.331
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán Nợ	1.523.898	1.604.471
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	37.571	29.096
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	77.810	72.791
	10.208.207	8.659.444

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	5.807.484	5.415.133
Trả lãi tiền vay	492.120	357.990
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	940.210	481.932
Chi phí hoạt động tín dụng khác	73.824	67.276
	7.313.638	6.322.331

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	523.230	301.024
- Thu từ dịch vụ thanh toán	151.254	67.105
- Hoạt động ngân quỹ	5.611	19.584
- Thu từ hoa hồng môi giới bảo hiểm	235.576	83.080
- Thu khác	130.789	131.255
Chi phí cho hoạt động dịch vụ	187.744	115.173
- Chi về dịch vụ thanh toán	53.943	22.509
- Chi về hoạt động ngân quỹ	13.703	13.188
- Chi phí khác	120.098	79.476
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	335.486	185.851

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	884.623	445.655
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ	439.421	240.472
- Thu từ kinh doanh vàng	400	159
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	444.802	205.024
Chi phí cho hoạt động kinh doanh ngoại hối	874.322	413.397
- Chi về kinh doanh ngoại tệ	10.503	5.207
- Chi về kinh doanh vàng	57	60
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	863.762	408.130
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	10.301	32.258

28. LÃI THUẦN TỪ KINH DOANH, ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN

	<u>Năm nay</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>Triệu VND</u>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	270.558	286.712
Chi phí về mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	(15.174)	(112.399)
(Trích lập)/Hoàn nhập dự phòng chung chứng khoán sẵn sàng để bán	(20.382)	10.393
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	235.002	184.706
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	210.998	84.869
Chi phí từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(75.635)	(19.500)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	35.761	(15.697)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	171.124	49.672
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	406.126	234.378

29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<u>Năm nay</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>Triệu VND</u>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	1.676.931	29.392
- Thu nhập từ các công cụ phái sinh khác	144.916	11.411
- Thu nhập khác	1.532.015	17.981
Chi phí cho hoạt động kinh doanh khác	143.225	9.305
- Chi về công cụ phái sinh khác	112.098	6.618
- Chi về hoạt động kinh doanh khác	31.127	2.687
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh khác	1.533.706	20.087

30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	28.474	26.798
Chi phí cho nhân viên		
- Chi lương và phụ cấp	963.069	743.010
- Các khoản chi đóng góp theo lương	49.233	41.277
- Chi trợ cấp	2.218	697
- Các khoản chi khác	20.369	15.583
Chi về tài sản	340.504	334.558
- Chi khấu hao tài sản cố định	58.167	59.074
- Chi khác về tài sản	282.337	275.484
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	301.885	255.427
Trong đó: - Công tác phí	24.387	22.126
- Chi vật liệu và giấy tờ in	45.292	30.365
- Chi bưu phí và điện thoại	23.795	25.751
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	92.653	84.134
Chi phí hoạt động khác	118.739	113.575
Phân bổ lợi thế thương mại	71.206	17.801
	1.988.350	1.632.860

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế TNDN	1.390.698	622.437
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
- Chi phí không được trừ cho mục đích tính thuế	2.133	5.510
- Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia không chịu thuế	(9.454)	(8.675)
- Lỗ tính thuế từ công ty con	6.646	-
- Điều chỉnh hợp nhất	71.206	17.801
Tổng thu nhập chịu thuế	1.461.229	637.073
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	292.246	127.415
Thuế từ hoạt động khác	-	1.676
Tổng chi phí thuế TNDN	292.246	129.091

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (triệu VND)	1.098.452	493.346
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính (triệu VND) (*)	(22.299)	(18.430)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	813.012.603	606.334.857
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.324	783

(*) Số liệu so sánh đã được trình bày lại theo giá trị thực trích.

33. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý tại quỹ (*)	1.290.009	1.020.865
Tiền gửi tại NHNN (*)	3.231.833	1.704.282
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác (*)	9.673.098	10.845.428
Tiền gửi các TCTD khác có kỳ hạn dưới 3 tháng	14.462.158	5.531.059
	28.657.098	19.101.634

(*) Số dư tiền mặt, vàng bạc, đá quý, tiền gửi tại các TCTD khác và tiền gửi tại NHNN được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4, số 5 và số 6.

34. TÌNH HÌNH THU NHẬP CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN

	Năm nay	Năm trước
Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	4.067	3.534
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu VND)		
1. Tổng quỹ lương	963.069	743.010
2. Tiền thưởng	11.112	754
3. Thu nhập khác	-	126
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	974.181	743.890
5. Tiền lương bình quân tháng	19,73	17,52
6. Thu nhập bình quân tháng	19,96	17,54

35. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu năm Triệu VND	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm Triệu VND
		Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	
Phải trả				
Thuế GTGT	6.230	35.845	(38.569)	3.506
Thuế TNDN	111.352	292.731	(234.669)	169.414
Thuế TNCN	4.430	80.977	(79.697)	5.710
Các loại thuế khác	-	8.499	(8.499)	-
	122.012	418.052	(361.434)	178.630

36. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng sử dụng các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh, thư tín dụng và cam kết kinh doanh hối đoái. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng Ngân hàng phải trả thay do khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các nghĩa vụ đã cam kết.

Cam kết bảo lãnh là các cam kết mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba, bao gồm nhiều loại như bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu... Rủi ro tín dụng đối với bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán về cơ bản giống với rủi ro cho vay khách hàng; các loại bảo lãnh khác có mức độ rủi ro thấp hơn.

Giao dịch thư tín dụng thương mại là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp công cụ tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hóa và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Phân loại theo thời hạn thanh toán, có 2 loại là Thư tín dụng trả ngay và Thư tín dụng trả chậm.

Rủi ro tín dụng đối với nghiệp vụ thư tín dụng thường thấp, với điều kiện Ngân hàng có thể kiểm soát được hàng hóa. Thư tín dụng trả chậm có thể tiềm ẩn rủi ro cao hơn thư tín dụng trả ngay. Khi Ngân hàng thực hiện trả tiền theo thư tín dụng/các cam kết bảo lãnh mà khách hàng không tiến hành thanh toán cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền cho vay bắt buộc theo thỏa thuận đã ký kết trước đó của Ngân hàng và khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn		
Bảo lãnh vay vốn	101.349	101.747
Cam kết giao dịch hối đoái	3.999.584	14.218.893
Cam kết mua ngoại tệ	3.373.657	14.217.592
Cam kết bán ngoại tệ	55.137.961	28.897.017
Cam kết giao dịch mua hoán đổi	51.524.978	28.991.776
Cam kết giao dịch bán hoán đổi	572.337	706.051
Cam kết cho vay không hủy ngang	4.653.959	3.889.707
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	4.987.983	8.434.600
Bảo lãnh khác		

37. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi, tiền vay (tài sản)	Tiền gửi khách hàng và tổ chức tín dụng (công nợ)	Các cam kết tín dụng	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch dư nợ - dư có)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	98.192.147	28.461.906	117.001.910	4.755.308	21.998.282
Nước ngoài	421.692	169.862	-	-	-
	98.613.839	28.631.768	117.001.910	4.755.308	21.998.282

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có các khoản tiền gửi, tiền vay và các giao dịch khác với các bên liên quan.

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và/hoặc số dư với Ngân hàng trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế và Dịch vụ Siêu thị Big C Thăng Long	Cùng thành viên HĐQT
Công ty TNHH Khách sạn Nhà hát	Cùng thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Tập đoàn BRG	Cùng thành viên HĐQT
Công ty CP Du lịch Dịch vụ Hà Nội	Cùng thành viên HĐQT
Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam – CTCP (VEAM)	Cùng thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Thăng Long GTC	Cùng thành viên HĐQT
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	Công ty con của VEAM
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	Công ty con của VEAM
Công ty cổ phần Du lịch dịch vụ dầu khí Việt Nam	Công ty con của BRG

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm:

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Công ty TNHH Khách sạn Nhà Hát		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	45.441	66.766
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	107.015	82.641
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế và Dịch vụ Siêu thị Big C Thăng Long		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	7.764	6.674
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	618.106	618.106
Công ty Cổ phần Thăng Long GTC		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	8.418	16.779
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	448.400	394.400
Tiền vay tại Ngân hàng	5.332	4.911
Công ty Cổ phần Tập đoàn BRG		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	177.684	10.452
Công ty CP Du lịch Dịch vụ Hà Nội		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	4.368	641
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	307.727	307.102
Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP		
Tiền gửi không kỳ hạn của Ngân hàng	1.401.514	2
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	200.000	200.000
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo		
Tiền gửi không kỳ hạn tại SeABank	10	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại SeABank	7.500	-
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công		
Tiền gửi không kỳ hạn tại SeABank	4	246
Tiền gửi có kỳ hạn tại SeABank	20.400	75.000
Công ty cổ phần Du lịch dịch vụ dầu khí Việt Nam		
Tiền gửi không kỳ hạn tại SeABank	9.633	3.108
Tiền gửi có kỳ hạn tại SeABank	17.500	34.500
Tiền vay tại Ngân hàng	11.795	54.243

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Công ty TNHH Khách sạn Nhà Hát Thu nhập lãi từ Ngân hàng	6.129	2.290
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế và Dịch vụ Siêu thị Big C Thăng Long Thu nhập lãi tiền gửi nhận từ Ngân hàng	37.705	30.029
Công ty Cổ phần Thăng Long GTC Thu nhập lãi tiền gửi nhận từ Ngân hàng	23.011	17.287
Công ty Cổ phần Tập đoàn BRG Thu nhập lãi tiền gửi nhận từ Ngân hàng	177	144
Công ty CP Du lịch Dịch vụ Hà Nội Thu nhập lãi tiền gửi nhận từ Ngân hàng	14.011	14.943
Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP Thu nhập lãi tiền gửi nhận từ Ngân hàng	43.243	30.230
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo Thu nhập lãi tiền gửi nhận từ Ngân hàng	405	
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công Thu nhập lãi tiền gửi nhận từ Ngân hàng	2.658	2.217
Công ty CP Du lịch dịch vụ dầu khí Việt Nam Thu nhập lãi tiền gửi nhận từ Ngân hàng	1.250	3.460
Chi phí lãi tiền vay Ngân hàng	2.664	5.060

39. QUẢN LÝ RỦI RO

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban lãnh đạo Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro quan trọng nhất mà Ngân hàng dễ gặp phải là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro tiền tệ

Ngân hàng chịu rủi ro tiền tệ trong những giao dịch bằng ngoại tệ.

Ngân hàng chủ yếu sử dụng Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam để hạch toán các hoạt động của mình. Do báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được trình bày bằng Đồng Việt Nam nên bị ảnh hưởng bởi những biến động tỷ giá giữa Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam.

Rủi ro trong các giao dịch bằng ngoại tệ của Ngân hàng sẽ làm phát sinh lãi hoặc lỗ ngoại tệ và các khoản lãi hay lỗ ngoại tệ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Rủi ro này bao gồm cả các tài sản và công nợ bằng tiền của Ngân hàng có nguồn gốc không phải bằng đồng tiền hạch toán của Ngân hàng. Ngân hàng cũng duy trì trạng thái mở để có thể thu lãi từ biến động tỷ giá.

Bảng dưới đây liệt kê trạng thái tiền tệ của các loại tài sản, công nợ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

CHỈ TIÊU	EUR quy đổi	USD quy đổi	Các loại tiền tệ khác được quy đổi	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	97.823	122.220	105.412	325.455
Tiền gửi tại NHNN	-	188.387	-	188.387
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	258.506	2.795.458	23.493	3.077.457
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	1.372.732	-	1.372.732
Cho vay khách hàng (*)	13.405	2.986.887	-	3.000.292
Tài sản Có khác (*)	633	220.430	-	221.063
Tổng tài sản	370.367	7.686.114	128.905	8.185.386
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	2.560.079	-	2.560.079
Tiền gửi của khách hàng	292.286	3.442.350	1.891	3.736.527
Các khoản nợ khác (*)	676	31.856	1.460	33.992
Tổng Nợ phải trả	292.962	6.034.285	3.351	6.330.598
Trạng thái tiền tệ nội bảng	77.405	1.651.829	125.554	1.854.788

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm cuối niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	23.175	23.140
Đô la Úc (AUD)	16.264	17.169
Đô la Canada (CAD)	17.790	17.036
Franc Thụy Sĩ (CHF)	23.934	23.532
Euro (EUR)	26.079	26.837
Bảng Anh (GBP)	30.456	29.352
Đô la Hồng Kông (HKD)	2.976	2.962
Yên Nhật (JPY)	214	209
Đô la Singapore (SGD)	17.225	17.697
Vàng (XAU)	4.240.000	3.615.000
Bath Thái (THB)	774	715

Rủi ro lãi suất

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Ngày định giá lại tài sản và ngày đáo hạn dự kiến có thể khác nhiều so với ngày quy định trong hợp đồng, đặc biệt với ngày đáo hạn tiền gửi của khách hàng.

Độ nhạy đối với lãi suất

Do Thông tư 210 không hướng dẫn cụ thể về cách thức thực hiện phân tích độ nhạy lãi suất nên Ngân hàng chưa thực hiện việc trình bày các thông tin này.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 05/TCTD

Chi tiết về rủi ro lãi suất với từng loại tài sản, công nợ tài chính mà Ngân hàng nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Không chịu rủi ro lãi suất	Quá hạn	Trong hạn					Tổng	
			Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-06 tháng	Từ 06-12 tháng	Từ 01-05 năm		Trên 05 năm
			Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND		Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.290.009	-	-	-	-	-	-	1.290.009	
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.231.833	-	-	-	-	3.231.833	
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	18.461.331	6.717.469	221.135	-	-	25.399.935	
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	1.310.696	-	-	-	-	1.310.696	
Công cụ tài chính phải sinh và tài sản tài chính khác	33.417	-	-	-	-	-	-	33.417	
Cho vay khách hàng (*)	-	2.425.146	31.430.255	22.934.182	13.890.559	16.846.089	10.540.791	98.613.839	
Chứng khoán đầu tư (*)	84.733	-	-	1.599.898	2.232.196	2.353.864	6.455.225	20.687.586	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	147.848	-	-	-	-	-	-	147.848	
Tài sản cố định	770.572	-	-	-	-	-	-	770.572	
Bất động sản đầu tư	241.518	-	-	-	-	-	-	241.518	
Tài sản Có khác (*)	6.935.880	-	-	-	-	-	-	6.935.880	
Tổng tài sản	9.503.977	2.425.146	54.434.115	31.251.549	16.343.890	19.199.953	16.996.016	158.663.133	
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	25.240	60.968	68.086	84.298	-	238.592	
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	25.163.237	6.235.759	70.655	-	-	31.469.651	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	22.846.701	16.146.142	11.794.445	26.329.329	18.600.811	95.727.318	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	1.020	-	-	-	-	-	-	1.020	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	19.700	99.670	1.882.970	1.945.980	6.774.860	15.679.180	
Các khoản nợ khác (*)	3.356.685	-	-	-	-	-	-	3.356.685	
Tổng nợ phải trả	3.357.705	-	48.054.878	22.542.539	13.816.156	28.359.607	25.375.671	146.472.446	
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	6.146.272	2.425.146	6.379.237	8.709.010	2.527.734	(9.159.654)	(8.379.655)	12.190.687	

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay và đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh.

Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng, Ngân hàng chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu có tài sản đảm bảo.

Rủi ro tín dụng mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Ngoài ra Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Mức độ tập trung của rủi ro tín dụng (cho dù là nội hay ngoại bảng) phát sinh từ các công cụ tài chính tồn tại theo từng nhóm đối tác khi các nhóm này có các đặc điểm kinh tế tương tự nhau mà có thể khiến khả năng trả nợ của các nhóm đối tác này sẽ bị ảnh hưởng tương tự như nhau khi có các biến động về điều kiện kinh tế hay những điều kiện khác.

Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng phát sinh theo khu vực và theo loại khách hàng liên quan đến các hoạt động đầu tư, cho vay và ứng trước, cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh của Ngân hàng. Ngân hàng có rủi ro tập trung chủ yếu vào một số ngành kinh tế nhất định.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời gian còn lại từ ngày kết thúc niên độ kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và công nợ tài chính có thể khác thời hạn theo hợp đồng hoặc theo phụ lục hợp đồng có thể có.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Chi tiết về rủi ro thanh khoản với từng loại tài sản, công nợ tài chính mà Ngân hàng nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Quá hạn		Trong hạn						Tổng Triệu VND
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-12 tháng	Từ 01-05 năm	Trên 05 năm		
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND		
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	1.290.009	-	-	-	-	-	1.290.009
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.231.833	-	-	-	-	-	3.231.833
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	18.461.331	6.717.469	221.135	-	-	-	25.399.935
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	1.310.696	-	-	-	-	-	1.310.696
Công cụ tài chính phát sinh và tài sản tài chính khác	-	-	6.215	223.959	(200.801)	4.044	-	-	33.417
Cho vay khách hàng (*)	2.280.009	139.246	2.270.079	7.252.890	44.639.950	28.183.183	13.848.482	950.000	98.613.839
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	7.096.405	1.599.897	1.957.059	9.084.225	147.848	770.572	20.687.586
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	147.848
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	-	-	770.572
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	241.518
Tài sản Có khác (*)	-	-	503.379	630.702	1.767.734	4.034.065	-	-	6.935.880
Tổng tài sản	2.280.009	139.246	34.169.947	16.424.917	48.385.077	41.305.517	15.958.420	158.663.133	
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	25.240	60.968	152.384	-	-	-	238.592
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	25.160.747	6.235.759	73.145	-	-	-	31.469.651
Tiền gửi của khách hàng	-	-	22.846.701	16.146.142	38.123.774	18.600.811	9.890	9.890	95.727.318
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	1.020	-	-	1.020
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	19.700	99.670	3.828.950	6.774.860	4.956.000	4.956.000	15.679.180
Các khoản nợ khác (*)	-	-	245.986	454.574	740.760	1.915.364	-	-	3.356.685
Tổng nợ phải trả	-	-	48.298.374	22.997.113	42.919.013	27.292.055	4.965.890	146.472.446	
Chênh lệch thanh khoản thuần	2.280.009	139.246	(14.128.427)	(6.572.196)	5.466.064	14.013.462	10.992.530	12.190.687	
(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.									

40. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Khoản bảo lãnh tại một chi nhánh của Ngân hàng đã được Tòa án Nhân dân quận Hoàn Kiếm ban hành Quyết định số 19/2013/KDTM-ST ngày 17 tháng 10 năm 2013 tạm đình chỉ giải quyết. Dựa trên kết quả của các thủ tục đối chiếu, rà soát và kiểm tra nội bộ đã thực hiện đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng tin tưởng rằng Ngân hàng không phải chịu trách nhiệm liên đới và bất kỳ tổn thất tài chính nào liên quan đến khoản bảo lãnh này.

41. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Sau ngày kết thúc niên độ kế toán, Sở giao dịch chứng khoán Singapore đã chấp nhận cho Ngân hàng gia hạn việc phát hành trái phiếu quốc tế.

42. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Người lập biểu



Nghiêm Thị Thu Nga
Người lập biểu

Người phê duyệt



Nguyễn Thị Hoài Phương
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2020



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
Thông tin về Ngân hàng

Giấy phép Hoạt động số 0051/QĐ/NH-GP

ngày 25 tháng 3 năm 1994

Giấy phép Hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp. Giấy phép Hoạt động Ngân hàng được sửa đổi nhiều lần, và lần sửa đổi gần nhất là theo quyết định 2197/QĐ-NHNN ngày 24/12/2020 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 0200253985

ngày 14 tháng 1 năm 2005

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Ngân hàng đã được điều chỉnh nhiều lần, và đăng ký thay đổi gần nhất là lần thứ 30 vào ngày 24 tháng 12 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Văn Tân
Bà Nguyễn Thị Nga
Bà Lê Thu Thủy
Bà Khúc Thị Quỳnh Lâm
Ông Hoàng Minh Tân
Ông Bùi Trung Kiên
Bà Ngô Thị Nhài
Faussier Loic Michel Marc

Chủ tịch
Phó Chủ tịch thường trực
Phó Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên độc lập HĐQT
(từ ngày 23 tháng 4 năm 2021)

Ban Tổng Giám đốc

Bà Lê Thu Thủy
Ông Lê Quốc Long
Bà Nguyễn Thị Thu Hương
Ông Nguyễn Tuấn Cường
Ông Vũ Đình Khoán
Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh
Bà Trần Thị Thanh Thủy
Ông Hoàng Mạnh Phú
Bà Đặng Thu Trang

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc thường trực
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Lê Văn Tân

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Trụ sở đăng ký

25, Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến 66 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á ("Ngân hàng"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 12 tháng 8 năm 2021, được trình bày từ trang 5 đến trang 66.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ của chúng tôi bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày của Ngân hàng, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Wang Toon Kim
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0557-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, **12 -08- 2021**

Phạm Thị Thùy Linh
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 3065-2019-007-1

		Thuyết minh	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt và vàng	4	1.095.033	1.012.074
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN")	5	2.844.543	3.374.301
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	6	33.127.710	25.740.328
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		32.273.791	25.640.328
2	Cho vay các TCTD khác		853.919	100.000
IV	Chứng khoán kinh doanh	7	9.148.107	2.678.455
1	Chứng khoán kinh doanh		9.201.014	2.683.659
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(52.907)	(5.204)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	-	144.604
VI	Cho vay khách hàng		109.779.083	107.618.502
1	Cho vay khách hàng	9	111.182.139	108.724.047
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(1.403.056)	(1.105.545)
VIII	Chứng khoán đầu tư		22.110.472	32.098.250
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11(a)	21.854.044	31.818.476
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	11(b)	319.364	319.364
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	12	(62.936)	(39.590)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	1.852.072	1.858.172
1	Đầu tư vào công ty con		1.760.000	1.760.000
4	Đầu tư dài hạn khác		93.515	98.172
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(1.443)	-
X	Tài sản cố định ("TSCĐ")		865.844	861.142
1	Tài sản cố định hữu hình	14	275.687	282.780
a	Nguyên giá		752.148	735.732
b	Hao mòn TSCĐ		(476.461)	(452.952)
3	Tài sản cố định vô hình	15	590.157	578.362
a	Nguyên giá		764.614	739.349
b	Hao mòn TSCĐ		(174.457)	(160.987)
XII	Tài sản Có khác	16	6.314.624	5.138.910
1	Các khoản phải thu		1.469.932	1.064.132
2	Các khoản lãi, phí phải thu		2.673.295	2.594.434
4	Tài sản Có khác		2.199.454	1.501.972
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(28.057)	(21.628)
TỔNG TÀI SẢN			187.137.488	180.524.738

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

		Thuyết minh	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
NỢ PHẢI TRẢ				
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	17	190.419	205.702
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	18	52.079.366	42.699.830
1	Tiền gửi của các TCTD khác		39.582.252	25.571.629
2	Vay các TCTD khác		12.497.114	17.128.201
III	Tiền gửi của khách hàng	19	108.030.839	113.298.248
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	8	27.721	-
VI	Phát hành giấy tờ có giá	20	8.180.010	7.064.740
VII	Các khoản nợ khác	21	3.577.708	3.442.763
1	Các khoản lãi, phí phải trả		3.007.365	3.065.604
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		570.343	377.159
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			172.086.063	166.711.283
VỐN CHỦ SỞ HỮU				
VIII	Vốn và các quỹ	22	15.051.425	13.813.455
1	Vốn		12.087.442	12.087.442
a	Vốn điều lệ		12.087.442	12.087.442
2	Các quỹ của TCTD		419.156	419.156
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(10.393)	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối		2.555.220	1.306.857
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU			15.051.425	13.813.455
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			187.137.488	180.524.738

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
Số 25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B02a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Thuyết minh 30/6/2021 31/12/2020
Triệu VND Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

I	NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT KHÁC	33		
1	Bảo lãnh vay vốn		-	-
2	Cam kết giao dịch hối đoái			
	Cam kết mua ngoại tệ		2.320.885	541.303
	Cam kết bán ngoại tệ		2.767.174	447.726
	Cam kết mua - giao dịch hoán đổi tiền tệ		55.090.937	30.139.120
	Cam kết bán - giao dịch hoán đổi tiền tệ		36.666.751	23.652.400
3	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		1.102.977	657.643
4	Bảo lãnh khác		3.366.446	2.566.407
6	Hợp đồng hoán đổi lãi suất		9.503.370	9.805.803

Ngày 12 tháng 8 năm 2021

Người lập:



Nghiêm Thị Thu Nga
Người lập biểu

Người phê duyệt:



Nguyễn Thị Hoài Phương
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc

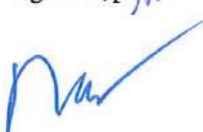
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
Số 25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mẫu B03a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	5.924.739	5.272.834
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(3.537.990)	(3.942.646)
I	Thu nhập lãi thuần		2.386.749	1.330.188
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		542.853	216.997
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(80.975)	(72.943)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	26	461.878	144.054
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	27	93.832	11.585
IV	(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	28	(24.880)	50.083
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29	128.964	140.908
5	Thu nhập từ hoạt động khác		215.113	551.770
6	Chi phí hoạt động khác		(117.155)	(213.768)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	30	97.958	338.002
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	31	2.476	486
VIII	Chi phí hoạt động	32	(1.150.337)	(971.448)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.996.640	1.043.858
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(412.623)	(289.993)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		1.584.017	753.865
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(316.517)	(150.854)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	34	(316.517)	(150.854)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		1.267.500	603.011

Ngày 12 tháng 8 năm 2021

Người lập:



Nghiêm Thị Thu Nga
Người lập biểu

Người phê duyệt:



Nguyễn Thị Hoài Phương
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:




Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	5.845.878	5.136.551
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(3.596.229)	(3.904.609)
03 Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được	461.878	144.054
04 Chênh lệch số tiền thực thu, thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng và chứng khoán)	268.965	196.963
05 Thu nhập khác	64.132	321.591
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn rủi ro	33.826	16.502
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.105.149)	(939.884)
08 Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	(254.376)	(166.373)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động	1.718.925	804.795
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09 (Tăng)/giảm tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(753.919)	1.160.458
10 Giảm/(tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán	3.447.077	(5.394.785)
11 Giảm/(tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	172.325	(198.220)
12 (Tăng)/giảm các khoản cho vay khách hàng	(2.458.092)	577.181
13 Sử dụng dự phòng	(115.113)	(414.462)
14 (Tăng)/giảm về tài sản hoạt động khác	(1.132.811)	(160.916)
Những thay đổi về nợ hoạt động		
15 Giảm các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	(15.283)	(14.030)
16 Tăng tiền gửi và vay từ các TCTD khác	9.379.536	4.578.263
17 (Giảm)/tăng tiền gửi của khách hàng	(5.267.409)	4.513.117
18 Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá	1.115.270	(5.885.670)
20 Tăng khác về nợ hoạt động	131.043	420.534
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6.221.549	(13.735)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định	(42.018)	(53.770)
07 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	(1.300)
08 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	6.543	8.512
09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	590	486
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(34.885)	(46.072)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
Số 25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (Phương pháp trực tiếp -
tiếp theo)

Mẫu B04a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	6.186.664	(59.807)
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỲ	30.026.703	28.656.708
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ (Thuyết minh 35)	36.213.367	28.596.901

Ngày 12 tháng 8 năm 2021

Người lập:



Nghiêm Thị Thu Nga
Người lập biểu

Người phê duyệt:



Nguyễn Thị Hoài Phương
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0051/QĐ/GP-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 25 tháng 3 năm 1994. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 25 tháng 3 năm 1994.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, vốn điều lệ của Ngân hàng là 12.087.442 triệu Việt Nam Đồng (31/12/2020: 12.087.442 triệu Việt Nam Đồng). Ngân hàng đã phát hành 1.208.744.208 cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá của mỗi cổ phiếu là 10.000 Đồng Việt Nam.

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) văn phòng đại diện, bốn mươi bốn (44) chi nhánh, một trăm hai mươi chín (129) phòng giao dịch trên cả nước và hai (02) công ty con (31/12/2020: Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) văn phòng đại diện, bốn mươi bốn (44) chi nhánh, một trăm hai mươi chín (129) phòng giao dịch trên cả nước và hai (02) công ty con).

Tại ngày báo cáo, Ngân hàng có hai (02) công ty con như sau (31/12/2020: hai (2) công ty con):

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản SeABank	01040044839 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 12 năm 2008 và Giấy phép số 0103099985 cấp lại ngày 10 tháng 3 năm 2011	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Bưu điện	96/GP-NHNN ngày 28 tháng 9 năm 2018 và sửa đổi bổ sung theo Quyết định số 2284/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Thống đốc NHNNVN.	Tài chính tiêu dùng	100%

(d) **Tổng số nhân viên**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Ngân hàng có 4.153 nhân viên (31/12/2020: 3.946 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) **Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo riêng giữa niên độ này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng.

Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là “SeABank”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của SeABank cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của SeABank.

(b) **Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này của Ngân hàng được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

(d) **Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất (“Triệu VND”).

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng trong báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay (đối với vàng quy đổi theo tỷ giá bình quân mua và bán vàng) của Ngân hàng tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 tại Thuyết minh 41(b)). Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán để quy đổi.

Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi sang VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ được ghi nhận vào khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong mục vốn chủ sở hữu. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNNVN, tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn và kỳ hạn gốc đến ngày đáo hạn không quá ba tháng và chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

(c) Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi tại các TCTD khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng. Cho vay các TCTD khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc dưới một năm.

Tiền gửi và cho vay các TCTD khác được phản ánh theo sổ dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09") có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 6 năm 2014. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 3(g).

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác.

(d) Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

(ii) Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán nợ

Đối với chứng khoán nợ là chứng khoán kinh doanh, Ngân hàng ghi nhận theo giá gốc trừ đi chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán (nếu có).

Đối với chứng khoán nợ là chứng khoán đầu tư, Ngân hàng ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư, bao gồm dự phòng giảm giá chứng khoán và dự phòng rủi ro trái phiếu chưa niêm yết. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được xác định dựa trên giá chứng khoán thực tế trên thị trường. Đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương, chứng khoán nợ do tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán thì Ngân hàng không thực hiện trích lập bổ sung hoặc hoàn nhập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Đối với chứng khoán nợ của doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của các trái phiếu này được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được đề cập trong Thuyết minh 3(g).

Dự phòng rủi ro chứng khoán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng

Thu nhập từ lãi của chứng khoán nợ và chứng khoán vốn sau ngày mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi nhận được. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua chứng khoán nợ sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

(iv) Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(e) Góp vốn, đầu tư dài hạn

(i) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Phần phối từ lợi nhuận thuần lũy kế phát sinh từ ngày đầu tư vào các công ty con được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(ii) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

(iii) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị được đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng tại đơn vị đó.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

(f) Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dùng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản cho vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày tại Thuyết minh 3(g).

(g) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

(i) Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán), mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”), các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của thông tư 02 và Thông tư 09, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu.

Dự phòng cụ thể được lập cho từng quý theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng đến thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của quý trước trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo. Riêng đối với quý cuối cùng của kỳ kế toán năm, được tính đến thời điểm cuối ngày của ngày làm việc cuối cùng của tháng thứ hai quý cuối cùng của kỳ kế toán năm.

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
Số 25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và của Ngân hàng.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020, Ngân hàng đã áp dụng Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ("Thông tư 01") do NHNNVN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày liền kề sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng chính phủ công bố hết dịch Covid-19, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ cho các khoản nợ này mà vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.

Từ ngày 17 tháng 5 năm 2021, SeABank đã áp dụng Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ("Thông tư 03") do NHNNVN ban hành ngày 2 tháng 4 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ:

- Phát sinh trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021; hoặc
- Đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 (mười) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, hoặc phát sinh trước ngày 23 tháng 1 năm 2020 và quá hạn trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 29 tháng 3 năm 2020, hoặc phát sinh từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 và quá hạn trước ngày 17 tháng 5 năm 2021;

và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì SeABank được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ cho các khoản nợ này mà vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020. SeABank thực hiện trích lập số tiền dự phòng cụ thể đối với toàn bộ dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ của khách hàng theo quy định tại Điều 1, Thông tư 03, cụ thể, số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung là số tiền chênh lệch giữa dự phòng cụ thể phải trích lập đối với toàn bộ dư nợ khách hàng nếu không cơ cấu lại và số trích lập trên dư nợ được cơ cấu của khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19. Tỷ lệ trích lập này sẽ phải đạt tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, và tăng lên tối thiểu 60% và 100% lần lượt tại cuối năm 2022 và 2023.

Tài sản đảm bảo là động sản, bất động sản và các tài sản đảm bảo không phải là vàng miếng, chứng khoán Chính phủ được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng khoán do doanh nghiệp hoặc tổ chức tín dụng khác phát hành có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các Tổ chức tín dụng và tài sản đảm bảo có giá trị từ 200 tỷ VND trở lên được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá. Đối với các trường hợp khác, tài sản đảm bảo được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 12, Khoản 3 của Thông tư 02 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản đảm bảo được xác định như sau:

Loại tài sản đảm bảo	Tỷ lệ khấu trừ
(a) Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam	100%
(b) Vàng miếng, trừ vàng miếng quy định tại điểm (i); tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	95%
(c) Trái phiếu Chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do chính TCTD phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành:	
▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm	95%
▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm	85%
▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm	80%
(d) Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
(e) Chứng khoán do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c) khoản này, do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	50%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c) khoản này, do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	10%
(h) Bất động sản	50%
(i) Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác	30%

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Dự phòng rủi ro tín dụng chung tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của quý trước.

(iv) Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

(v) Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

(h) Các công cụ tài chính phái sinh

(i) Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Ngân hàng ký kết các hợp đồng phái sinh tiền tệ bao gồm: hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi, hợp đồng quyền chọn nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết mua/bán một lượng ngoại tệ với đồng VND hoặc với một ngoại tệ khác tại một ngày trong tương lai với tỷ giá kỳ hạn được xác định tại ngày giao dịch. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch do đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên bảng cân đối kế toán riêng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ với đồng VND hoặc với một ngoại tệ khác với cùng một đối tác. Trong đó ngày thanh toán của hai giao dịch là khác nhau và tỷ giá của hai giao dịch được xác định tại ngày giao dịch. Một giao dịch hoán đổi tiền tệ có thể gồm hai giao dịch giao ngay, hai giao dịch kỳ hạn hoặc một giao dịch giao ngay và một giao dịch kỳ hạn. Giao dịch hoán đổi với ngoại tệ và đồng VND phải có ít nhất một giao dịch kỳ hạn. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương và khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong suốt thời gian của hợp đồng hoán đổi.

Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ là giao dịch khách hàng trả cho Ngân hàng một giá mua quyền chọn để Ngân hàng bán quyền cho phép khách hàng thực hiện mua hoặc bán một lượng ngoại tệ trong tương lai với tỷ giá đã được xác định tại ngày giao dịch. Theo đó, khách hàng có quyền nhưng không có nghĩa vụ thực hiện giao dịch mua bán đã cam kết. Giá trị cam kết được theo dõi trên tài khoản ngoại bảng tại khoản mục “Cam kết giao dịch quyền chọn”. Giá mua quyền chọn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại ngày giao dịch.

(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền vốn danh nghĩa. Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền được ghi nhận trên tài khoản ngoại bảng tại khoản mục “Cam kết hoán đổi lãi suất”. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có trao đổi gốc đầu kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng, các khoản thu nhập và chi phí với lãi suất tương ứng phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền chỉ trao đổi gốc cuối kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng như các khoản cam kết kỳ hạn ngoại tệ. Các hợp đồng này được hạch toán tương tự giống như các hợp đồng kỳ hạn. Các khoản thu nhập và chi phí với lãi suất tương ứng phát sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

(i) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	25 năm
▪ máy móc thiết bị	5 - 15 năm
▪ phương tiện vận tải	6 - 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
▪ các tài sản cố định khác	4 - 7 năm

(j) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 15 năm.

(ii) **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

(k) **Các tài sản Có khác**

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

Đối với các tài sản Có khác không được phân loại là tài sản Có rủi ro tín dụng và đã quá hạn thanh toán, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Mức trích dự phòng theo thời gian quá hạn được xác định như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
▪ Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
▪ Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
▪ Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
▪ Từ ba (03) năm trở lên	100%

(l) **Dự phòng khác**

Một khoản dự phòng, ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở Thuyết minh 3(c), 3(d), 3(e), 3(f), 3(g) và 3(k) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(m) **Tiền gửi của khách hàng**

Tiền gửi khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

(n) **Giấy tờ có giá đã phát hành**

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phân bổ phụ trội và chiết khấu. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(o) **Các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(p) **Vốn cổ phần**

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(q) **Các quỹ dự trữ**

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng (“Nghị định 93”), Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù tổn thất tài chính phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ này phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

(r) **Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng.

(s) **Doanh thu**

(i) **Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(g) và các khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước được ghi nhận khi Ngân hàng thực sự thu được. Số lãi dự thu của các khoản nợ này được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được.

(ii) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp.

(iii) Thu nhập từ đầu tư

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá trị ghi sổ của chứng khoán nợ.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Ngân hàng chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(t) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

(u) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

(v) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(w) Các bên liên quan

Các bên liên quan của Ngân hàng bao gồm các trường hợp sau đây:

- Các công ty con của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Ngân hàng;
- Vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Ngân hàng và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng;
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho Ngân hàng.

(x) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào Ngân hàng cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thu tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

(y) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 (“Quyết định 16”) của Thống đốc NHNNVN về chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 49”) của Thống đốc NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 16, Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(z) Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán;
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) **Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày tại các thuyết minh liên quan khác.

4. Tiền mặt và vàng

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	789.815	720.561
Tiền mặt bằng ngoại tệ	305.011	291.306
Vàng tiền tệ	207	207
	1.095.033	1.012.074

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tiền gửi tại NHNNVN bằng VND	2.521.996	2.062.256
Tiền gửi tại NHNNVN bằng ngoại tệ	297.547	1.287.045
Tiền ký quỹ bảo lãnh	25.000	25.000
	2.844.543	3.374.301

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc ("DTBB"). Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi khách hàng cá nhân và doanh nghiệp của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

Loại tiền gửi

	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	30/6/2021	31/12/2020
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ khác VND có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ khác VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%

6. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	9.037.522	49.275
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	448.119	679.963
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	22.443.300	21.964.690
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	344.850	2.946.400
	32.273.791	25.640.328
Cho vay các TCTD khác		
Cho vay các TCTD khác bằng VND	853.919	100.000
	33.127.710	25.740.328

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, toàn bộ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác thuộc Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn.

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/06/2021 %/năm	31/12/2020 %/năm
▪ Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,1% - 1,9%	0,12% - 1,50%
▪ Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,25% - 0,70%	0,25% - 0,70%
▪ Cho vay bằng VND	0,25% - 1,95%	1,50%

7. Chứng khoán kinh doanh

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ	1.119.518	1.296.581
Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành	2.117.255	659.570
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	5.964.241	727.508
	9.201.014	2.683.659
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		
Dự phòng chung	(29.345)	(4.765)
Dự phòng cụ thể	(23.562)	(439)
	(52.907)	(5.204)
	9.148.107	2.678.455

Trạng thái niêm yết tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Đã niêm yết	1.119.518	1.597.220

8. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính (các khoản nợ) khác

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày cuối kỳ/năm như sau:

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo) Tài sản/ (Nợ phải trả)	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo) Tài sản/ (Nợ phải trả)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	31.499.275	98.283	33.847.379	45.006
Giao dịch kỳ hạn lãi suất	43.764	6	6.391	(11)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	84.072.640	(163.280)	47.238.782	99.584
Giao dịch hoán đổi lãi suất	4.175.470	37.270	4.304.914	25
	119.791.149	(27.721)	85.397.466	144.604

9. Cho vay khách hàng

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	110.778.465	108.317.908
Các khoản trả thay khách hàng	6.831	-
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân nước ngoài	396.843	406.139
	<u>111.182.139</u>	<u>108.724.047</u>

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay:

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	109.118.466	106.608.728
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	110.391	98.455
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	219.192	301.988
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	374.709	380.092
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	1.359.381	1.334.784
	<u>111.182.139</u>	<u>108.724.047</u>

Việc phân loại nợ được thực hiện theo chính sách kế toán nêu tại Thuyết minh 3(g)(i).

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay:

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	52.361.060	53.185.742
Nợ trung hạn	32.752.553	30.789.068
Nợ dài hạn	26.068.526	24.749.237
	<u>111.182.139</u>	<u>108.724.047</u>

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

	30/6/2021 Triệu VND	%	31/12/2020 Triệu VND	%
Cho vay các tổ chức kinh tế				
Công ty nhà nước	1.492.965	1,34	1.517.713	1,40
Công ty trách nhiệm hữu hạn	40.121.981	36,09	37.024.433	34,05
Công ty cổ phần có hơn 50% vốn Nhà nước (Nhà nước chiếm cổ phần chi phối)	1.845.030	1,66	508.317	0,47
Công ty cổ phần khác	46.475.533	41,80	45.672.113	42,01
Công ty hợp danh	12.151	0,01	18.052	0,02
Doanh nghiệp tư nhân	101.589	0,09	118.876	0,11
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	475.532	0,43	443.275	0,41
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	23.542	0,02	44.432	0,04
Cho vay cá nhân				
Hộ kinh doanh, cá nhân	20.628.047	18,55	23.366.417	21,48
Cho vay khác				
Thành phần kinh tế khác	5.769	0,01	10.419	0,01
	<u>111.182.139</u>	<u>100,00</u>	<u>108.724.047</u>	<u>100,00</u>

Phân tích cho vay theo loại tiền tệ

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Cho vay bằng VND	108.755.303	106.292.950
Cho vay bằng ngoại tệ	2.426.836	2.431.097
	<u>111.182.139</u>	<u>108.724.047</u>

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2021	31/12/2020
Cho vay bằng VND	3,68 % - 12,5%	3,7% - 13,24%
Cho vay bằng ngoại tệ	2,5% - 3,64%	2,5% - 4,5%

10. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Dự phòng chung (i)	822.005	741.690
Dự phòng cụ thể (ii)	581.051	363.855
	<u>1.403.056</u>	<u>1.105.545</u>

(i) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	741.690	709.872
Trích lập dự phòng trong kỳ	80.315	8.000
Số dư cuối kỳ	<u>822.005</u>	<u>717.872</u>

(ii) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	363.855	419.561
Trích lập dự phòng trong kỳ	332.309	281.994
Sử dụng dự phòng để xử lý nợ trong kỳ	(115.113)	(414.463)
Số dư cuối kỳ	<u>581.051</u>	<u>287.092</u>

11. Chứng khoán đầu tư

(a) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán nợ		
Trong đó:		
- Trái phiếu Chính phủ	11.154.555	20.800.896
- Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	3.650.432	2.532.464
- Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế ("TCKT") trong nước phát hành	4.570.883	5.032.002
- Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD trong nước phát hành	2.478.174	3.453.114
	<u>21.854.044</u>	<u>31.818.476</u>

Thời hạn và lãi suất của các chứng khoán sẵn sàng để bán tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/06/2021		31/12/2020	
	Kỳ hạn	Lãi suất	Kỳ hạn	Lãi suất năm
Trái phiếu Chính phủ	5 năm - 30 năm	2,2% - 8,8%	5 năm - 30 năm	2,3% - 8,8%
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	1 năm - 15 năm	2,7% - 15%	1 năm - 15 năm	2,7% - 15%
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	3 năm - 5 năm	8,9% - 10,5%	3 năm - 5 năm	9% - 10,5%
Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD trong nước phát hành	1 năm - 3 năm	2,9% - 11,5%	1 năm - 3 năm	4,2% - 11,5%

Phân tích chất lượng trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại là tài sản Có rủi ro tín dụng:

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	4.570.883	5.032.002

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
Số 25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(b) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	319.364	319.364

Thời hạn và lãi suất của các chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/06/2021		31/12/2020	
	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Kỳ hạn	Lãi suất năm
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn				
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	10 năm	8,9%	10 năm	8,9%

12. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	30/06/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán (i)	60.541	37.195
Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (ii)	2.395	2.395
	62.936	39.590

(i) Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán trong kỳ như sau:

Kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Dự phòng chung cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Dự phòng cụ thể cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	36.066	1.129	37.195
Dự phòng hoàn nhập/trích lập trong kỳ	(375)	23.721	23.346
Số dư cuối kỳ	35.691	24.850	60.541

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
Số 25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Dự phòng chung cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Dự phòng cụ thể cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	32.468	-	32.468
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(602)	-	(602)
Số dư cuối kỳ	31.866	-	31.866

13. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Đầu tư vào công ty con (i)	1.760.000	1.760.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác (ii)	93.515	98.172
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(1.443)	-
	1.852.072	1.858.172

(i) Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con của Ngân hàng tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

Tên	30/6/2021		31/12/2020	
	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ năm giữ	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ năm giữ
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác				
Tài sản SeABank	500.000	100%	500.000	100%
Công ty Tài chính TNHH MTV Bưu điện	1.260.000	100%	1.260.000	100%
	1.760.000		1.760.000	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
Số 25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(ii) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác của Ngân hàng tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

Tên	30/6/2021		31/12/2020	
	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ năm giữ	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ năm giữ
Công ty Cổ phần AJC	24.102	10,00%	24.102	10,00%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh	10.343	2,07%	15.000	3,00%
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	12.470	9,59%	12.470	9,59%
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	11.000	2,20%	11.000	2,20%
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	10.000	5,00%	10.000	5,00%
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	10.000	8,33%	10.000	8,33%
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	4.800	6,00%	4.800	6,00%
Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam	3.300	1,06%	3.300	1,06%
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	7.500	3,00%	7.500	3,00%
	<u>93.515</u>		<u>98.172</u>	

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Các tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	18.127	338.843	275.564	90.430	12.768	735.732
Tăng trong kỳ	-	3.575	7.459	4.896	823	16.753
Thanh lý, nhượng bán	-	(38)	-	(93)	(206)	(337)
Số dư cuối kỳ	18.127	342.380	283.023	95.233	13.385	752.148
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	4.253	195.101	168.275	75.429	9.894	452.952
Khấu hao trong kỳ	414	10.910	8.226	3.946	350	23.846
Thanh lý, nhượng bán	-	(38)	-	(93)	(206)	(337)
Số dư cuối kỳ	4.667	205.973	176.501	79.282	10.038	476.461
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	13.874	143.742	107.289	15.001	2.874	282.780
Số dư cuối kỳ	13.460	136.407	106.522	15.951	3.347	275.687

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 101.552 triệu VND (31/12/2020: 90.386 triệu VND).

15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	377.996	361.353	739.349
Tăng trong kỳ	-	25.265	25.265
Số dư cuối kỳ	377.996	386.618	764.614
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	160.987	160.987
Phân bổ trong kỳ	-	13.470	13.470
Số dư cuối kỳ	-	174.457	174.457
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	377.996	200.366	578.362
Số dư cuối kỳ	377.996	212.161	590.157

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 36.412 triệu VND (31/12/2020: 23.008 triệu VND).

16. Tài sản Có khác

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Các khoản phải thu		
Các khoản phải thu nội bộ	423.755	355.728
Các khoản phải thu bên ngoài	1.046.177	708.404
Trong đó:		
- Phải thu tiền bán chứng khoán	302.797	356.606
- Phải thu từ Thư tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay (i)	514.988	235.873
- Các khoản phải thu bên ngoài khác	228.392	109.503
Các khoản lãi, phí phải thu	2.673.295	2.594.434
Tài sản Có khác		
Chi phí chờ phân bổ	1.291.008	540.036
Tài sản nhận gán nợ	908.446	961.936
	2.199.454	1.501.972
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(28.057)	(21.628)
	6.314.624	5.138.910

(i) Đây là các khoản phải thu các nhà nhập khẩu là khách hàng của Ngân hàng khi sử dụng sản phẩm LC UPAS thư tín dụng trả chậm được phép trả ngay do Ngân hàng phát hành. Theo đó, Ngân hàng thông qua ngân hàng đối tác thanh toán cho người hưởng (nhà xuất khẩu) trước ngày đáo hạn bộ chứng từ trả chậm và hưởng phí dịch vụ thanh toán trước.

(ii) Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác như sau

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	21.628	14.357
Dự phòng trích lập trong kỳ	6.429	5.710
	28.057	20.067

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
Số 25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

17. Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Vay NHNNVN	190.419	205.702

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, tiền vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 3,30%/năm (31/12/2020: kỳ hạn 12 tháng và lãi suất 3,50%/năm).

18. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác		
Bằng VND	9.075.253	188.781
Bằng ngoại tệ	8	8
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác		
Bằng VND	28.506.861	20.719.640
Bằng ngoại tệ	2.000.130	4.663.200
	39.582.252	25.571.629
Vay các TCTD khác		
Bằng VND	11.723.421	16.863.643
Trong đó: - Vay chiết khấu, tái chiết khấu	10.432.326	15.381.328
- Vay cầm cố, thế chấp	290.000	290.000
Bằng ngoại tệ	773.693	264.558
	12.497.114	17.128.201
	52.079.366	42.699.830

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/06/2021	31/12/2020
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1% - 1,8%	0,11% - 1,6%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,1% - 0,35%	0,1% - 0,75%
Tiền vay bằng VND	1,3% - 5,08%	0,15% - 5,66%
Tiền vay bằng ngoại tệ	1,01% - 2%	1,01% - 3,26%

19. Tiền gửi của khách hàng

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	7.197.390	9.634.185
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	720.112	1.462.498
Tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	98.162.756	100.025.610
Tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.272.102	1.529.638
Tiền gửi vốn chuyên dùng	351.904	359.074
Tiền gửi ký quỹ	326.575	287.243
	108.030.839	113.298.248

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Công ty nhà nước	10.386.684	10.810.173
Công ty trách nhiệm hữu hạn	7.698.859	9.205.417
Công ty Cổ phần có trên 50% vốn Nhà nước	4.973.459	4.761.087
Công ty cổ phần khác	14.072.718	12.733.275
Công ty hợp danh	21.684	18.698
Doanh nghiệp tư nhân	486.420	282.401
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	732.636	290.024
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	137.165	118.010
Hộ kinh doanh, cá nhân	68.866.973	74.574.823
Thành phần kinh tế khác	654.241	504.340
	108.030.839	113.298.248

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2021	31/12/2020
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0% - 0,2%	0% - 0,2%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0%	0%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,2%-6,25%	0,2%-7,92%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,2%-0,98%	0%-0,98%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
Số 25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

20. Phát hành giấy tờ có giá

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Trái phiếu có kỳ hạn		
- Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	3.200.000	950.000
- Trên 5 năm	1.866.000	1.866.000
Chứng chỉ tiền gửi	3.114.010	4.248.740
	8.180.010	7.064.740

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2021	31/12/2020
Trái phiếu có kỳ hạn		
▪ Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	3,60% - 4,00%	7,30%
▪ Trên 5 năm	7,80% - 9,00%	8,50 - 9,00%
Chứng chỉ tiền gửi	3,60% - 8,60%	3,50% - 8,60%

21. Các khoản nợ khác

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả	3.007.365	3.065.604
Các khoản phải trả nội bộ	11.607	5.034
Các khoản phải trả bên ngoài		
Trong đó:		
- Doanh thu chờ phân bổ	47.229	492
- Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 37)	274.552	183.946
- Các khoản phải trả khác	206.040	174.060
Quỹ khen thưởng phúc lợi	30.915	13.627
	3.577.708	3.442.763

22. Vốn và các quỹ

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của Ngân hàng trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

	Vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	9.369.000	115.462	82.308	-	1.386.266	10.953.036
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(22.261)	(22.261)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	603.011	603.011
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	2.777	-	2.777
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	9.369.000	115.462	82.308	2.777	1.967.016	11.536.563
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	12.087.442	263.052	156.104	-	1.306.857	13.813.455
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(18.419)	(18.419)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	1.267.500	1.267.500
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(10.393)	-	(10.393)
Giảm khác	-	-	-	-	(718)	(718)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	12.087.442	263.052	156.104	(10.393)	2.555.220	15.051.425

23. Vốn cổ phần

	30/6/2021		31/12/2020	
	Số cổ phiếu	Triệu VND	Số cổ phiếu	Triệu VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng				
Cổ phiếu phổ thông	1.208.744.208	12.087.442	1.208.744.208	12.087.442
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.208.744.208	12.087.442	1.208.744.208	12.087.442

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Cổ tức bằng cổ phiếu được phát hành cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

24. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	208.308	115.846
Thu nhập lãi cho vay	4.764.102	4.410.377
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán	870.454	678.422
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	35.581	19.313
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	46.294	48.876
	5.924.739	5.272.834

25. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND
Chi phí lãi tiền gửi	3.170.198	3.220.475
Chi phí lãi tiền vay	58.943	89.561
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	262.706	595.981
Chi phí khác cho hoạt động tín dụng	46.143	36.629
	3.537.990	3.942.646

26. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ từ		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	85.104	72.769
Dịch vụ ngân quỹ	3.211	2.446
Dịch vụ đại lý bảo hiểm	120.851	55.912
Dịch vụ khác	333.687	85.870
	542.853	216.997
Chi phí hoạt động dịch vụ cho		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	29.161	26.980
Dịch vụ ngân quỹ	9.236	6.620
Dịch vụ khác	42.578	39.343
	80.975	72.943
	461.878	144.054

27. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND
Doanh thu từ kinh doanh ngoại hối		
Hợp đồng tiền tệ giao ngay	449.497	333.555
Các công cụ phái sinh tiền tệ	235.340	361.520
Thu nhập kinh doanh vàng	519	5
	685.356	695.080
Chi phí về kinh doanh ngoại hối		
Hợp đồng tiền tệ giao ngay	27.679	4.610
Các công cụ phái sinh tiền tệ	563.617	678.885
Chi phí kinh doanh vàng	228	-
	591.524	683.495
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	93.832	11.585

28. (Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán kinh doanh	69.895	64.605
Lỗ về mua bán chứng khoán kinh doanh	(47.072)	(19.533)
(Trích lập)/hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(47.703)	5.011
	(24.880)	50.083

29. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	223.390	152.853
Lỗ về mua bán chứng khoán đầu tư	(71.080)	(12.547)
(Trích lập)/hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(23.346)	602
	128.964	140.908

30. Lãi thuần từ hoạt động khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND
Thu nhập hoạt động kinh doanh khác		
Thu nhập từ các công cụ tài chính phái sinh khác	148.490	117.730
Thu nhập từ nhận hỗ trợ	-	415.517
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	66.623	18.523
	215.113	551.770
Chi phí hoạt động kinh doanh khác		
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(101.190)	(87.422)
Chi phí hoạt động kinh doanh khác	(15.965)	(126.346)
	(117.155)	(213.768)
Lãi thuần từ hoạt động khác	97.958	338.002

31. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND
Cổ tức nhận được từ các khoản góp vốn, mua cổ phần đã nhận	590	486
Lãi từ bán các khoản đầu tư dài hạn	1.886	-
	<u>2.476</u>	<u>486</u>

32. Chi phí hoạt động

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	65.081	11.241
Chi phí cho nhân viên:		
- Chi lương và phụ cấp	565.217	526.267
- Các khoản chi đóng góp theo lương	27.855	27.293
- Chi trợ cấp	196	161
- Chi khác cho nhân viên	6.819	10.196
Chi về tài sản		
- Chi khấu hao tài sản cố định	37.316	31.564
- Chi khác về tài sản	144.080	138.300
Chi cho hoạt động quản lý công vụ		
- Công tác phí	9.475	6.482
- Chi vật liệu và giấy tờ in	14.694	15.777
- Chi bưu phí và điện thoại	16.389	12.035
- Chi khác cho hoạt động quản lý	140.587	93.191
Chi nộp phí bảo hiểm cho các khoản tiền gửi của khách hàng	57.885	52.256
Chi phí dự phòng	7.872	5.710
Chi phí hoạt động khác	56.871	40.975
	<u>1.150.337</u>	<u>971.448</u>

33. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	30/06/2021		31/12/2020	
	Giá trị theo hợp đồng - gộp	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng - thuần	Giá trị theo hợp đồng - gộp
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	94.083	(94.083)	-	98.155
Cam kết giao dịch hối đoái				
▪ Cam kết mua ngoại tệ	2.320.885	-	2.320.885	541.303
▪ Cam kết bán ngoại tệ	2.767.174	-	2.767.174	447.726
▪ Cam kết mua - giao dịch hoán đổi tiền tệ	55.090.937	-	55.090.937	30.139.120
▪ Cam kết bán - giao dịch hoán đổi tiền tệ	36.666.751	-	36.666.751	23.652.400
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	1.133.406	(30.429)	1.102.977	683.086
Bảo lãnh khác	3.561.804	(195.358)	3.366.446	2.711.789
Hợp đồng hoán đổi lãi suất	9.503.370	-	9.503.370	9.805.803
				(25.443)
				(145.382)
				-
				541.303
				447.726
				30.139.120
				23.652.400
				657.643
				2.566.407
				9.805.803

34. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Kỳ hiện hành	316.517	150.854

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.584.017	753.865
Thuế tính theo thuế suất của Ngân hàng	316.803	150.773
Thu nhập không chịu thuế	(494)	(97)
Chi phí không được khấu trừ	208	178
	316.517	150.854

(c) Thuế suất áp dụng

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho Nhà nước theo mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận tính thuế (2020: 20%). Việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

35. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tiền mặt và vàng	1.095.033	1.012.074
Tiền gửi tại NHNNVN	2.844.543	3.374.301
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	9.485.641	729.238
Tiền gửi tại các TCTD với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	22.788.150	24.911.090
	36.213.367	30.026.703

36. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	4.109	3.997
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu VND)	565.217	526.267
Tiền thưởng	17.938	15.582
	583.155	541.849
Thu nhập bình quân/tháng (triệu VND/người/tháng)	23,65	22,59

37. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

	1/1/2021 Triệu VND	Số phát sinh trong kỳ Triệu VND	Số đã nộp trong kỳ Triệu VND	30/6/2021 Triệu VND
Phải trả Ngân sách Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	3.923	48.004	(20.103)	31.824
Thuế thu nhập doanh nghiệp	174.376	316.517	(254.376)	236.517
Thuế thu nhập cá nhân	5.647	45.623	(45.059)	6.211
Các loại thuế khác	-	6.936	(6.936)	-
	183.946	417.080	(326.474)	274.552

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

	1/1/2020 Triệu VND	Số phát sinh trong kỳ Triệu VND	Số đã nộp trong kỳ Triệu VND	30/6/2020 Triệu VND
Phải trả Ngân sách Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	3.506	16.461	(7.761)	12.206
Thuế thu nhập doanh nghiệp	166.373	150.854	(166.373)	150.854
Thuế thu nhập cá nhân	5.310	46.068	(47.965)	3.413
Các loại thuế khác	-	15.110	(15.110)	-
	175.189	228.493	(237.209)	166.473

38. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan.

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và/hoặc số dư với Ngân hàng trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản SeABank	Công ty con
Công ty Tài chính TNHH MTV Bưu điện	Công ty con
Công ty TNHH Khách sạn Nhà Hát	Cùng thành viên HĐQT
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế và Dịch vụ Siêu thị Big C Thăng Long	Cùng thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Thăng Long GTC	Cùng thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội	Cùng thành viên HĐQT
Tổng công ty Thương mại Hà Nội - CTCP	Cùng thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Tập đoàn BRG ("BRG")	Cùng thành viên HĐQT
Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Thành phố Thông minh Bắc Hà Nội	Cùng thành viên HĐQT
Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam – CTCP ("VEAM")	Cùng thành viên HĐQT
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	Công ty con của VEAM
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	Công ty con của VEAM
Công ty TNHH Hoàng Viên Quảng Bá	Công ty con của BRG
Công ty Cổ phần Đầu tư du lịch Huế	Công ty con của BRG

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

Số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	Tài sản/(Nợ phải trả)	
	30/6/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
<i>Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản SeABank</i>		
▪ Vốn góp của Ngân hàng	500.000	500.000
▪ Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	(2.520)	(2.204)
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	(45.100)	(20.100)
▪ Các khoản phải trả khác cho Ngân hàng	16.912	12.227
▪ Tiền vay tại Ngân hàng	-	44.417
<i>Công ty Tài chính TNHH MTV Bưu điện</i>		
▪ Vốn góp của Ngân hàng	1.260.000	1.260.000
▪ Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	(16.661)	(183.157)
▪ Tiền gửi có kỳ hạn của Ngân hàng	30.000	-
▪ Các khoản phải trả khác cho Ngân hàng	25	-
<i>Công ty TNHH Khách sạn Nhà Hát</i>		
▪ Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	(30.966)	(34.862)
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	(62.615)	(77.415)
<i>Công ty TNHH Thương mại Quốc tế và Dịch vụ Siêu thị Big C Thăng Long</i>		
▪ Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	(43.422)	(4.949)
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	(618.106)	(618.106)
<i>Công ty Cổ phần Thăng Long GTC</i>		
▪ Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	(5.785)	(173.126)
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	(454.400)	(375.400)
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn BRG và Công ty con</i>		
▪ Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	(40.028)	(139.713)
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	(236.086)	(8.500)
<i>Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội</i>		
▪ Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	(2.448)	(5.259)
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	(328.549)	(312.582)
<i>Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP</i>		
▪ Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	(4.533)	(23.565)
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	(1.423.000)	(910.000)
<i>Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Thành phố Thông minh Bắc Hà Nội</i>		
▪ Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	(210.541)	(135.545)
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	(2.950.000)	(3.100.000)

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Doanh thu/(Chi phí)	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND
<i>Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản SeABank</i>		
▪ Chi phí thuê văn phòng	(1.935)	(1.775)
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(1.039)	(7.315)
▪ Thu nhập lãi tiền vay	4.334	1.494
<i>Công ty Tài chính TNHH MTV Bưu điện</i>		
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(111)	(942)
▪ Thu nhập lãi tiền gửi	25	-
<i>Công ty TNHH Khách sạn Nhà Hát</i>		
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(1.162)	(2.133)
<i>Công ty TNHH Thương mại Quốc tế và Dịch vụ Siêu thị Big C Thăng Long</i>		
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(9.951)	(16.227)
<i>Công ty Cổ phần Thăng Long GTC</i>		
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(11.009)	(12.501)
▪ Thu nhập lãi tiền vay	-	227
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn BRG và Công ty con</i>		
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(8.589)	(1.540)
▪ Thu nhập lãi tiền vay	-	144
<i>Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội</i>		
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(6.780)	(8.069)
<i>Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP</i>		
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(31.643)	(23.625)
<i>Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Thành phố Thông minh Bắc Hà Nội</i>		
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(47.740)	(40.262)
Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	6.683	4.900
Tiền lương, thưởng và phúc lợi khác của Tổng Giám đốc và người quản lý khác	34.105	20.810

39. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các đối tác của Ngân hàng tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	111.639.215	147.601.341	4.469.423	27.721	31.374.422
Nước ngoài	396.843	11.750	-	-	-
	112.036.058	147.613.091	4.469.423	27.721	31.374.422

Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các đối tác của Ngân hàng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	108.417.908	138.860.752	3.224.050	144.604	34.821.499
Nước ngoài	406.139	9.125	-	-	-
	108.824.047	138.869.877	3.224.050	144.604	34.821.499

40. Quản lý rủi ro tài chính

Thuyết minh này cung cấp thông tin về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng thường gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

Chính sách quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị có quyền hạn và nhiệm vụ cao nhất trong việc điều hành tất cả các hoạt động của Ngân hàng liên quan đến quản lý rủi ro, bảo đảm hoạt động kinh doanh của Ngân hàng không ngừng phát triển an toàn và bền vững.

Để thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm ban hành các chính sách và chiến lược quản lý rủi ro phù hợp trong từng thời kỳ; xác lập các giới hạn kinh doanh an toàn; trực tiếp phê duyệt các giao dịch kinh doanh có giá trị lớn theo quy định của pháp luật và Ngân hàng trong từng thời kỳ và quyết định cơ cấu tổ chức và các vị trí nhân sự chủ chốt.

Các chính sách, hoạt động quản lý rủi ro của Hội đồng Quản trị phải phù hợp với các quy định tại Điều lệ của Ngân hàng và Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông trong từng thời kỳ.

Khối Quản trị rủi ro là cơ quan được SeABank thiết lập với nhiệm vụ xây dựng, phát triển và quản lý các chính sách, công cụ quản lý rủi ro; tổ chức và quản lý công tác quản trị rủi ro trong hoạt động của Ngân hàng.

41. Rủi ro thị trường

(a) Rủi ro lãi suất

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản nợ phải trả cụ thể.

Ngân hàng sử dụng phương pháp đo lường rủi ro lãi suất đối với toàn bộ các khoản mục tài sản Nợ - Có trên khía cạnh thu nhập từ lãi toàn hàng. Ngân hàng cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Ngày định lại lãi suất và ngày đáo hạn dự kiến có thể khác với ngày quy định trong hợp đồng, đặc biệt với ngày đáo hạn tiền gửi của khách hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
Số 25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TC-TD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (Triệu VND)	Quá hạn	Không hưởng lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	1.095.033	-	-	-	-	-	-	1.095.033
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	2.844.543	-	-	-	-	-	2.844.543
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	32.262.336	615.374	250.000	-	-	-	33.127.710
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	9.201.014	-	-	-	-	-	9.201.014
Cho vay khách hàng - gộp	2.063.673	-	22.568.570	22.519.398	41.987.158	19.617.955	1.708.945	716.440	111.182.139
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	3.029.373	3.361.017	4.820.045	8.246.507	1.392.076	1.324.390	22.173.408
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	1.853.515	-	-	-	-	-	-	1.853.515
Tài sản cố định - thuần	-	865.844	-	-	-	-	-	-	865.844
Tài sản Có khác - gộp	-	6.342.681	-	-	-	-	-	-	6.342.681
Tổng tài sản	2.063.673	10.157.073	69.905.836	26.495.789	47.057.203	27.864.462	3.101.021	2.040.830	188.685.887
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	36.126	154.293	-	-	190.419
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	50.162.662	1.371.596	545.108	-	-	-	52.079.366
Tiền gửi của khách hàng	-	-	31.050.644	20.016.167	27.490.134	17.514.319	11.959.575	-	108.030.839
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	27.721	-	-	-	-	-	-	27.721
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	296.660	1.528.490	934.190	4.300.720	153.950	966.000	8.180.010
Các khoản nợ khác	-	3.577.708	-	-	-	-	-	-	3.577.708
Tổng nợ phải trả	-	3.605.429	81.509.966	22.916.253	29.005.558	21.969.332	12.113.525	966.000	172.086.063
Mức chênh lệch cam với lãi suất	2.063.673	6.551.644	(11.604.130)	3.579.536	18.051.645	5.895.130	(9.012.504)	1.074.830	16.599.824



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
Số 25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (Triệu VND)	Quá hạn	Không hường lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	1.012.074	-	-	-	-	-	-	1.012.074
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	3.374.301	-	-	-	-	-	3.374.301
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	23.151.828	2.588.500	-	-	-	-	25.740.328
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	2.683.659	-	-	-	-	-	2.683.659
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	144.604	-	-	-	-	-	-	144.604
Cho vay khách hàng - gộp	2.115.319	-	32.177.709	21.278.972	40.933.577	12.152.628	57.772	8.070	108.724.047
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	3.001.821	3.408.741	9.152.124	14.670.986	1.584.804	319.364	32.137.840
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	1.858.172	-	-	-	-	-	-	1.858.172
Tài sản cố định - thuần	-	861.142	-	-	-	-	-	-	861.142
Tài sản Có khác - gộp	-	5.160.538	-	-	-	-	-	-	5.160.538
Tổng tài sản	2.115.319	9.036.530	64.389.318	27.276.213	50.085.701	26.823.614	1.642.576	327.434	181.696.705
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	25.240	60.968	68.086	51.408	-	-	205.702
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	39.962.336	2.457.464	280.030	-	-	-	42.699.830
Tiền gửi của khách hàng	-	-	32.262.000	18.678.351	25.143.734	23.337.181	13.876.982	-	113.298.248
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	104.610	457.490	1.683.130	2.312.090	1.541.420	966.000	7.064.740
Các khoản nợ khác	-	3.442.763	-	-	-	-	-	-	3.442.763
Tổng nợ phải trả	-	3.442.763	72.354.186	21.654.273	27.174.980	25.700.679	15.418.402	966.000	166.711.283
Mức chênh lệch cam với lãi suất	2.115.319	5.593.767	(7.964.868)	5.621.940	22.910.721	1.122.935	(13.775.826)	(638.566)	14.985.422

(b) **Rủi ro tiền tệ**

Ngân hàng chịu rủi ro tiền tệ trong những giao dịch bằng ngoại tệ, chủ yếu bằng Đô la Mỹ. Rủi ro trong các giao dịch bằng ngoại tệ sẽ làm phát sinh lãi hoặc lỗ ngoại tệ và các khoản lãi hay lỗ ngoại tệ này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng dưới đây liệt kê trạng thái tiền tệ của các loại tài sản, nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (Triệu VND)	USD	EUR	Khác	Tổng cộng
Tài sản				
Tiền mặt và vàng	107.649	125.156	72.206	305.011
Tiền gửi tại NHNNVN	297.548	-	-	297.548
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	439.335	259.087	94.547	792.969
Cho vay khách hàng - gộp	2.417.403	9.433	-	2.426.836
Tài sản Có khác - gộp	357.626	911	1.148	359.685
	3.619.561	394.587	167.901	4.182.049
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	2.772.683	-	1.148	2.773.831
Tiền gửi của khách hàng	2.023.594	278.472	38.885	2.340.951
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	406.484	129.344	121.071	656.899
Các khoản nợ khác	61.797	1.556	-	63.353
	5.264.558	409.372	161.104	5.835.034
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(1.644.997)	(14.785)	6.797	(1.652.985)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
Số 25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (Triệu VND)	USD	EUR	Khác	Tổng cộng
Tài sản				
Tiền mặt và vàng	86.182	97.259	107.866	291.307
Tiền gửi tại NHNNVN	1.287.045	-	-	1.287.045
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	3.298.451	271.710	56.203	3.626.364
Cho vay khách hàng - gộp	2.429.101	1.996	-	2.431.097
Tài sản Có khác - gộp	289.500	824	-	290.324
	7.390.279	371.789	164.069	7.926.137
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	4.927.766	-	-	4.927.766
Tiền gửi của khách hàng	2.996.152	310.302	41.662	3.348.116
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	2.016.857	71.293	130.125	2.218.275
Các khoản nợ khác	55.072	1.138	-	56.210
	9.995.847	382.733	171.787	10.550.367
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(2.605.568)	(10.944)	(7.718)	(2.624.230)

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Ngân hàng áp dụng:

	Tỷ giá ngày	
	30/6/2021 VND	31/12/2020 VND
AUD	17.347	17.822
CAD	18.601	18.165
CHF	24.986	26.198
KRW	21	21
EUR	27.520	28.517
GBP	31.936	31.567
HKD	2.965	2.980
JPY	209	225
SGD	17.168	17.503
THB	717	769
USD	22.990	23.200
XAU	5.645.000	5.582.500

42. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng. Ngoài ra Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Mức độ tập trung của rủi ro tín dụng (cho dù là nội hay ngoại bảng) phát sinh từ các công cụ tài chính tồn tại theo từng nhóm đối tác khi các nhóm này có các đặc điểm kinh tế tương tự nhau mà có thể khiến khả năng trả nợ của các nhóm đối tác này sẽ bị ảnh hưởng tương tự như nhau khi có các biến động về điều kiện kinh tế hay những điều kiện khác.

Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng phát sinh theo khu vực và theo loại khách hàng liên quan đến các hoạt động đầu tư, cho vay và ứng trước, cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh của Ngân hàng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (Triệu VND)

	Chưa quá hạn và chưa phải lập dự phòng	Đã quá hạn nhưng chưa phải lập dự phòng	Đã quá hạn và đã lập dự phòng	Tổng cộng
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	2.844.543	-	-	2.844.543
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	33.127.710	-	-	33.127.710
Cho vay khách hàng - gộp	109.060.204	58.262	2.063.673	111.182.139
Chứng khoán đầu tư - gộp	22.173.408	-	-	22.173.408
Tài sản tài chính khác - gộp	4.143.227	-	-	4.143.227
	171.349.092	58.262	2.063.673	173.471.027

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (Triệu VND)

	Chưa quá hạn và chưa phải lập dự phòng	Đã quá hạn nhưng chưa phải lập dự phòng	Đã quá hạn và đã lập dự phòng	Tổng cộng
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	3.374.301	-	-	3.374.301
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	25.740.328	-	-	25.740.328
Cho vay khách hàng - gộp	106.464.735	143.993	2.115.319	108.724.047
Chứng khoán đầu tư - gộp	32.137.840	-	-	32.137.840
Tài sản tài chính khác - gộp	3.658.566	-	-	3.658.566
	171.375.770	143.993	2.115.319	173.635.082

Chi tiết về các tài sản đảm bảo Ngân hàng nắm giữ làm tài sản thế chấp tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Bất động sản	159.001.141	140.727.512
Động sản	12.701.250	13.510.422
Giấy tờ có giá	19.694.058	28.969.558
Các tài sản đảm bảo khác	96.700.739	108.944.992
	<u>288.097.188</u>	<u>292.152.484</u>

43. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (Triệu VND)		Quá hạn		Trong hạn		Tổng cộng	
	Đến 30 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản							
Tiền mặt và vàng	-	-	1.095.033	-	-	-	1.095.033
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	2.844.543	-	-	-	2.844.543
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	32.262.336	615.374	250.000	-	33.127.710
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	9.201.014	-	-	-	9.201.014
Cho vay khách hàng - gộp	110.391	1.953.282	5.449.046	11.874.602	60.324.762	12.812.040	111.182.139
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	10.854.494	10.025	4.305.822	5.821.910	22.173.408
Góp vốn đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	1.853.515
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	865.844
Tài sản có khác - gộp	-	-	763.223	823.526	2.131.330	2.559.369	6.342.681
Tổng tài sản	110.391	1.953.282	62.469.689	13.323.527	67.011.914	21.193.319	188.685.887
Nợ phải trả							
Nợ phải trả NHNNVN và Chính phủ	-	-	-	-	190.419	-	190.419
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	50.162.662	1.371.596	545.108	-	52.079.366
Tiền gửi của khách hàng	-	-	31.050.643	20.016.167	45.004.454	11.959.575	108.030.839
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	18.867	27.490	11.134	(29.770)	27.721
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	296.660	1.528.490	5.234.910	153.950	8.180.010
Các khoản nợ khác	-	-	864.357	842.390	1.538.025	332.936	3.577.708
Tổng nợ phải trả	-	-	82.393.189	23.786.133	52.524.050	12.416.691	172.086.063
Mức chênh thanh khoản ròng	110.391	1.953.282	(19.923.500)	(10.462.606)	14.487.864	8.776.628	16.599.824

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á

Số 25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCĐD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (Triệu VND)	Quá hạn		Từ 1 đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Trong hạn Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	-	-	1.012.074	-	-	-	-	1.012.074
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	-	3.374.301	-	-	-	-	3.374.301
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	-	23.151.828	2.588.500	-	-	-	25.740.328
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	-	2.683.659	-	-	-	-	2.683.659
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	121.495	23.109	-	-	144.604
Cho vay khách hàng - gộp	2.016.864	98.455	-	4.202.222	5.100.583	51.873.895	22.627.879	22.804.149	108.724.047
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	-	20.760.907	650.000	2.739.969	6.577.611	1.409.353	32.137.840
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	-	1.858.172	1.858.172
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	-	861.142	861.142
Tài sản Có khác - gộp	-	-	-	375.980	1.489.039	1.146.926	2.148.593	-	5.160.538
Tổng tài sản	2.016.864	98.455		55.560.971	9.949.617	55.783.899	31.354.083	26.932.816	181.696.705
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	25.240	60.968	119.494	-	-	205.702
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	39.962.336	2.457.464	280.030	-	-	42.699.830
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	32.262.000	18.678.351	48.480.915	13.876.982	-	113.298.248
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	104.610	457.490	3.995.220	1.541.420	966.000	7.064.740
Các khoản nợ khác	-	-	-	872.939	693.975	1.500.368	375.481	-	3.442.763
Tổng nợ phải trả	-	-		73.227.125	22.348.248	54.376.027	15.793.883	966.000	166.711.283
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	2.016.864	98.455		(17.666.154)	(12.398.631)	1.407.872	15.560.200	25.966.816	14.985.422

44. Các yếu tố mang tính thời vụ

Kết quả hoạt động của Ngân hàng không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hoặc chu kỳ ngoại trừ khoản mục sau:

Các quỹ dự trữ bắt buộc

Các quỹ dự trữ như nêu tại Thuyết minh 3(q) sẽ được trích lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

45. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày 30 tháng 6 năm 2021 có thể ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Ngân hàng và yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày.

46. Các sự kiện khác

Trong năm 2020, nền kinh tế và xã hội Việt Nam chịu ảnh hưởng lớn của đại dịch Covid-19.

Đại dịch Covid-19 được xác nhận lần đầu tiên tại Việt Nam tại ngày 23 tháng 1 năm 2020 và đã ảnh hưởng lớn đến thu nhập của người dân và hoạt động kinh doanh của nhiều doanh nghiệp ở nhiều ngành nghề khác nhau. Chính phủ Việt Nam đã thực hiện nhiều biện pháp ngăn chặn và phòng ngừa, trong đó nổi bật là việc thực hiện cách ly xã hội và đang từng bước đẩy mạnh tiêm chủng toàn dân. Tuy nhiên, sự lây lan và phát triển của dịch bệnh tại Việt Nam những ngày này đang diễn ra hết sức phức tạp. Mức độ ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 đến hoạt động kinh doanh của Ngân hàng phụ thuộc vào diễn biến của dịch bệnh trong tương lai bao gồm thời gian và mức độ lây lan của dịch bệnh và các thông tin không thể dự đoán chắc chắn được tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, Ngân hàng đã thực hiện cơ cấu lại thời gian trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ cho các khách hàng chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19 theo hướng dẫn của Thông tư 01 và Thông tư 03 (Thuyết minh 3(g)(ii)).

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
Thông tin về Ngân hàng

Giấy phép Hoạt động số 0051/QĐ/NH-GP

ngày 25 tháng 3 năm 1994

Giấy phép Hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp. Giấy phép Hoạt động Ngân hàng được sửa đổi nhiều lần, và lần sửa đổi gần nhất là theo quyết định 2197/QĐ-NHNN ngày 24/12/2020 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 0200253985

ngày 14 tháng 1 năm 2005

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Ngân hàng đã được điều chỉnh nhiều lần, và đăng ký thay đổi gần nhất là lần thứ 30 vào ngày 24 tháng 12 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Văn Tân
Bà Nguyễn Thị Nga
Bà Lê Thu Thủy
Bà Khúc Thị Quỳnh Lâm
Ông Hoàng Minh Tân
Ông Bùi Trung Kiên
Bà Ngô Thị Nhài
Faussier Loic Michel Marc

Chủ tịch
Phó Chủ tịch thường trực
Phó Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên độc lập HĐQT
(từ ngày 23 tháng 4 năm 2021)

Ban Tổng Giám đốc

Bà Lê Thu Thủy
Ông Lê Quốc Long
Bà Nguyễn Thị Thu Hương
Ông Nguyễn Tuấn Cường
Ông Vũ Đình Khoán
Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh
Bà Trần Thị Thanh Thủy
Ông Hoàng Mạnh Phú
Bà Đặng Thu Trang

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc thường trực
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Lê Văn Tân

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Trụ sở đăng ký

25, Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là “SeABank”) cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 69 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của SeABank tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của SeABank cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Ngân hàng hoặc các công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á (“Ngân hàng”) và các công ty con (gọi chung là “SeABank”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 12 tháng 8 năm 2021, được trình bày từ trang 5 đến trang 69.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ của chúng tôi bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày của Ngân hàng và các công ty con, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 21-02-00142-21-2



Wang Toon Kim

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0557-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, **12 -08- 2021**

Phạm Thị Thùy Linh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3065-2019-007-1

	Thuyết minh	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
A TÀI SẢN			
I Tiền mặt và vàng	4	1.095.064	1.012.228
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”)	5	2.844.601	3.374.359
III Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	6	33.098.224	25.741.179
1 Tiền gửi tại các TCTD khác		32.244.305	25.641.179
2 Cho vay các TCTD khác		853.919	100.000
IV Chứng khoán kinh doanh	7	9.149.156	2.693.849
1 Chứng khoán kinh doanh		9.204.391	2.705.920
2 Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(55.235)	(12.071)
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	-	144.604
VI Cho vay khách hàng		110.166.955	107.760.914
1 Cho vay khách hàng	9	111.578.130	108.869.236
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(1.411.175)	(1.108.322)
VIII Chứng khoán đầu tư		22.242.526	32.180.304
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11(a)	21.936.705	31.901.137
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	11(b)	369.364	319.364
3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	12	(63.543)	(40.197)
IX Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	96.812	102.912
4 Đầu tư dài hạn khác		127.009	131.666
5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(30.197)	(28.754)
X Tài sản cố định (“TSCĐ”)		867.201	862.487
1 Tài sản cố định hữu hình	14	276.285	283.496
a Nguyên giá		755.687	739.271
b Hao mòn TSCĐ		(479.402)	(455.775)
3 Tài sản cố định vô hình	15	590.916	578.991
a Nguyên giá		767.078	741.512
b Hao mòn TSCĐ		(176.162)	(162.521)
XI Bất động sản đầu tư		65.530	240.934
a Nguyên giá		70.187	249.060
b Hao mòn bất động sản đầu tư		(4.657)	(8.126)
XII Tài sản Có khác	16	7.308.378	6.093.518
1 Các khoản phải thu		1.750.946	1.282.827
2 Các khoản lãi, phí phải thu		2.680.026	2.598.213
4 Tài sản Có khác		2.918.500	2.247.143
Trong đó: Lợi thế thương mại		516.240	551.843
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(41.094)	(34.665)
TỔNG TÀI SẢN		186.934.447	180.207.288

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

		Thuyết minh	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
	NỢ PHẢI TRẢ			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	17	190.419	205.702
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	18	52.062.705	42.516.673
1	Tiền gửi của các TCTD khác		39.565.591	25.388.472
2	Vay các TCTD khác		12.497.114	17.128.201
III	Tiền gửi của khách hàng	19	107.983.872	113.276.597
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	8	27.721	-
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		1.020	1.020
VI	Phát hành giấy tờ có giá	20	8.180.010	7.064.740
VII	Các khoản nợ khác	21	3.609.518	3.472.178
1	Các khoản lãi, phí phải trả		3.006.283	3.065.150
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		603.235	407.028
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		172.055.265	166.536.910
	VỐN CHỦ SỞ HỮU			
VIII	Vốn và các quỹ	22	14.879.182	13.670.378
1	Vốn		12.087.442	12.087.442
a	Vốn điều lệ		12.087.442	12.087.442
2	Các quỹ của TCTD		456.110	456.110
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(10.393)	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối		2.346.023	1.126.826
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		14.879.182	13.670.378
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		186.934.447	180.207.288

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

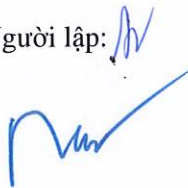
Thuyết minh 30/6/2021 31/12/2020
Triệu VND Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

I	NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT KHÁC	33		
1	Bảo lãnh vay vốn		-	-
2	Cam kết giao dịch hối đoái			
	Cam kết mua ngoại tệ	2.320.885		541.303
	Cam kết bán ngoại tệ	2.767.174		447.726
	Cam kết mua - giao dịch hoán đổi tiền tệ	55.090.937		30.139.120
	Cam kết bán - giao dịch hoán đổi tiền tệ	36.666.751		23.652.400
3	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	1.102.977		657.643
4	Bảo lãnh khác	3.367.168		2.567.945
6	Hợp đồng hoán đổi lãi suất	9.503.370		9.805.803

Ngày 12 tháng 8 năm 2021

Người lập:



Nghiêm Thị Thu Nga
Người lập biểu

Người phê duyệt:



Nguyễn Thị Hoài Phương
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:

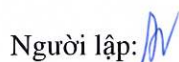


Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc



		Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	5.967.242	5.272.623
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(3.536.840)	(3.934.557)
I	Thu nhập lãi thuần		2.430.402	1.338.066
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		737.537	229.349
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(268.354)	(78.547)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	26	469.183	150.802
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	27	93.832	11.585
IV	(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	28	(24.140)	23.034
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29	128.964	140.908
5	Thu nhập từ hoạt động khác		215.202	552.242
6	Chi phí hoạt động khác		(117.196)	(214.112)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	30	98.006	338.130
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	31	2.778	599
VIII	Chi phí hoạt động	32	(1.224.692)	(1.043.819)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.974.333	959.305
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(417.965)	(290.206)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		1.556.368	669.099
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(317.995)	(153.252)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	34	(317.995)	(153.252)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		1.238.373	515.847
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	35	1.009	451

Ngày 12 tháng 8 năm 2021

Người lập: 

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:







Nghiêm Thị Thu Nga
Người lập biểu

Nguyễn Thị Hoài Phương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
Số 25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(Phương pháp trực tiếp)

Mẫu B04a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	5.885.429	5.137.496
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(3.595.707)	(3.909.242)
03 Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được	468.514	150.671
04 Chênh lệch số tiền thực thu, thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng và chứng khoán)	265.167	169.914
05 Thu nhập khác	64.180	321.719
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn rủi ro	33.826	16.502
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.185.122)	(1.011.327)
08 Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	(257.145)	(169.740)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động	1.679.142	705.993
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09 (Giảm)/tăng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(753.919)	1.160.458
10 Giảm/(tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán	3.415.961	(5.336.546)
11 Giảm/(tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	172.325	(198.220)
12 (Giảm)/tăng các khoản cho vay khách hàng	(2.708.894)	610.129
13 Sử dụng dự phòng	(115.113)	(414.461)
14 Tăng khác về tài sản hoạt động	(1.162.615)	(178.264)
Những thay đổi về nợ hoạt động		
15 Giảm các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	(15.283)	(14.030)
16 Tăng tiền gửi và vay từ các TCTD khác	9.546.032	4.615.205
17 (Giảm)/tăng tiền gửi của khách hàng	(5.292.725)	4.506.347
18 Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá	1.115.270	(5.885.670)
20 Tăng khác về nợ hoạt động	135.356	415.098
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6.015.537	(13.961)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
Số 25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(Phương pháp trực tiếp – tiếp theo)

Mẫu B04a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định	(42.320)	(53.790)
04 Mua sắm bất động sản đầu tư	(6.517)	(2)
05 Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	182.069	322
07 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	(1.300)
08 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	6.543	8.512
09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	892	599
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	140.667	(45.659)
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	6.156.204	(59.620)
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỲ	30.027.766	28.657.098
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ (Thuyết minh 36)	36.183.970	28.597.478

Ngày 12 tháng 8 năm 2021

Người lập:



Nghiêm Thị Thu Nga
Người lập biểu

Người phê duyệt:



Nguyễn Thị Hoài Phương
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0051/QĐ/GP-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 25 tháng 3 năm 1994. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 25 tháng 3 năm 1994.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, vốn điều lệ của Ngân hàng là 12.087.442 triệu Việt Nam Đồng (31/12/2020: 12.087.442 triệu Việt Nam Đồng). Ngân hàng đã phát hành 1.208.744.208 cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá của mỗi cổ phiếu là 10.000 Việt Nam.

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) văn phòng đại diện, bốn mươi bốn (44) chi nhánh, một trăm hai mươi chín (129) phòng giao dịch trên cả nước và hai (02) công ty con (31/12/2020: Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) văn phòng đại diện, bốn mươi bốn (44) chi nhánh, một trăm hai mươi chín (129) phòng giao dịch trên cả nước và hai (02) công ty con).

Tại ngày báo cáo, Ngân hàng có hai (02) công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản SeABank	01040044839 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 12 năm 2008 và Giấy phép số 0103099985 cấp lại ngày 10 tháng 3 năm 2011	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Bưu điện	96/GP-NHNN ngày 28 tháng 9 năm 2018 và sửa đổi bổ sung theo Quyết định số 2284/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Thống đốc NHNNVN.	Tài chính tiêu dùng	100%

(d) Tổng số nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, SeABank có 4.536 nhân viên (31/12/2020: 4.803 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của SeABank theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của SeABank là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này của SeABank được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của SeABank là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất ("Triệu VND").

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được SeABank áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được SeABank áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán được SeABank áp dụng trong báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ SeABank và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

(iii) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

(iv) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên kết và liên doanh. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của SeABank trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

(b) Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay (đối với vàng quy đổi theo tỷ giá bình quân mua và bán vàng) của SeABank tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 tại Thuyết minh 43(b)). Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì SeABank sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán để quy đổi.

Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của SeABank được quy đổi sang VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ được ghi nhận vào khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong mục vốn chủ sở hữu. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNNVN, tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn và kỳ hạn gốc đến ngày đáo hạn không quá ba tháng và chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

(d) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các TCTD khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng. Cho vay các TCTD khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc dưới một năm.

Tiền gửi và cho vay các TCTD khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các TCTD và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09") có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 6 năm 2014. Theo đó, SeABank trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 3(h).

Theo Thông tư 02, SeABank không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác.

(e) Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà SeABank có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

SeABank phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, SeABank được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

(ii) Ghi nhận

SeABank ghi nhận chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư vào ngày SeABank trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán nợ

Đối với chứng khoán nợ là chứng khoán kinh doanh, SeABank ghi nhận theo giá gốc trừ đi chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán (nếu có).

Đối với chứng khoán nợ là chứng khoán đầu tư, SeABank ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư, bao gồm dự phòng giảm giá chứng khoán và dự phòng rủi ro trái phiếu chưa niêm yết. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được xác định dựa trên giá chứng khoán thực tế trên thị trường. Đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương, chứng khoán nợ do tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán thì SeABank không thực hiện trích lập bổ sung hoặc hoàn nhập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Đối với chứng khoán nợ của doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì SeABank trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của các trái phiếu này được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được đề cập trong Thuyết minh 3(h).

Dự phòng rủi ro chứng khoán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng

Thu nhập từ lãi của chứng khoán nợ và chứng khoán vốn sau ngày mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi nhận được. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi SeABank mua chứng khoán nợ sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá chứng khoán thực tế trên thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đối với các loại chứng khoán vốn đã niêm yết, giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp chứng khoán đã niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng, hoặc chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch tại ngày trích lập dự phòng, mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán vốn được xác định như các khoản đầu tư khác tại Thuyết minh 3(f)(ii).

Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom), giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán, mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán vốn được xác định như các khoản đầu tư khác tại Thuyết minh 3(f)(ii).

Đối với chứng khoán vốn chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch, mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán vốn được xác định như dự phòng cho các khoản đầu tư khác tại Thuyết minh 3(f)(ii).

Trong trường hợp không có thông tin được xác định một cách đáng tin cậy để trích lập dự phòng các khoản đầu tư theo Thuyết minh 3(f)(ii). SeABank không thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản này.

(iv) Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc SeABank đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(f) Góp vốn, đầu tư dài hạn

(i) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và SeABank không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

(ii) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế ("TCKT") mà SeABank đang đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị được đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của SeABank tại đơn vị đó.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

(g) Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm và không quá 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dùng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của SeABank đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản cho vay này chấm dứt, hay khi SeABank chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản vay được chuyển giao cho bên khác.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày tại Thuyết minh 3(h).

(h) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

(i) Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán), mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”), các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của thông tư 02 và Thông tư 09, SeABank thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu.

Dự phòng cụ thể được lập cho từng quý theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng đến thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của quý trước trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo. Riêng đối với quý cuối cùng của kỳ kế toán năm, được tính đến thời điểm cuối ngày của ngày làm việc cuối cùng của tháng thứ hai quý cuối cùng của kỳ kế toán năm.

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, SeABank phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày SeABank thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với SeABank mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì SeABank buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi SeABank tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, SeABank thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và của SeABank.

SeABank cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, SeABank điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020, Ngân hàng đã áp dụng Thông tư số 01/2020/TT-NHNN (“Thông tư 01”) do NHNNVN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày liền kề sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng chính phủ công bố hết dịch Covid-19, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ cho các khoản nợ này mà vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.

Từ ngày 17 tháng 5 năm 2021, SeABank đã áp dụng Thông tư số 03/2021/TT-NHNN (“Thông tư 03”) do NHNNVN ban hành ngày 2 tháng 4 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ:

- Phát sinh trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021; hoặc
- Đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 (mười) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, hoặc phát sinh trước ngày 23 tháng 1 năm 2020 và quá hạn trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 29 tháng 3 năm 2020, hoặc phát sinh từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 và quá hạn trước ngày 17 tháng 5 năm 2021;

và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì SeABank được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ cho các khoản nợ này mà vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020. SeABank thực hiện trích lập số tiền dự phòng cụ thể đối với toàn bộ dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ của khách hàng theo quy định tại Điều 1, Thông tư 03, cụ thể, số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung là số tiền chênh lệch giữa dự phòng cụ thể phải trích lập đối với toàn bộ dư nợ khách hàng nếu không cơ cấu lại và số trích lập trên dư nợ được cơ cấu của khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19. Tỷ lệ trích lập này sẽ phải đạt tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, và tăng lên tối thiểu 60% và 100% lần lượt tại cuối năm 2022 và 2023.

Tài sản đảm bảo là động sản, bất động sản và các tài sản đảm bảo không phải là vàng miếng, chứng khoán Chính phủ được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng khoán do doanh nghiệp hoặc tổ chức tín dụng khác phát hành có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người liên quan của SeABank và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các Tổ chức tín dụng và tài sản đảm bảo có giá trị từ 200 tỷ VND trở lên được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá. Đối với các trường hợp khác, tài sản đảm bảo được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của SeABank. Tài sản đảm bảo nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 12, Khoản 3 của Thông tư 02 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản đảm bảo được xác định như sau:

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam	100%
Vàng miếng, không bao gồm vàng miếng không có giá niêm yết, tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	95%
Trái phiếu chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài khác phát hành:	
▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm	95%
▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm	85%
▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm	80%
Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
Chứng khoán do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	10%
Bất động sản	50%
Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác	30%

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Dự phòng rủi ro tín dụng chung tại ngày 30 tháng 6 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của quý trước.

(iv) **Xử lý nợ xấu**

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

(v) **Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng**

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi SeABank được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(h).

(i) **Các công cụ tài chính phái sinh**

(i) **Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ**

SeABank ký kết các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro tỷ giá đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của SeABank.

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ là các cam kết mua/bán một lượng ngoại tệ với đồng VND hoặc với một ngoại tệ khác tại một ngày trong tương lai với tỷ giá kỳ hạn được xác định tại ngày giao dịch. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch do đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ với đồng VND hoặc với một ngoại tệ khác với cùng một đối tác. Trong đó ngày thanh toán của hai giao dịch là khác nhau và tỷ giá của hai giao dịch được xác định tại ngày giao dịch. Một giao dịch hoán đổi tiền tệ có thể gồm hai giao dịch giao ngay, hai giao dịch kỳ hạn hoặc một giao dịch giao ngay và một giao dịch kỳ hạn. Giao dịch hoán đổi với ngoại tệ và đồng VND phải có ít nhất một giao dịch kỳ hạn. Số tiền do chênh lệch giữa hai tỷ giá của hai giao dịch được ghi nhận vào ngày thanh toán của giao dịch thứ nhất như một khoản mục tài sản nếu dương và khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian của hợp đồng hoán đổi.

Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ là giao dịch khách hàng trả cho SeABank một giá mua quyền chọn để SeABank bán quyền cho phép khách hàng thực hiện mua hoặc bán một lượng ngoại tệ trong tương lai với tỷ giá đã được xác định tại ngày giao dịch. Theo đó, khách hàng có quyền nhưng không có nghĩa vụ thực hiện giao dịch mua bán đã cam kết. Giá trị cam kết được theo dõi trên tài khoản ngoại bảng tại khoản mục “Cam kết giao dịch quyền chọn”. Giá mua quyền chọn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày giao dịch.

(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền vốn danh nghĩa. Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được theo dõi trên tài khoản ngoại bảng tại khoản mục “Cam kết hoán đổi lãi suất”. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có trao đổi gốc đầu kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, các khoản thu nhập và chi phí với lãi suất tương ứng phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền chỉ trao đổi gốc cuối kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như các khoản cam kết kỳ hạn ngoại tệ. Các hợp đồng này được hạch toán tương tự giống như các hợp đồng kỳ hạn. Các khoản thu nhập và chi phí với lãi suất tương ứng phát sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(j) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	25 năm
▪ máy móc thiết bị	5 - 15 năm
▪ phương tiện vận tải	6 - 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
▪ các tài sản cố định khác	4 - 7 năm

(k) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 15 năm.

(ii) **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

(l) **Bất động sản đầu tư**

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 10 đến 20 năm.

(m) **Các tài sản Có khác**

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng.

Đối với các tài sản Có khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng và đã quá hạn thanh toán, SeABank thực hiện trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Mức trích dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
• Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
• Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
• Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
• Từ ba (03) năm trở lên	100%

(n) **Tiền gửi của khách hàng**

Tiền gửi khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

(o) **Giấy tờ có giá đã phát hành**

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phân bổ phụ trội và chiết khấu. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(p) **Các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(q) **Vốn cổ phần**

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(r) **Các quỹ dự trữ**

(i) **Các quỹ dự trữ của Ngân hàng**

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng (“Nghị định 93”), Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp tổn thất tài chính phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế (chưa hợp nhất). Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế cho các quỹ này được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

(ii) **Các quỹ dự trữ của công ty con**

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản SeABank

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, Công ty được yêu cầu thực hiện trích lập các quỹ tương tự như Ngân hàng.

Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Bưu điện

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP, Công ty phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp tổn thất tài chính phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

(s) **Doanh thu**

(i) **Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(h) và các khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước được ghi nhận khi Ngân hàng thực sự thu được. Số lãi dự thu của các khoản nợ này được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

(ii) **Thu nhập từ hoạt động dịch vụ**

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp.

(iii) **Thu nhập từ đầu tư**

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá trị ghi sổ của chứng khoán nợ.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của SeABank được xác lập

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, SeABank chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(t) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(u) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

(v) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(w) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(x) Các bên liên quan

Các bên liên quan của SeABank bao gồm các trường hợp sau đây:

- Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của SeABank;
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại SeABank;
- Vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của SeABank;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Ngân hàng và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng;
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho SeABank.

(y) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

SeABank trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của SeABank chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, SeABank không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng nên việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(z) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của SeABank tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của SeABank là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(aa) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào SeABank cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. SeABank cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

(bb) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 (“Quyết định 16”) của Thống đốc NHNNVN về chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 49”) của Thống đốc NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 16, Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(cc) Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của SeABank, tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, SeABank phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, SeABank xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà SeABank có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được SeABank xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được SeABank xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán;
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà SeABank có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được SeABank xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được SeABank xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc;

- các khoản mà SeABank có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, SeABank xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày tại các thuyết minh liên quan khác.

4. Tiền mặt và vàng

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	789.846	720.715
Tiền mặt bằng ngoại tệ	305.011	291.306
Vàng tiền tệ	207	207
	1.095.064	1.012.228

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tiền gửi tại NHNNVN bằng VND	2.522.054	2.062.314
Tiền gửi tại NHNNVN bằng ngoại tệ	297.547	1.287.045
Tiền gửi khác	25.000	25.000
	2.844.601	3.374.359

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc (“DTBB”). Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi khách hàng cá nhân và doanh nghiệp của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm kết thúc kỳ/năm như sau:

Loại tiền gửi	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	30/6/2021	31/12/2020
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ khác VND có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ khác VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%

6. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	9.038.036	50.126
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	448.119	679.963
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	22.413.300	21.964.690
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	344.850	2.946.400
	32.244.305	25.641.179
Cho vay các TCTD khác		
Cho vay các TCTD khác bằng VND	853.919	100.000
	33.098.224	25.741.179

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, toàn bộ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác thuộc Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn.

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2021 %/năm	31/12/2020 %/năm
▪ Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,1% - 1,9%	0,12% - 1,50%
▪ Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,25% - 0,70%	0,25% - 0,70%
▪ Cho vay bằng VND	0,25% - 1,95%	1,50%

7. Chứng khoán kinh doanh

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ	1.119.518	1.296.581
Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành	2.117.255	659.570
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	5.964.241	727.508
	9.201.014	2.683.659
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	3.377	22.261
	9.204.391	2.705.920
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		
Dự phòng chung trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	(29.345)	(4.765)
Dự phòng giám giá chứng khoán kinh doanh	(25.890)	(7.306)
	(55.235)	(12.071)
	9.149.156	2.693.849

Trạng thái niêm yết tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Đã niêm yết	1.122.896	1.619.482

8. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày cuối kỳ/năm như sau:

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán) Tài sản	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán) Tài sản
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	31.499.275	98.283	33.847.379	45.006
Giao dịch kỳ hạn lãi suất	43.764	6	6.391	(11)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	84.072.640	(163.280)	47.238.782	99.584
Giao dịch hoán đổi lãi suất	4.175.470	37.270	4.304.914	25
	119.791.149	(27.721)	85.397.466	144.604

9. Cho vay khách hàng

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	111.174.456	108.463.097
Các khoản trả thay khách hàng	6.831	-
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân nước ngoài	396.843	406.139
	111.578.130	108.869.236

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay:

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	109.452.885	106.725.902
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	161.293	120.861
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	224.181	306.776
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	380.316	380.914
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	1.359.455	1.334.783
	111.578.130	108.869.236

Việc phân loại nợ được thực hiện theo chính sách kế toán nêu tại Thuyết minh 3(h)(i).

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay:

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	52.372.378	53.146.830
Nợ trung hạn	33.137.226	30.973.169
Nợ dài hạn	26.068.526	24.749.237
	111.578.130	108.869.236

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

	30/6/2021 Triệu VND	%	31/12/2020 Triệu VND	%
Cho vay các tổ chức kinh tế				
Công ty nhà nước	1.492.965	1,34	1.517.713	1,39
Công ty trách nhiệm hữu hạn	40.121.981	35,96	37.024.433	34,01
Công ty cổ phần có hơn 50% vốn Nhà nước (Nhà nước chiếm cổ phần chi phối)	1.845.030	1,65	508.317	0,47
Công ty cổ phần khác	46.475.533	41,65	45.672.113	41,95
Công ty hợp danh	12.151	0,01	18.052	0,02
Doanh nghiệp tư nhân	101.589	0,09	118.876	0,11
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	475.532	0,43	443.275	0,41
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	23.542	0,02	44.432	0,04
Cho vay cá nhân				
Hộ kinh doanh, cá nhân	21.024.037	18,84	23.366.417	21,46
Cho vay khác				
Thành phần kinh tế khác	5.770	0,01	155.608	0,14
	111.578.130	100,00	108.869.236	100,00

Phân tích cho vay theo loại tiền tệ

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Cho vay bằng VND	109.151.294	106.438.139
Cho vay bằng ngoại tệ	2.426.836	2.431.097
	111.578.130	108.869.236

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/06/2021	31/12/2020
Cho vay bằng VND	3,68% - 12,5%	3,7% - 13,24%
Cho vay bằng ngoại tệ	2,5% - 3,64%	2,5% - 4,5%

10. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Dự phòng chung (i)	824.449	742.708
Dự phòng cụ thể (ii)	586.726	365.614
	<u>1.411.175</u>	<u>1.108.322</u>

(i) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	742.708	709.916
Trích lập dự phòng trong kỳ	81.741	8.135
Số dư cuối kỳ	<u>824.449</u>	<u>718.051</u>

(ii) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	365.614	419.561
Trích lập dự phòng trong kỳ	336.225	282.073
Sử dụng dự phòng để xử lý nợ trong kỳ	(115.113)	(414.463)
Số dư cuối kỳ	<u>586.726</u>	<u>287.171</u>

11. Chứng khoán đầu tư

(a) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
▪ Trái phiếu Chính phủ	11.154.555	20.800.896
▪ Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	3.650.432	2.532.464
▪ Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	4.570.883	5.032.002
▪ Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD trong nước phát hành	2.478.174	3.453.114
	21.854.044	31.818.476
Chứng khoán vốn		
▪ Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	82.661	82.661
	21.936.705	31.901.137

Thời hạn và lãi suất năm của các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán tại thời điểm cuối kỳ báo cáo như sau:

	30/6/2021		31/12/2020	
	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Kỳ hạn	Lãi suất năm
Trái phiếu Chính phủ	5 năm - 30 năm	2,2% - 8,8%	5 năm - 30 năm	2,3% - 8,8%
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	1 năm - 15 năm	2,7% - 15%	1 năm - 15 năm	2,7% - 15%
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	3 năm - 5 năm	8,9% - 10,5%	3 năm - 5 năm	9% - 10,5%
Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD trong nước phát hành	1 năm - 3 năm	2,9% - 11,5%	1 năm - 3 năm	4,2% - 11,5%

Phân tích chất lượng trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	4.570.883	5.032.002

(b) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	369.364	319.364

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
Số 25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Thời hạn và lãi suất năm của các chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2021		31/12/2020	
	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Kỳ hạn	Lãi suất năm
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	1 năm - 10 năm	8% - 8,90%	10 năm	8,90%
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành				

12. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán (i)	61.148	37.802
Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	2.395	2.395
	63.543	40.197

- (i) Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán trong kỳ như sau:

Kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Dự phòng chung cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Dự phòng cụ thể cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	36.066	1.736	37.802
Dự phòng hoàn nhập/trích lập trong kỳ	(375)	23.721	23.346
Số dư cuối kỳ	35.691	25.457	61.148

Kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Dự phòng chung cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Dự phòng cụ thể cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	32.468	836	33.304
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(602)	-	(602)
Số dư cuối kỳ	31.866	836	32.702

13. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Các khoản đầu tư dài hạn khác (i)	127.009	131.666
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(30.197)	(28.754)
	<u>96.812</u>	<u>102.912</u>

(i) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác của SeABank tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

Tên	30/6/2021		31/12/2020	
	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ năm giữ	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ năm giữ
Công ty cổ phần thanh toán Quốc gia Việt Nam	3.300	1,06%	3.300	1,06%
Công ty cổ phần chứng khoán Bảo Minh	10.343	2,07%	15.000	3,00%
Công ty CP vàng bạc đá quý ASEAN (AJC)	24.102	10,00%	24.102	10,00%
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	4.800	6,00%	4.800	6,00%
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	10.000	5,00%	10.000	5,00%
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	10.000	8,33%	10.000	8,33%
Công ty CP Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	11.000	2,20%	11.000	2,20%
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	12.470	9,59%	12.470	9,59%
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	7.500	3,00%	7.500	3,00%
Công ty CP Dịch vụ Số liệu toàn cầu	2.670	2,13%	2.670	2,13%
Công ty CP Phát triển Nhân trí Việt Nam	500	11,43%	500	11,43%
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Bưu điện	256	0,45%	256	0,45%
Công ty CP Phát triển Dịch vụ Học tập và Giải trí trực tuyến	5.940	6,00%	5.940	6,00%
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Phương Nam	20.000	7,69%	20.000	7,69%
Quỹ Đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	4.128	1,13%	4.128	1,13%
	<u>127.009</u>		<u>131.666</u>	

14. Tài sản cố định hữu hình

Kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Các tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	18.127	339.061	275.924	93.393	12.766	739.271
Tăng trong kỳ	-	3.575	7.459	4.896	823	16.753
Thanh lý, nhượng bán	-	(39)	-	(93)	(205)	(337)
Số dư cuối kỳ	18.127	342.597	283.383	98.196	13.384	755.687
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	4.253	195.193	168.569	77.942	9.818	455.775
Khấu hao trong kỳ	414	10.920	8.226	4.055	350	23.965
Thanh lý, nhượng bán	-	(39)	-	(93)	(206)	(338)
Số dư cuối kỳ	4.667	206.074	176.795	81.904	9.962	479.402
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	13.874	143.868	107.355	15.451	2.948	283.496
Số dư cuối kỳ	13.460	136.523	106.588	16.292	3.422	276.285

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 104.132 triệu VND (31/12/2020: 92.659 triệu VND).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
Số 25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

15. Tài sản cố định vô hình

Kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	377.995	348.816	14.701	741.512
Mua trong kỳ	-	25.265	301	25.566
Số dư cuối kỳ	377.995	374.081	15.002	767.078
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	153.545	8.976	162.521
Phân bổ trong kỳ	-	13.012	629	13.641
Số dư cuối kỳ	-	166.557	9.605	176.162
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	377.995	195.271	5.725	578.991
Số dư cuối kỳ	377.995	207.524	5.397	590.916

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 37.608 triệu VND (31/12/2020: 24.204 triệu VND).

16. Tài sản Có khác

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Các khoản phải thu		
Các khoản phải thu nội bộ	417.518	360.036
Các khoản phải thu bên ngoài	1.333.428	922.791
Trong đó:		
- Phải thu tiền bán chứng khoán	302.797	356.606
- Phải thu từ thư tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay (i)	514.988	235.873
- Các khoản phải thu bên ngoài khác	515.643	330.312
Các khoản lãi, phí phải thu	2.680.026	2.598.213
Tài sản có khác		
Chi phí chờ phân bổ	1.291.008	540.036
Tài sản nhận gán nợ cho TCTD	908.446	961.936
Lợi thế thương mại	516.240	551.843
Tài sản có khác	202.806	193.328
	7.349.472	6.128.183
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác	(41.094)	(34.665)
	7.308.378	6.093.518

(i) Đây là các khoản phải thu các nhà nhập khẩu là khách hàng của Ngân hàng khi sử dụng sản phẩm LC UPAS thư tín dụng trả chậm được phép trả ngay do Ngân hàng phát hành. Theo đó, Ngân hàng thông qua ngân hàng đối tác thanh toán cho người hưởng (nhà xuất khẩu) trước ngày đáo hạn bộ chứng từ trả chậm và hưởng phí dịch vụ thanh toán trước.

(ii) Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	34.665	26.983
Dự phòng trích lập trong kỳ	6.429	6.121
	41.094	33.104

17. Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Vay NHNNVN	190.419	205.702

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, tiền vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 3,30%/năm (31/12/2020: kỳ hạn 12 tháng và lãi suất 3,50%/năm).

18. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác		
Bằng VND	9.058.600	5.632
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác		
Bằng VND	28.506.861	20.719.640
Bằng ngoại tệ	2.000.130	4.663.200
	39.565.591	25.388.472
Vay các TCTD khác		
Bằng VND	11.723.422	16.863.643
Trong đó: - Vay chiết khấu, tái chiết khấu	10.432.326	15.381.328
- Vay cầm cố, thế chấp	290.000	290.000
Bằng ngoại tệ	773.692	264.558
	12.497.114	17.128.201
	52.062.705	42.516.673

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2021	31/12/2020
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1% - 1,8%	0,11% - 1,6%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,1% - 0,35%	0,1% - 0,75%
Tiền vay bằng VND	1,3% - 5,08%	0,15% - 5,66%
Tiền vay bằng ngoại tệ	1,01% - 2%	1,01% - 3,26%

19. Tiền gửi của khách hàng

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	7.194.870	9.631.981
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	720.112	1.462.499
Tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	98.117.656	100.005.510
Tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.272.102	1.529.638
Tiền gửi vốn chuyên dùng	351.904	359.074
Tiền gửi ký quỹ	327.228	287.895
	107.983.872	113.276.597

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng như sau:

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Công ty nhà nước	10.386.684	10.810.173
Công ty trách nhiệm hữu hạn	7.651.892	9.205.417
Công ty Cổ phần có trên 50% vốn Nhà nước	4.973.459	4.761.087
Công ty cổ phần khác	14.072.718	12.733.275
Công ty hợp danh	21.684	18.698
Doanh nghiệp tư nhân	486.420	282.401
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	732.636	290.024
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	137.165	118.010
Hộ kinh doanh, cá nhân	68.866.973	74.574.823
Thành phần kinh tế khác	654.241	482.689
	107.983.872	113.276.597

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2021	31/12/2020
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0% - 0,2%	0% - 0,2%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0%	0%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,2%-6,25%	0,2%-7,92%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,2%-0,98%	0%-0,98%

20. Phát hành giấy tờ có giá

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Trái phiếu có kỳ hạn		
- Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	3.200.000	950.000
- Trên 5 năm	1.866.000	1.866.000
Chứng chỉ tiền gửi	3.114.010	4.248.740
	8.180.010	7.064.740

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2021	31/12/2020
Trái phiếu có kỳ hạn		
- Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	3,60% - 4,00%	7,30%
- Trên 5 năm	7,80% - 9,00%	8,50% - 9,00%
Chứng chỉ tiền gửi	3,60% - 8,60%	3,50% - 8,60%

21. Các khoản nợ khác

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	15.171	8.799
Các khoản phải trả bên ngoài	3.563.432	3.449.752
Trong đó:		
- Lãi, phí phải trả	3.006.283	3.065.150
- Doanh thu chờ phân bổ	47.229	492
- Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 38)	275.549	186.013
- Các khoản phải trả khác	234.371	198.097
Quỹ khen thưởng phúc lợi	30.915	13.627
	3.609.518	3.472.178

22. Vốn và các quỹ

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của SeABank trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

	Vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	9.369.000	138.275	93.715	-	1.324.852	10.925.842
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(22.261)	(22.261)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	515.847	515.847
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	2.777	-	2.777
Giảm khác	-	-	-	-	(411)	(411)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	9.369.000	138.275	93.715	2.777	1.818.027	11.421.794
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	12.087.442	287.688	168.422	-	1.126.826	13.670.378
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(18.458)	(18.458)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	1.238.373	1.238.373
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(10.393)	-	(10.393)
Giảm khác	-	-	-	-	(718)	(718)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	12.087.442	287.688	168.422	(10.393)	2.346.023	14.879.182

23. Vốn cổ phần

	30/6/2021		31/12/2020	
	Số cổ phiếu	Triệu VND	Số cổ phiếu	Triệu VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng				
Cổ phiếu phổ thông	1.208.744.208	12.087.442	1.208.744.208	12.087.442
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.208.744.208	12.087.442	1.208.744.208	12.087.442

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm dừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

24. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	208.288	115.851
Thu nhập lãi cho vay	4.806.153	4.410.161
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán	870.454	678.422
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	35.581	19.313
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	46.766	48.876
	5.967.242	5.272.623

25. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND
Chi phí lãi tiền gửi	3.169.048	3.219.552
Chi phí lãi tiền vay	58.943	89.561
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	262.706	588.815
Chi phí khác cho hoạt động tín dụng	46.143	36.629
	3.536.840	3.934.557

26. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ từ		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	85.104	72.769
Dịch vụ ngân quỹ	3.211	2.446
Dịch vụ đại lý bảo hiểm	120.851	55.912
Dịch vụ khác	528.371	98.222
	737.537	229.349
Chi phí hoạt động dịch vụ cho		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	29.325	26.980
Dịch vụ ngân quỹ	9.236	6.620
Dịch vụ khác	229.793	44.947
	268.354	78.547
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	469.183	150.802

27. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND
Doanh thu từ kinh doanh ngoại hối		
Hợp đồng tiền tệ giao ngay	449.497	333.555
Các công cụ phái sinh tiền tệ	235.340	361.520
Thu nhập kinh doanh vàng	519	5
	685.356	695.080
Chi phí về kinh doanh ngoại hối		
Hợp đồng tiền tệ giao ngay	27.679	4.610
Các công cụ phái sinh tiền tệ	563.617	678.885
Chi phí kinh doanh vàng	228	-
	591.524	683.495
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	93.832	11.585

28. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán kinh doanh	70.035	65.780
Lỗ về mua bán chứng khoán kinh doanh	(51.010)	(47.757)
(Trích lập)/hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(43.165)	5.011
	(24.140)	23.034

29. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	223.390	152.853
Lỗ từ mua bán chứng khoán đầu tư	(71.080)	(12.547)
(Trích lập)/hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(23.346)	602
	128.964	140.908

30. Lãi thuần từ hoạt động khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND
Thu nhập hoạt động kinh doanh khác		
Thu nhập từ các công cụ tài chính phái sinh khác	148.490	117.730
Thu nhập từ nhận hỗ trợ	-	415.517
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	66.712	18.995
	215.202	552.242
Chi phí hoạt động kinh doanh khác		
Chi từ các công cụ tài chính phái sinh khác	(101.190)	(87.422)
Chi phí hoạt động kinh doanh khác	(16.006)	(126.690)
	(117.196)	(214.112)
Lãi thuần từ hoạt động khác	98.006	338.130

31. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND
Cổ tức nhận được từ các khoản góp vốn, mua cổ phần đã nhận	892	599
Lãi từ bán các khoản đầu tư dài hạn	1.886	-
	2.778	599

32. Chi phí hoạt động

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	65.501	11.584
Chi phí cho nhân viên:		
- Chi lương và phụ cấp	594.207	552.557
- Các khoản chi đóng góp theo lương	29.171	28.130
- Chi trợ cấp	196	290
- Chi khác cho nhân viên	6.892	10.196
Chi về tài sản		
- Chi khấu hao tài sản cố định	37.605	31.837
- Chi khác về tài sản	146.529	143.227
Chi cho hoạt động quản lý công vụ		
- Công tác phí	9.812	7.349
- Chi vật liệu và giấy tờ in	14.857	15.831
- Chi bưu phí và điện thoại	17.732	12.385
- Chi khác cho hoạt động quản lý	143.596	95.780
Chi nộp phí bảo hiểm cho các khoản tiền gửi của khách hàng	57.885	52.256
Chi phí dự phòng	7.872	5.710
Phân bổ lợi thế thương mại	35.603	35.603
Chi phí hoạt động khác	57.234	41.084
	1.224.692	1.043.819

33. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	30/06/2021		31/12/2020	
	Giá trị theo hợp đồng - góp	Triệu VND Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng - thuận	Triệu VND Tiền gửi ký quỹ
Bảo lãnh vay vốn	94.083	(94.083)	-	(98.155)
Cam kết giao dịch hối đoái				
▪ Cam kết mua ngoại tệ	2.320.885	-	2.320.885	-
▪ Cam kết bán ngoại tệ	2.767.174	-	2.767.174	-
▪ Cam kết mua - giao dịch hoán đổi tiền tệ	55.090.937	-	55.090.937	-
▪ Cam kết bán - giao dịch hoán đổi tiền tệ	36.666.751	-	36.666.751	-
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	1.133.406	(30.429)	1.102.977	(25.443)
Bảo lãnh khác	3.562.526	(195.358)	3.367.168	(145.382)
Hợp đồng hoán đổi lãi suất	9.503.370	-	9.503.370	-
			Giá trị theo hợp đồng - thuận	Giá trị theo hợp đồng - thuận
			541.303	541.303
			447.726	447.726
			30.139.120	30.139.120
			23.652.400	23.652.400
			683.086	657.643
			2.713.327	2.567.945
			9.805.803	9.805.803

34. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Kỳ hiện hành	317.995	153.252

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.556.368	669.099
Thuế tính theo thuế suất của Ngân hàng	311.274	133.820
Thu nhập không chịu thuế	(556)	(120)
Chi phí không được khấu trừ	215	217
Điều chỉnh lợi nhuận do hợp nhất báo cáo tài chính	7.062	19.335
	317.995	153.252

(c) Thuế suất áp dụng

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho Nhà nước theo mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận tính thuế (2020: 20%). Việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

35. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	1.238.373	515.847
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	(18.458)	(22.261)
	1.219.915	493.586

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 (đã trình bày lại)	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 (như đã trình bày trước đây)
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	1.208.744.208	768.800.000	768.800.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành năm 2020	-	195.100.000	195.100.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành để trả cổ tức năm 2020	-	131.166.000	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ	1.208.744.208	1.095.066.000	963.900.000

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 (đã trình bày lại)	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 (như đã trình bày trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.009	451	512

36. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tiền mặt, vàng	1.095.064	1.012.228
Tiền gửi tại NHNNVN	2.844.601	3.374.359
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	9.486.155	730.089
Tiền gửi tại các TCTD với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	22.758.150	24.911.090
	36.183.970	30.027.766

37. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	4.406	4.137
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên	594.207	552.557
Tiền thưởng	17.938	15.582
	<u>612.145</u>	<u>568.139</u>
Thu nhập bình quân/tháng (triệu VND)	23,16	22,89

38. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

	1/1/2021 Triệu VND	Số phát sinh trong kỳ Triệu VND	Số đã nộp trong kỳ Triệu VND	30/6/2021 Triệu VND
Phải trả Ngân sách Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	3.923	49.927	(22.026)	31.824
Thuế thu nhập doanh nghiệp	176.098	317.995	(257.145)	236.948
Thuế thu nhập cá nhân	5.992	48.108	(47.323)	6.777
Các loại thuế khác	-	6.942	(6.942)	-
	<u>186.013</u>	<u>422.972</u>	<u>(333.436)</u>	<u>275.549</u>

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

	1/1/2020 Triệu VND	Số phát sinh trong kỳ Triệu VND	Số đã nộp trong kỳ Triệu VND	30/6/2020 Triệu VND
Phải trả Ngân sách Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	3.506	16.461	(7.761)	12.206
Thuế thu nhập doanh nghiệp	169.414	153.252	(169.740)	152.926
Thuế thu nhập cá nhân	5.711	51.307	(53.213)	3.805
Các loại thuế khác	-	15.113	(15.113)	-
	<u>178.631</u>	<u>236.133</u>	<u>(245.827)</u>	<u>168.937</u>

39. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, SeABank có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan. Danh sách các bên liên quan có giao dịch và/hoặc số dư với SeABank trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Khách sạn Nhà Hát	Cùng thành viên HĐQT
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế và Dịch vụ Siêu thị Big C Thăng Long	Cùng thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Thăng Long GTC	Cùng thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội	Cùng thành viên HĐQT
Tổng công ty Thương mại Hà Nội - CTCP	Cùng thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Tập đoàn BRG ("BRG")	Cùng thành viên HĐQT
Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Thành phố Thông minh Bắc Hà Nội	Cùng thành viên HĐQT
Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam – CTCP ("VEAM")	Cùng thành viên HĐQT
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	Công ty con của VEAM
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	Công ty con của VEAM
Công ty TNHH Hoàng Viên Quảng Bá	Công ty con của BRG
Công ty Cổ phần Đầu tư du lịch Huế	Công ty con của BRG
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
Số 25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	Tài sản/(Nợ phải trả)	
	30/6/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
<i>Công ty TNHH Khách sạn Nhà Hát</i>		
▪ Tiền gửi không kỳ hạn tại SeABank	(30.966)	(34.862)
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại SeABank	(62.615)	(77.415)
<i>Công ty TNHH Thương mại Quốc tế và Dịch vụ Siêu thị Big C Thăng Long</i>		
▪ Tiền gửi không kỳ hạn tại SeABank	(43.422)	(4.949)
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại SeABank	(618.106)	(618.106)
<i>Công ty Cổ phần Thăng Long GTC</i>		
▪ Tiền gửi không kỳ hạn tại SeABank	(5.785)	(173.126)
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại SeABank	(454.400)	(375.400)
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn BRG và Công ty con</i>		
▪ Tiền gửi không kỳ hạn tại SeABank	(40.028)	(139.713)
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại SeABank	(236.086)	(8.500)
<i>Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội</i>		
▪ Tiền gửi không kỳ hạn tại SeABank	(2.448)	(5.259)
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại SeABank	(328.549)	(312.582)
<i>Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP</i>		
▪ Tiền gửi không kỳ hạn tại SeABank	(4.533)	(23.565)
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại SeABank	(1.423.000)	(910.000)
<i>Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Thành phố Thông minh Bắc Hà Nội</i>		
▪ Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	(210.541)	(135.545)
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	(2.950.000)	(3.100.000)

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Doanh thu/(Chi phí)	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND
<i>Công ty TNHH Khách sạn Nhà Hát</i>		
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(1.162)	(2.133)
<i>Công ty TNHH Thương mại Quốc tế và Dịch vụ Siêu thị Big C Thăng Long</i>		
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(9.951)	(16.227)
<i>Công ty Cổ phần Thăng Long GTC</i>		
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(11.009)	(12.501)
▪ Thu nhập lãi tiền vay	-	227
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn BRG và Công ty con</i>		
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(8.589)	(1.540)
▪ Thu nhập lãi tiền vay	-	144
<i>Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội</i>		
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(6.780)	(8.069)
<i>Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP</i>		
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(31.643)	(23.625)
<i>Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Thành phố Thông minh Bắc Hà Nội</i>		
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(47.740)	(40.262)
Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	6.683	4.900
Tiền lương, thưởng và phúc lợi khác của Tổng Giám đốc và người quản lý khác	34.105	20.810

40. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của SeABank tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

(i) Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Cho mục đích quản lý, Ngân hàng và các công ty con được tổ chức thành các bộ phận dựa trên các lĩnh vực sau:

Hoạt động ngân hàng:

Các sản phẩm, dịch vụ cung cấp cho khách hàng bao gồm:

- Nhận tiền gửi;
- Cấp tín dụng;
- Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản; và
- Các hoạt động ngân hàng khác.

Hoạt động công ty tài chính:

Cho vay tiêu dùng và các hoạt động tài chính khác

Hoạt động quản lý nợ và khai thác tài sản:

Hoạt động quản lý nợ và khai thác tài sản

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày được trình bày trong bảng sau:

(Triệu VND)	Hoạt động ngân hàng	Hoạt động công ty tài chính	Hoạt động quản lý nợ và khai thác tài sản	Loại trừ các giao dịch nội bộ khi hợp nhất	Cộng hợp nhất
Doanh thu					
Doanh thu lãi	5.924.739	42.639	1.039	(1.175)	5.967.242
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	542.853	-	196.619	(1.935)	737.537
Thu nhập từ các hoạt động khác	1.196.230	5.015	54	(4.538)	1.196.761
	7.663.822	47.654	197.712	(7.648)	7.901.540
Chi phí					
Chi phí lãi	3.537.990	25	-	(1.175)	3.536.840
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	80.975	179	187.200	-	268.354
Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	897.880	3.938	41	(4.538)	897.321
Chi phí hoạt động	1.150.337	38.050	2.636	33.669	1.224.692
	5.667.182	42.192	189.877	27.956	5.927.207
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	1.996.640	5.462	7.835	(35.604)	1.974.333
Chi phí dự phòng rủi ro	412.623	5.342	-	-	417.965
Kết quả kinh doanh bộ phận	1.584.017	120	7.835	(35.604)	1.556.368
Tài sản					
Tiền mặt	1.095.033	-	31	-	1.095.064
Tài sản cố định	865.844	1.357	-	-	867.201
Tài sản khác	185.176.611	551.052	599.497	(1.354.978)	184.972.182
	187.137.488	552.409	599.528	(1.354.978)	186.934.447
Nợ phải trả					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	190.419	-	-	-	190.419
Tiền gửi và vay TCTD khác	52.079.366	30.000	-	(46.661)	52.062.705
Tiền gửi của khách hàng	108.030.839	653	-	(47.620)	107.983.872
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	-	1.020	-	-	1.020
Phát hành giấy tờ có giá	8.180.010	-	-	-	8.180.010
Các khoản nợ khác	3.605.429	7.985	40.761	(16.936)	3.637.239
	172.086.063	39.658	40.761	(111.217)	172.055.265

(ii) Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Ngân hàng và các công ty con chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của SeABank không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt do SeABank hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng nhận định rằng SeABank chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý. Theo đó, SeABank không cần phải trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý.

41. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các đối tác của SeABank tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	112.035.206	147.537.713	4.470.145	27.721	31.510.460
Nước ngoài	396.843	11.750	-	-	-
	112.432.049	147.549.463	4.470.145	27.721	31.510.460

Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các đối tác của SeABank tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	108.563.097	138.655.944	3.225.588	144.604	34.926.421
Nước ngoài	406.139	9.125	-	-	-
	108.969.236	138.665.069	3.225.588	144.604	34.926.421

42. Quản lý rủi ro tài chính

Thuyết minh này cung cấp thông tin về các rủi ro mà SeABank có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà SeABank thường gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

Chính sách quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị có quyền hạn và nhiệm vụ cao nhất trong việc Tổng Giám đốc tất cả các hoạt động của SeABank liên quan đến quản lý rủi ro, bảo đảm hoạt động kinh doanh của SeABank không ngừng phát triển an toàn và bền vững.

Để thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm ban hành các chính sách và chiến lược quản lý rủi ro phù hợp trong từng thời kỳ; xác lập các giới hạn kinh doanh an toàn; trực tiếp phê duyệt các giao dịch kinh doanh có giá trị lớn theo quy định của pháp luật và SeABank trong từng thời kỳ và quyết định cơ cấu tổ chức và các vị trí nhân sự chủ chốt.

Các chính sách, hoạt động quản lý rủi ro của Hội đồng Quản trị phải phù hợp với các quy định tại Điều lệ của SeABank và Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông trong từng thời kỳ.

Khối Quản trị rủi ro là cơ quan được SeABank thiết lập với nhiệm vụ xây dựng, phát triển và quản lý các chính sách, công cụ quản lý rủi ro; tổ chức và quản lý công tác quản trị rủi ro trong hoạt động của Ngân hàng.

43. Rủi ro thị trường

(a) Rủi ro lãi suất

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản nợ phải trả cụ thể.

SeABank sử dụng phương pháp đo lường rủi ro lãi suất đối với toàn bộ các khoản mục tài sản Nợ - Có trên khía cạnh thu nhập từ lãi toàn hàng. SeABank cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của SeABank được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Ngày định giá lại lãi suất và ngày đáo hạn dự kiến có thể khác với ngày quy định trong hợp đồng, đặc biệt với ngày đáo hạn tiền gửi của khách hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á

Số 25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (Triệu VND)	Quá hạn	Không hưởng lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	1.095.064	-	-	-	-	-	-	1.095.064
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	2.844.601	-	-	-	-	-	2.844.601
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	32.232.850	615.374	250.000	-	-	-	33.098.224
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	9.204.391	-	-	-	-	-	9.204.391
Cho vay khách hàng - gộp	2.125.245	-	22.568.212	22.519.398	42.321.935	19.617.955	1.708.945	716.440	111.578.130
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	3.112.034	3.361.017	4.820.045	8.296.507	1.392.076	1.324.390	22.306.069
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	127.009	-	-	-	-	-	-	127.009
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	932.731	-	-	-	-	-	-	932.731
Tài sản Có khác - gộp	-	7.349.472	-	-	-	-	-	-	7.349.472
Tổng tài sản	2.125.245	9.504.276	69.962.088	26.495.789	47.391.980	27.914.462	3.101.021	2.040.830	188.535.691
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	-	36.126	154.293	-	-	190.419
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	50.146.000	1.371.597	545.108	-	-	-	52.062.705
Tiền gửi của khách hàng	-	-	31.051.296	20.016.168	27.442.514	17.514.319	11.959.575	-	107.983.872
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	27.721	-	-	-	-	-	-	27.721
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
TCTD chịu rủi ro	-	1.020	-	-	-	-	-	-	1.020
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	296.660	1.528.490	934.190	4.300.720	153.950	966.000	8.180.010
Các khoản nợ khác	-	3.609.518	-	-	-	-	-	-	3.609.518
Tổng nợ phải trả	-	3.638.259	81.493.956	22.916.255	28.957.938	21.969.332	12.113.525	966.000	172.055.265
Mức chênh lệch cam với lãi suất	2.125.245	5.866.017	(11.531.868)	3.579.534	18.434.042	5.945.130	(9.012.504)	1.074.830	16.480.426



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á

Số 25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (Triệu VND)	Quá hạn	Không hưởng lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	1.012.228	-	-	-	-	-	-	1.012.228
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	3.374.359	-	-	-	-	-	3.374.359
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	23.152.679	2.588.500	-	-	-	-	25.741.179
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	2.705.920	-	-	-	-	-	2.705.920
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	144.604	-	-	-	-	-	-	144.604
Cho vay khách hàng - gộp	2.135.684	-	32.177.709	21.403.796	40.933.577	12.152.628	57.772	8.070	108.869.236
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	3.084.482	3.408.741	9.152.124	14.670.986	1.584.804	319.364	32.220.501
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	131.666	-	-	-	-	-	-	131.666
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	1.103.421	-	-	-	-	-	-	1.103.421
Tài sản Có khác - gộp	-	6.128.183	-	-	-	-	-	-	6.128.183
Tổng tài sản	2.135.684	8.520.102	64.495.149	27.401.037	50.085.701	26.823.614	1.642.576	327.434	181.431.297
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	25.240	60.968	68.086	51.408	-	-	205.702
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	39.779.179	2.457.464	280.030	-	-	-	42.516.673
Tiền gửi của khách hàng	-	-	32.262.653	18.678.351	25.143.734	23.314.877	13.876.982	-	113.276.597
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	1.020	-	-	-	-	-	-	1.020
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	104.610	457.490	1.683.130	2.312.090	1.541.420	966.000	7.064.740
Các khoản nợ khác	-	3.472.178	-	-	-	-	-	-	3.472.178
Tổng nợ phải trả	-	3.473.198	72.171.682	21.654.273	27.174.980	25.678.375	15.418.402	966.000	166.536.910
Mức chênh lệch cam với lãi suất	2.135.684	5.046.904	(7.676.533)	5.746.764	22.910.721	1.145.239	(13.775.826)	(638.566)	14.894.387

(b) **Rủi ro tiền tệ**

SeABank chịu rủi ro tiền tệ trong những giao dịch bằng ngoại tệ, chủ yếu bằng Đô la Mỹ. Rủi ro trong các giao dịch bằng ngoại tệ sẽ làm phát sinh lãi hoặc lỗ ngoại tệ và các khoản lãi hay lỗ ngoại tệ này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

SeABank đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của SeABank và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được SeABank sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng dưới đây liệt kê trạng thái tiền tệ của các loại tài sản, nợ phải trả của SeABank tại ngày 30 tháng 6 năm 2021:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (Triệu VND)	USD	EUR	Khác	Tổng cộng
Tài sản				
Tiền mặt và vàng	107.649	125.156	72.206	305.011
Tiền gửi tại NHNNVN	297.548	-	-	297.548
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	439.343	259.087	94.539	792.969
Cho vay khách hàng - gộp	2.417.403	9.433	-	2.426.836
Tài sản Cố khác - gộp	357.626	911	1.148	359.685
	3.619.569	394.587	167.893	4.182.049
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	2.772.683	-	1.148	2.773.831
Tiền gửi của khách hàng	2.023.594	278.472	38.885	2.340.951
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	406.484	129.344	121.071	656.899
Các khoản nợ khác	61.797	1.556	-	63.353
	5.264.558	409.372	161.104	5.835.034
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(1.644.989)	(14.785)	6.789	(1.652.985)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
Số 25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm
2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (Triệu VND)	USD	EUR	Khác	Tổng cộng
Tài sản				
Tiền mặt và vàng	86.182	97.259	107.866	291.307
Tiền gửi tại NHNNVN	1.287.045	-	-	1.287.045
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	3.298.459	271.710	56.203	3.626.372
Cho vay khách hàng - gộp	2.429.101	1.996	-	2.431.097
Tài sản Có khác - gộp	289.499	824	-	290.323
	7.390.286	371.789	164.069	7.926.144
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	4.927.766	-	-	4.927.766
Tiền gửi của khách hàng	2.996.152	310.302	41.662	3.348.116
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	2.016.857	71.293	130.125	2.218.275
Các khoản nợ khác	55.072	1.138	-	56.210
	9.995.847	382.733	171.787	10.550.367
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(2.605.561)	(10.944)	(7.718)	(2.624.223)

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Ngân hàng áp dụng:

	Tỷ giá ngày	
	30/6/2021 VND	31/12/2020 VND
AUD	17.347	17.822
CAD	18.601	18.165
CHF	24.986	26.198
KRW	21	21
EUR	27.520	28.517
GBP	31.936	31.567
HKD	2.965	2.980
JPY	209	225
SGD	17.168	17.503
THB	717	769
USD	22.990	23.200
XAU	5.645.000	5.582.500

44. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng mà SeABank gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của SeABank. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Ngoài ra SeABank còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Mức độ tập trung của rủi ro tín dụng (cho dù là nội hay ngoại bảng) phát sinh từ các công cụ tài chính tồn tại theo từng nhóm đối tác khi các nhóm này có các đặc điểm kinh tế tương tự nhau mà có thể khiến khả năng trả nợ của các nhóm đối tác này sẽ bị ảnh hưởng tương tự như nhau khi có các biến động về điều kiện kinh tế hay những điều kiện khác.

Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng phát sinh theo khu vực và theo loại khách hàng liên quan đến các hoạt động đầu tư, cho vay và ứng trước, cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh của SeABank.

Số liệu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Ngân hàng, không tính đến tài sản đảm bảo hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng, bao gồm:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

(Triệu VND)	Chưa quá hạn và chưa phải lập dự phòng	Đã quá hạn nhưng chưa phải lập dự phòng	Đã quá hạn và đã lập dự phòng	Tổng cộng
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	2.844.601	-	-	2.844.601
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	33.098.224	-	-	33.098.224
Cho vay khách hàng - gộp	109.394.623	58.262	2.125.245	111.578.130
Chứng khoán đầu tư - gộp	22.223.408	-	-	22.223.408
Tài sản tài chính khác - gộp	4.633.778	-	-	4.633.778
	172.194.634	58.262	2.125.245	174.378.141

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Triệu VND)	Chưa quá hạn và chưa phải lập dự phòng	Đã quá hạn nhưng chưa phải lập dự phòng	Đã quá hạn và đã lập dự phòng	Tổng cộng
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	3.374.359	-	-	3.374.359
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	25.741.179	-	-	25.741.179
Cho vay khách hàng - gộp	106.576.749	156.803	2.135.684	108.869.236
Chứng khoán đầu tư - gộp	32.137.840	-	-	32.137.840
Tài sản tài chính khác - gộp	4.465.999	-	-	4.465.999
	172.296.126	156.803	2.135.684	174.588.613

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
Số 25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm
2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Chi tiết về các tài sản đảm bảo Ngân hàng nắm giữ làm tài sản thế chấp tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Bất động sản	159.001.141	140.727.512
Động sản	12.701.250	13.510.422
Giấy tờ có giá	19.694.058	28.969.558
Các tài sản đảm bảo khác	96.700.739	108.944.992
	<u>288.097.188</u>	<u>292.152.484</u>

45. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình SeABank huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của SeABank. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của SeABank theo các nhóm kỳ đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020:



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á

Số 25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021
(Triệu VND)**

	Quá hạn		Trong hạn		Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng		
Tài sản							
Tiền mặt và vàng	-	-	1.095.064	-	-	-	1.095.064
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	2.844.601	-	-	-	2.844.601
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	32.232.850	615.374	250.000	-	33.098.224
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	9.204.391	-	-	-	9.204.391
Cho vay khách hàng - gộp	161.293	1.963.952	5.449.047	12.209.020	60.324.762	18.658.016	111.578.130
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	10.854.494	10.025	4.355.822	1.181.157	22.306.069
Góp vốn đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	127.009	127.009
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	932.731	932.731
Tài sản có khác - gộp	-	-	763.223	823.526	2.890.807	65.233	7.349.472
Tổng tài sản	161.293	1.963.952	62.443.670	13.657.945	67.821.391	20.964.146	188.535.691
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	-	190.419	-	190.419
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	50.146.000	1.371.597	545.108	-	52.062.705
Tiền gửi của khách hàng	-	-	31.051.296	20.016.167	44.956.834	11.959.575	107.983.872
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	18.867	27.490	11.134	(29.770)	27.721
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	1.020	1.020
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	296.660	1.528.490	5.234.910	966.000	8.180.010
Các khoản nợ khác	-	-	864.357	842.390	1.569.835	-	3.609.518
Tổng nợ phải trả	-	-	82.377.180	23.786.134	52.508.240	966.000	172.055.265
Mức chênh thanh khoản ròng	161.293	1.963.952	(19.933.510)	(10.128.189)	15.313.151	9.105.583	16.480.426

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (Triệu VND)	Quá hạn			Trong hạn		Tổng cộng	
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản							
Tiền mặt và vàng	-	-	1.012.228	-	-	-	1.012.228
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	3.374.359	-	-	-	3.374.359
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	23.152.679	2.588.500	-	-	25.741.179
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	2.705.920	-	-	-	2.705.920
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	121.495	23.109	-	144.604
Cho vay khách hàng - gộp	2.020.962	114.722	4.202.222	5.100.583	51.829.478	22.797.120	108.869.236
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	20.760.908	650.000	2.822.629	6.577.611	32.220.501
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	131.666	131.666
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	1.103.421	1.103.421
Tài sản Có khác - gộp	-	-	375.980	1.489.039	1.509.583	2.753.581	6.128.183
Tổng tài sản	2.020.962	114.722	55.584.296	9.949.617	56.184.799	32.128.312	181.431.297
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	25.240	60.968	119.494	-	205.702
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	39.779.179	2.457.464	280.030	-	42.516.673
Tiền gửi của khách hàng	-	-	32.262.653	18.678.351	48.458.611	13.876.982	113.276.597
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	1.020	1.020
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	104.610	457.490	3.995.220	1.541.420	7.064.740
Các khoản nợ khác	-	-	872.941	693.975	1.529.781	375.481	3.472.178
Tổng nợ phải trả	-	-	73.044.623	22.348.248	54.383.136	15.794.903	166.536.910
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	2.020.962	114.722	(17.460.327)	(12.398.631)	1.801.663	16.333.409	14.894.387



46. Các yếu tố mang tính thời vụ

Kết quả hoạt động của Ngân hàng không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hoặc chu kỳ ngoại trừ khoản mục sau:

Các quỹ dự trữ bắt buộc

Các quỹ dự trữ như nêu tại Thuyết minh 3(r) sẽ được trích lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

47. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày 30 tháng 6 năm 2021 có thể ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Ngân hàng và yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày.

48. Các sự kiện khác

Trong năm 2020, nền kinh tế và xã hội Việt Nam chịu ảnh hưởng lớn của đại dịch Covid-19.

Đại dịch Covid-19 được xác nhận lần đầu tiên tại Việt Nam tại ngày 23 tháng 1 năm 2020 và đã ảnh hưởng lớn đến thu nhập của người dân và hoạt động kinh doanh của nhiều doanh nghiệp ở nhiều ngành nghề khác nhau. Chính phủ Việt Nam đã thực hiện nhiều biện pháp ngăn chặn và phòng ngừa, trong đó nổi bật là việc thực hiện cách ly xã hội và đang từng bước đẩy mạnh tiêm chủng toàn dân. Tuy nhiên, sự lây lan và phát triển của dịch bệnh tại Việt Nam những ngày này đang diễn ra hết sức phức tạp. Mức độ ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 đến hoạt động kinh doanh của Ngân hàng phụ thuộc vào diễn biến của dịch bệnh trong tương lai bao gồm thời gian và mức độ lây lan của dịch bệnh và các thông tin không thể dự đoán chắc chắn được tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, Ngân hàng đã thực hiện cơ cấu lại thời gian trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ cho các khách hàng chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19 theo hướng dẫn của Thông tư 01 và Thông tư 03 (Thuyết minh 3(h)(ii)).

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2020



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
Thông tin về Ngân hàng

Giấy phép Hoạt động
Ngân hàng

0051/QĐ/NH-GP

ngày 25 tháng 3 năm 1994

Giấy phép Hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp. Giấy phép Hoạt động Ngân hàng được sửa đổi nhiều lần, và lần sửa đổi gần nhất là theo quyết định 2197/QĐ-NIINN ngày 24/12/2020 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Kinh doanh số

0200253985

ngày 14 tháng 1 năm 2005

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Ngân hàng đã được điều chỉnh nhiều lần, và đăng ký thay đổi gần nhất là lần thứ 30 vào ngày 24 tháng 12 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Văn Tân
Bà Nguyễn Thị Nga
Bà Lê Thu Thủy
Bà Khúc Thị Quỳnh Lâm
Ông Hoàng Minh Tân
Ông Bùi Trung Kiên
Bà Ngô Thị Nhài

Chủ tịch
Phó Chủ tịch thường trực
Phó Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Lê Thu Thủy
Ông Lê Quốc Long
Bà Nguyễn Thị Thu Hương
Ông Nguyễn Tuấn Cường
Ông Vũ Đình Khoán
Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh
Bà Trần Thị Thanh Thủy
Ông Hoàng Mạnh Phú
Bà Đặng Thu Trang

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc thường trực
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
(bổ nhiệm ngày 20 tháng 1 năm 2020)

Người đại diện
theo pháp luật

Ông Lê Văn Tân

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Trụ sở đăng ký

25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 67 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Ngân hàng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á ("Ngân hàng"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 15 tháng 3 năm 2021, được trình bày từ trang 5 đến trang 67.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày của Ngân hàng, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ngân hàng được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó trong báo cáo kiểm toán ngày 16 tháng 3 năm 2020.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 20-02-00250-21-3



Wang Toon Kim
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0557-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội,

Trần Đình Vinh
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0339-2018-007-1

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
Số 25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B02/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-MHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
A TÀI SẢN			
I Tiền mặt và vàng	4	1.012.074	1.289.961
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	5	3.374.301	3.231.775
III Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	6	25.740.328	25.399.651
1 Tiền gửi tại các TCTD khác		25.640.328	24.134.972
2 Cho vay các TCTD khác		100.000	1.264.679
IV Chứng khoán kinh doanh	7	2.678.455	1.193.127
1 Chứng khoán kinh doanh		2.683.659	1.202.578
2 Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(5.204)	(9.451)
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	144.604	33.417
VI Cho vay khách hàng		107.618.502	97.490.805
1 Cho vay khách hàng	9	108.724.047	98.620.238
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(1.105.545)	(1.129.433)
VIII Chứng khoán đầu tư		32.098.250	20.570.385
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11(a)	31.818.476	20.283.489
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	11(b)	319.364	319.364
3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	12	(39.590)	(32.468)
IX Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	1.858.172	1.867.024
1 Đầu tư vào công ty con		1.760.000	1.760.000
4 Đầu tư dài hạn khác		98.172	107.024
X Tài sản cố định ("TSCĐ")		861.142	768.860
1 Tài sản cố định hữu hình	14	282.780	210.945
a Nguyên giá		735.732	625.335
b Hao mòn TSCĐ		(452.952)	(414.390)
3 Tài sản cố định vô hình	15	578.362	557.915
a Nguyên giá		739.349	694.838
b Hao mòn TSCĐ		(160.987)	(136.923)
XII Tài sản Có khác	16	5.138.910	6.048.261
1 Các khoản phải thu		1.064.132	1.084.693
2 Các khoản lãi, phí phải thu		2.594.434	3.378.834
4 Tài sản Có khác		1.501.972	1.599.091
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(21.628)	(14.357)
TỔNG TÀI SẢN		180.524.738	157.893.266

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
Số 25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B02/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
NỢ PHẢI TRẢ			
I Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	17	205.702	238.592
II Tiền gửi và vay các TCTD khác	18	42.699.830	31.837.375
1 Tiền gửi của các TCTD khác		25.571.629	21.642.316
2 Vay các TCTD khác		17.128.201	10.195.059
III Tiền gửi của khách hàng	19	113.298.248	95.732.770
VI Phát hành giấy tờ có giá	20	7.064.740	15.823.180
VII Các khoản nợ khác	21	3.442.763	3.308.313
1 Các khoản lãi, phí phải trả		3.065.604	3.019.357
3 Các khoản phải trả và công nợ khác		377.159	288.956
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		166.711.283	146.940.230
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
VIII Vốn và các quỹ	22	13.813.455	10.953.036
1 Vốn		12.087.442	9.369.000
a Vốn điều lệ		12.087.442	9.369.000
2 Các quỹ của tổ chức tín dụng		419.156	197.770
5 Lợi nhuận chưa phân phối		1.306.857	1.386.266
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		13.813.455	10.953.036
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		180.524.738	157.893.266

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
Số 25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B02/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND	
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
I NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT KHÁC				
1	Bảo lãnh vay vốn	32	-	101.349
2	Cam kết giao dịch hối đoái	32		
	Cam kết mua ngoại tệ có kỳ hạn		541.303	3.999.584
	Cam kết bán ngoại tệ có kỳ hạn		447.726	3.373.657
	Cam kết mua - giao dịch hoán đổi tiền tệ		30.139.120	55.137.961
	Cam kết bán - giao dịch hoán đổi tiền tệ		23.652.400	51.524.978
3	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	32	657.643	572.337
4	Bảo lãnh khác	32	2.566.407	4.651.062
5	Hợp đồng hoán đổi lãi suất	32	9.805.803	4.987.983

Ngày 15 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Nghiêm Thị Thu Nga
Người lập biểu

Người phê duyệt:



Nguyễn Thị Hoài Phương
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
Số 25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B03/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Thuyết minh	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		10.684.113	10.208.219
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự		(7.645.430)	(7.329.817)
I	Thu nhập lãi thuần	25	3.038.683	2.878.402
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		493.279	492.493
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(151.430)	(171.136)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	26	341.849	321.357
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	27	74.729	10.295
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	28	169.361	158.768
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29	171.441	238.352
5	Thu nhập từ hoạt động khác		1.151.430	1.676.759
6	Chi phí hoạt động khác		(403.660)	(132.420)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	30	747.770	1.544.339
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		14.911	1.119
VIII	Chi phí hoạt động	31	(2.042.510)	(1.881.025)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		2.516.234	3.271.607
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(674.644)	(1.831.721)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		1.841.590	1.439.886
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(365.692)	(288.110)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	33	(365.692)	(288.110)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		1.475.898	1.151.776

Ngày 15 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Nghiêm Thị Thu Nga
Người lập biểu

Người phê duyệt:



Nguyễn Thị Hoài Phương
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

		2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	11.468.513	9.665.891
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(7.599.183)	(7.076.915)
03	Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được	341.849	321.357
04	Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng và chứng khoán)	418.406	435.075
05	Thu nhập khác	722.064	1.530.916
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn rủi ro	43.904	13.455
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.968.432)	(1.823.297)
08	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(357.689)	(229.611)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động	3.069.432	2.836.871
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09	Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	1.164.679	1.498.510
10	(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(13.016.068)	5.107.508
11	Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(111.187)	(103.647)
12	Tăng các khoản cho vay khách hàng	(10.103.809)	(12.926.449)
13	Sử dụng dự phòng	(698.532)	(2.847.294)
14	Giảm khác về tài sản hoạt động	95.419	181.942
Những thay đổi về nợ hoạt động			
15	Giảm các khoản nợ Chính phủ và NNINNVN	(32.890)	(7.043.560)
16	Tăng tiền gửi và vay các TCTD khác	10.862.455	2.278.515
17	Tăng tiền gửi của khách hàng	17.565.478	11.263.368
18	(Giảm)/tăng phát hành giấy tờ có giá	(8.758.440)	7.718.180
21	Tăng/(giảm) khác về nợ hoạt động	80.200	(115.628)
1	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	116.737	7.848.316

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
Số 25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2020 (phương pháp trực tiếp - tiếp theo)

Mẫu B04/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	Mua sắm tài sản cố định	(177.287)	(51.516)
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(1.300)	-
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	10.152	77.000
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	14.911	4.932
II	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(153.524)	30.416
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01	Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	1.406.782	1.681.000
III	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	1.406.782	1.681.000
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	1.369.995	9.559.732
V	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	28.656.708	19.096.976
VII	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (THUYẾT MINH 34)	30.026.703	28.656.708

Ngày 15 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Nghiêm Thị Thu Nga
Người lập biểu

Người phê duyệt:



Nguyễn Thị Hoài Phương
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

I. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0051/QĐ/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 25 tháng 3 năm 1994. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 25 tháng 3 năm 1994.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên lĩnh chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn điều lệ của Ngân hàng là 12.087.442 triệu Đồng Việt Nam (31/12/2019: 9.369.000 triệu Đồng Việt Nam). Ngân hàng đã phát hành 1.208.744.208 cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá của mỗi cổ phiếu là 10.000 Đồng Việt Nam.

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) văn phòng đại diện, bốn mươi bốn (44) chi nhánh, một trăm hai mươi chín (129) phòng giao dịch trên cả nước và hai (02) công ty con (31/12/2019: một (01) Hội sở chính, một (01) văn phòng đại diện, ba mươi chín (39) chi nhánh, một trăm hai mươi sáu (126) phòng giao dịch trên cả nước và hai (02) công ty con).

(d) Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có hai công ty con như sau (31 tháng 12 năm 2019: hai (2) công ty con):

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản SeABank	01040044839 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 12 năm 2008 và Giấy phép số 0103099985 cấp lại ngày 10 tháng 3 năm 2011	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Bưu điện	03/GP-NIINN ngày 10 tháng 10 năm 1998 ban hành theo Quyết định số 340/1998/QĐ-NIINN ngày 10 tháng 10 năm 1998 và sửa đổi bổ sung theo Quyết định số 519/QĐ-NIINN ngày 26 tháng 5 năm 2003 của Thống đốc NIINN.	Tài chính tiêu dùng	100%

(e) **Tổng số nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có 3.946 nhân viên (31/12/2019: 4.011 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

(a) **Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NIINNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng.

Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là "SeABank") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của SeABank cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của SeABank.

(b) **Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) **Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính riêng này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), và được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất ("triệu VND").

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

Ngoại trừ việc áp dụng Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ("Thông tư 01") do NHNNVN ban hành quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19 như được mô tả trong thuyết minh 3(g), những chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay (đối với vàng quy đổi theo tỷ giá bình quân mua và bán vàng) của Ngân hàng tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 tại Thuyết minh 39(d)(ii)). Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm để quy đổi.

Các khoản mục phí tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi sang VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNNVN, tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn và kỳ hạn gốc đến ngày đáo hạn không quá ba tháng và chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

(c) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng. Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc dưới một năm.

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09") có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 6 năm 2014. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại thuyết minh 3(g).

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác.

(d) Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

(ii) Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán nợ

Đối với chứng khoán nợ là chứng khoán kinh doanh, Ngân hàng ghi nhận theo giá gốc trừ đi chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán (nếu có).

Đối với chứng khoán nợ là chứng khoán đầu tư, Ngân hàng ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư, bao gồm dự phòng giảm giá chứng khoán và dự phòng rủi ro trái phiếu chưa niêm yết. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được xác định dựa trên giá chứng khoán thực tế trên thị trường. Đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương, chứng khoán nợ do tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính thì Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Đối với chứng khoán nợ của doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của các trái phiếu này được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được đề cập trong Thuyết minh 3(g).

Dự phòng rủi ro chứng khoán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

Thu nhập từ lãi của chứng khoán nợ và chứng khoán vốn sau ngày mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi nhận được. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua chứng khoán nợ sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

(iv) Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(e) Góp vốn, đầu tư dài hạn

(i) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng, các khoản đầu tư vào các công ty con được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Phần phối từ lợi nhuận thuần lũy kế phát sinh từ ngày đầu tư vào các công ty con được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(ii) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

(iii) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị được đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng tại đơn vị đó.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

(f) Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản cho vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày tại Thuyết minh 3(g).

(g) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

(i) Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán), mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ"), các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của thông tư 02 và Thông tư 09, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu. Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và của Ngân hàng.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020, Ngân hàng đã áp dụng Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ("Thông tư 01") do NHNNVN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày liền kề sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng chính phủ công bố hết dịch Covid-19, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ cho các khoản nợ này mà vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.

Tài sản đảm bảo là động sản, bất động sản và các tài sản đảm bảo không phải là vàng miếng, chứng khoán Chính phủ được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng khoán do doanh nghiệp hoặc tổ chức tín dụng khác phát hành có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các Tổ chức tín dụng và tài sản đảm bảo có giá trị từ 200 tỷ VND trở lên được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá. Đối với các trường hợp khác, tài sản đảm bảo được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 12, Khoản 3 của Thông tư 02 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản đảm bảo được xác định như sau:

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam	100%
Vàng miếng, không bao gồm vàng miếng không có giá niêm yết, tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	95%
Trái phiếu chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài khác phát hành:	
▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm	95%
▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm	85%
▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm	80%
Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
Chứng khoán do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	10%
Bất động sản	50%
Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác	30%

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

(iv) Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

(v) Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(g)(ii).

(h) Các công cụ tài chính phái sinh

(i) Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng phái sinh tiền tệ bao gồm: hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi, hợp đồng quyền chọn nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết mua/bán một lượng ngoại tệ với đồng VND hoặc với một ngoại tệ khác tại một ngày trong tương lai với tỷ giá kỳ hạn được xác định tại ngày giao dịch. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ với đồng VND hoặc với một ngoại tệ khác với cùng một đối tác, trong đó ngày thanh toán của hai giao dịch là khác nhau và tỷ giá của hai giao dịch được xác định tại ngày giao dịch. Một giao dịch hoán đổi tiền tệ có thể gồm hai giao dịch giao ngay, hai giao dịch kỳ hạn hoặc một giao dịch giao ngay và một giao dịch kỳ hạn. Giao dịch hoán đổi với ngoại tệ và đồng VND phải có ít nhất một giao dịch kỳ hạn. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian của hợp đồng hoán đổi.

Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ là giao dịch khách hàng trả cho Ngân hàng một giá mua quyền chọn để Ngân hàng bán quyền cho phép khách hàng thực hiện mua hoặc bán một lượng ngoại tệ trong tương lai với tỷ giá đã được xác định tại ngày giao dịch. Theo đó, khách hàng có quyền nhưng không có nghĩa vụ thực hiện giao dịch mua bán đã cam kết. Giá trị cam kết được theo dõi trên tài khoản ngoại bảng tại khoản mục "Cam kết giao dịch quyền chọn". Giá mua quyền chọn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại ngày giao dịch.

(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên một hoặc nhiều khoản tiền vốn danh nghĩa. Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền được theo dõi trên tài khoản ngoại bảng tại khoản mục "Cam kết hoán đổi lãi suất". Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có trao đổi gốc đầu kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng, các khoản thu nhập và chi phí với lãi suất tương ứng phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền chỉ trao đổi gốc cuối kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng như các khoản cam kết kỳ hạn ngoại tệ. Các hợp đồng này được hạch toán tương tự giống như các hợp đồng kỳ hạn. Các khoản thu nhập và chi phí với lãi suất tương ứng phát sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

(i) **Tài sản cố định hữu hình**

(i) **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa và vật kiến trúc	20 năm
▪ Máy móc thiết bị	5- 15 năm
▪ Phương tiện vận tải	5- 12 năm
▪ Thiết bị văn phòng	5 - 12 năm
▪ Tài sản cố định hữu hình khác	5 - 12 năm

(j) **Tài sản cố định vô hình**

(i) **Phần mềm máy vi tính**

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 - 15 năm.

(ii) **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

(k) **Các tài sản Có khác**

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

Đối với các tài sản Có khác không được phân loại là tài sản Có rủi ro tín dụng và đã quá hạn thanh toán, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Mức trích dự phòng theo thời gian quá hạn được xác định như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
▪ Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
▪ Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
▪ Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
▪ Từ ba (03) năm trở lên	100%

(l) Dự phòng khác

Một khoản dự phòng, ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở Thuyết minh 3(c), 3(c), 3(d), 3(f), 3(g), và 3(k) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(m) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

(n) Giấy tờ có giá đã phát hành

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phân bổ phụ trội và chiết khấu. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(o) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(p) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(q) Các quỹ dự trữ

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù khoản lỗ phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

(r) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng.

(s) Doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(g) và các khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn đo thực hiện chính sách của Nhà nước được ghi nhận khi Ngân hàng thực sự thu được. Số lãi dự thu của các khoản nợ này được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được.

(ii) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp.

(iii) Thu nhập từ đầu tư

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá trị ghi sổ của chứng khoán nợ.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Ngân hàng chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(t) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

(u) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

(v) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(w) Các bên liên quan

Các bên liên quan của Ngân hàng bao gồm các trường hợp sau đây:

- Công ty con của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Ngân hàng;
- Vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Ngân hàng và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng;
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho Ngân hàng.

(x) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào Ngân hàng cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

(y) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 (“Quyết định 16”) của Thống đốc NHNNVN về chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 49”) của Thống đốc NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 16, Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(z) Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán;
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.



Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày tại các thuyết minh liên quan khác.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
Số 25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

4. Tiền mặt và vàng

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	720.561	964.299
Tiền mặt bằng ngoại tệ	291.306	325.455
Vàng tiền tệ	207	207
	<u>1.012.074</u>	<u>1.289.961</u>

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền gửi tại NINNVN bằng VND	2.062.256	3.043.388
Tiền gửi tại NHNNVN bằng ngoại tệ	1.287.045	188.387
Tiền ký quỹ bảo lãnh	25.000	-
	<u>3.374.301</u>	<u>3.231.775</u>

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thừa nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc ("DTBB"). Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi khách hàng cá nhân và doanh nghiệp của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối năm như sau:

Loại tiền gửi	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2020	31/12/2019
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ khác VND có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ khác VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	49.275	9.142.290
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	679.963	530.525
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	21.964.690	11.915.225
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.946.400	2.546.932
	25.640.328	24.134.972
Cho vay các TCTD khác		
Cho vay các TCTD khác bằng VND	100.000	1.264.679
	25.740.328	25.399.651

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, toàn bộ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác thuộc Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn.

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2020 %/năm	31/12/2019 %/năm
▪ Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,12% - 1,50%	1,5% - 4,5%
▪ Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,25% - 0,70%	1,5% - 2,25%
▪ Cho vay bằng VND	1,50%	-

7. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ	1.296.581	451.416
Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành	659.570	-
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	727.508	751.162
	2.683.659	1.202.578
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		
Dự phòng chung	(4.765)	(9.451)
Dự phòng cụ thể	(439)	-
	(5.204)	(9.451)
	2.678.455	1.193.127

Trạng thái niêm yết tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Dã niêm yết	1.597.220	752.056

8. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày cuối năm như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán) Tài sản	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán) Tài sản
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	33.847.379	45.006	22.149.476	14.002
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	47.238.782	99.584	95.587.598	16.868
Giao dịch kỳ hạn lãi suất	6.391	(11)	82.486	64
Giao dịch hoán đổi lãi suất	4.304.914	25	2.242.733	2.483
	85.397.466	144.604	120.062.293	33.417

9. Cho vay khách hàng

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	108.317.908	98.198.546
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài	406.139	421.692
	<u>108.724.047</u>	<u>98.620.238</u>

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	106.608.728	96.200.984
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	98.455	139.245
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	301.988	417.278
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	380.092	757.451
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	1.334.784	1.105.280
	<u>108.724.047</u>	<u>98.620.238</u>

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	53.185.742	41.025.196
Nợ trung hạn	30.789.068	30.192.766
Nợ dài hạn	24.749.237	27.402.276
	<u>108.724.047</u>	<u>98.620.238</u>

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

	31/12/2020 Triệu VND	%	31/12/2019 Triệu VND	%
Cho vay các tổ chức kinh tế				
Công ty nhà nước	1.517.713	1,40	994.110	1,00
Công ty trách nhiệm hữu hạn	37.024.433	34,05	30.272.923	30,70
Công ty cổ phần có hơn 50% vốn Nhà nước (Nhà nước chiếm cổ phần chi phối)	508.317	0,47	1.649.109	1,67
Công ty cổ phần khác	45.672.113	42,01	42.071.821	42,66
Công ty hợp danh	18.052	0,02	39.865	0,04
Doanh nghiệp tư nhân	118.876	0,11	224.071	0,23
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	443.275	0,41	476.930	0,48
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	44.432	0,04	8.141	0,01
Cho vay cá nhân				
Hệ kinh doanh, cá nhân	23.366.417	21,48	22.880.891	23,20
Cho vay khác				
Thành phần kinh tế khác	10.419	0,01	2.377	0,01
	108.724.047	100,00	98.620.238	100,00

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh:

	31/12/2020	%	31/12/2019	%
	Triệu VND		Triệu VND	
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	20.055.213	18,45	24.032.883	24,37
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	19.676.065	18,10	16.330.563	16,56
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	9.452.275	8,69	9.842.996	9,98
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	8.577.045	7,89	7.359.612	7,46
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7.679.934	7,06	7.285.743	7,39
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	6.586.426	6,06	5.063.300	5,13
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5.875.123	5,40	4.851.996	4,92
Xây dựng	4.893.402	4,50	3.971.294	4,03
Vận tải kho bãi	3.594.541	3,31	2.991.103	3,03
Thông tin và truyền thông	3.496.134	3,22	1.707.278	1,73
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	1.173.278	1,08	2.341.238	2,37
Khai khoáng	613.528	0,56	1.468.489	1,49
Hoạt động tài chính và bảo hiểm	445.664	0,41	505.323	0,51
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	386.188	0,36	807.417	0,82
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	105.861	0,10	231.136	0,23
Giáo dục và đào tạo	10.157	0,00	3.359	0,02
Hoạt động dịch vụ khác	16.103.213	14,81	9.826.508	9,96
	108.724.047	100,00	98.620.238	100,00

Phân tích cho vay theo loại tiền tệ

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay bằng VND	106.292.950	95.619.946
Cho vay bằng ngoại tệ	2.431.097	3.000.292
	108.724.047	98.620.238
	31/12/2020	31/12/2019
Cho vay bằng VND	3,7%-13,24%	4,0%-13,5%
Cho vay bằng ngoại tệ	2,5%-4,5%	2,5%-5,5%

10. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Dự phòng chung (i)	741.690	709.872
Dự phòng cụ thể (ii)	363.855	419.561
	<u>1.105.545</u>	<u>1.129.433</u>

(i) Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Số dư đầu năm	709.872	589.907
Dự phòng trích lập trong năm	31.818	119.965
Số dư cuối năm	<u>741.690</u>	<u>709.872</u>

(ii) Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Số dư đầu năm	419.561	311.909
Dự phòng trích lập trong năm	642.826	2.954.946
Sử dụng dự phòng trong năm	(698.532)	(2.847.294)
Số dư cuối năm	<u>363.855</u>	<u>419.561</u>

11. Chứng khoán đầu tư

(a) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
▪ Trái phiếu Chính phủ	20.800.896	11.942.813
▪ Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	2.532.464	2.211.676
▪ Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế ("TCKT") trong nước phát hành	5.032.002	4.329.000
▪ Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD trong nước phát hành	3.453.114	1.800.000
	<u>31.818.476</u>	<u>20.283.489</u>

Thời hạn và lãi suất năm của các chứng khoán sẵn sàng để bán tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2020		31/12/2019	
	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Kỳ hạn	Lãi suất năm
Trái phiếu Chính phủ	5 năm - 30 năm	2,3% - 8,8%	5 năm - 30 năm	3,5% - 11,1%
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	1 năm - 15 năm	2,7% - 15%	2 năm - 10 năm	5,8% - 8,5%
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	3 năm - 5 năm	9% - 10,5%	1 năm - 5 năm	9% - 10,5%
Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD trong nước phát hành	1 năm - 3 năm	4,2% - 11,5%	1 năm - 3 năm	8,8% - 11,1%

Phân tích chất lượng trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại là tài sản Có rủi ro tín dụng:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	5.032.002	4.329.000

(b) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	319.364	319.364

Thời hạn và lãi suất năm của các chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2020		31/12/2019	
	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Kỳ hạn	Lãi suất năm
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn				
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	10 năm	8,9%	10 năm	8,9%

12. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán (i)	37.195	32.468
Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (ii)	2.395	-
	<u>39.590</u>	<u>32.468</u>

- (i) Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán trong năm như sau:

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Dự phòng chung cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Dự phòng cụ thể cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu năm	32.468	-	32.468
Dự phòng trích lập trong năm	3.598	1.129	4.727
Số dư cuối năm	<u>36.066</u>	<u>1.129</u>	<u>37.195</u>

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Dự phòng chung cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Dự phòng cụ thể cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu năm	9.675	-	9.675
Dự phòng trích lập trong năm	22.793	-	22.793
Số dư cuối năm	<u>32.468</u>	<u>-</u>	<u>32.468</u>

- (ii) Biến động dự phòng chung chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn trong năm như sau:

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Số dư đầu năm	-	-
Dự phòng trích lập trong năm	2.395	-
Số dư cuối năm	2.395	-

13. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Đầu tư vào công ty con - giá gốc (i)	1.760.000	1.760.000
Đầu tư góp vốn dài hạn khác - giá gốc (ii)	98.172	107.024
	1.858.172	1.867.024

- (i) Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2020		31/12/2019	
	Giá gốc	Tỷ lệ nắm giữ	Giá gốc	Tỷ lệ nắm giữ
	Triệu VND	(%)	Triệu VND	(%)
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản SeABank	500.000	100%	500.000	100%
Công ty Tài chính TNHH MTV Bưu điện Việt Nam	1.260.000	100%	1.260.000	100%
	1.760.000		1.760.000	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
Số 25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(ii) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

	31/12/2020		31/12/2019	
	Giá gốc	Tỷ lệ	Giá gốc	Tỷ lệ
	Triệu VND	năm giữ (%)	Triệu VND	năm giữ (%)
Công ty Cổ phần AJC	24.102	10,00%	24.102	10,00%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh	15.000	3,00%	15.000	3,00%
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	12.470	9,59%	12.470	9,59%
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	11.000	2,20%	11.000	2,20%
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	10.000	5,00%	10.000	5,00%
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	10.000	8,33%	10.000	8,33%
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	4.800	6,00%	4.800	6,00%
Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam	3.300	1,06%	2.000	0,83%
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	7.500	3,00%	7.500	3,00%
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	-	0,00%	8.512	7,81%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	-	0,00%	1.640	5,86%
	<u>98.172</u>		<u>107.024</u>	

14. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Các tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	18.249	289.248	215.859	90.711	11.268	625.335
Tăng trong năm	-	49.833	59.885	3.453	1.500	114.671
Thanh lý, nhượng bán	(122)	(238)	(180)	(3.734)	-	(4.274)
Số dư cuối năm	18.127	338.843	275.564	90.430	12.768	735.732
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3.539	174.301	155.254	72.037	9.259	414.390
Khấu hao trong năm	836	21.038	13.134	7.100	635	42.743
Thanh lý, nhượng bán	(122)	(238)	(113)	(3.708)	-	(4.181)
Số dư cuối năm	4.253	195.101	168.275	75.429	9.894	452.952
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	14.710	114.947	60.605	18.674	2.009	210.945
Số dư cuối năm	13.874	143.742	107.289	15.001	2.874	282.780

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 90.386 triệu VND (tại ngày 1 tháng 1 năm 2019: 84.562 triệu VND).

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Các tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	18.249	276.180	207.447	87.121	10.903	599.900
Tăng trong năm	-	13.068	8.949	4.131	393	26.541
Phân loại lại	-	-	66	(141)	75	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(603)	(400)	(103)	(1.106)
Số dư cuối năm	18.249	289.248	215.859	90.711	11.268	625.335
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2.662	154.952	144.794	65.625	8.721	376.754
Khấu hao trong năm	877	19.349	10.997	6.922	566	38.711
Phân loại lại	-	-	66	(141)	75	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(603)	(369)	(103)	(1.075)
Số dư cuối năm	3.539	174.301	155.254	72.037	9.259	414.390
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	15.587	121.228	62.653	21.496	2.182	223.146
Số dư cuối năm	14.710	114.947	60.605	18.674	2.009	210.945

15. Tài sản cố định vô hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	396.100	298.738	694.838
Tăng trong năm	-	62.615	62.615
Giảm trong năm	(18.104)	-	(18.104)
Số dư cuối năm	377.996	361.353	739.349
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	136.923	136.923
Khấu hao trong năm	-	24.064	24.064
Số dư cuối năm	-	160.987	160.987
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	396.100	161.815	557.915
Số dư cuối năm	377.996	200.366	578.362

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 23.008 triệu VND (tại ngày 1 tháng 1 năm 2020: 10.504 triệu VND).

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	396.100	273.762	669.862
Tăng trong năm	-	24.976	24.976
Số dư cuối năm	396.100	298.738	694.838
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	117.904	117.904
Khấu hao trong năm	-	19.019	19.019
Số dư cuối năm	-	136.923	136.923
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	396.100	155.858	551.958
Số dư cuối năm	396.100	161.815	557.915

16. Tài sản Có khác

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Các khoản phải thu		
Các khoản phải thu nội bộ	362.150	376.289
Các khoản phải thu bên ngoài	701.982	708.404
Trong đó:		
▪ Phải thu tiền bán chứng khoán	356.606	501.609
▪ Phải thu từ thư tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay (i)	235.873	82.098
▪ Các khoản phải thu bên ngoài khác	109.503	124.697
	1.064.132	1.084.693
Các khoản lãi, phí phải thu	2.594.434	3.378.834
Tài sản Có khác		
Chi phí chờ phân bổ	540.036	557.937
Tài sản gán nợ cho TCTD	961.936	1.041.154
	1.501.972	1.599.091
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (ii)	(21.628)	(14.357)
	5.138.910	6.048.261

- (i) Đây là các khoản phải thu các nhà nhập khẩu là khách hàng của Ngân hàng khi sử dụng sản phẩm LC UPAS – thư tín dụng trả chậm được phép trả ngay do Ngân hàng phát hành. Theo đó, Ngân hàng thông qua ngân hàng đối tác thanh toán cho người hưởng (nhà xuất khẩu) trước ngày đáo hạn bộ chứng từ trả chậm và hưởng phí dịch vụ thanh toán trước.

- (ii) Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác như sau

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Số dư đầu năm	14.357	10.599
Dự phòng trích lập trong năm	7.271	3.758
	21.628	14.357

17. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Vay NINNVN	205.702	238.592

18. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác		
Bằng VND	188.781	9.479.768
Bằng ngoại tệ	8	6
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác		
Bằng VND	20.719.640	9.648.750
Bằng ngoại tệ	4.663.200	2.513.792
	25.571.629	21.642.316
Vay các TCTD khác		
Vay các TCTD khác bằng VND	16.863.643	10.148.778
Trong đó:		
▪ Vay chiết khấu, tài chiết khấu	15.381.328	9.517.961
▪ Vay cầm cố, thế chấp	290.000	290.000
Vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	264.558	46.281
	17.128.201	10.195.059
	42.699.830	31.837.375

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2020	31/12/2019
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,11% - 1,6%	1,3% - 4,45%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,1% - 0,75%	1,65% - 2,25%
Tiền vay bằng VND	0,15% - 5,66%	3,0% - 6,14%
Tiền vay bằng ngoại tệ	1,01% - 3,26%	2,96% - 4,23%

19. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	9.634.185	8.594.835
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.462.498	1.180.071
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	100.025.610	81.419.151
Tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.529.638	2.400.096
Tiền gửi vốn chuyên dùng	359.074	1.918.520
Tiền gửi ký quỹ	287.243	220.097
	113.298.248	95.732.770

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Công ty nhà nước	10.810.173	7.807.753
Công ty trách nhiệm hữu hạn	9.205.417	5.536.819
Công ty Cổ phần có trên 50% vốn Nhà nước	4.761.087	5.011.403
Công ty cổ phần khác	12.733.275	10.440.032
Công ty hợp danh	18.698	21.829
Doanh nghiệp tư nhân	282.401	552.284
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	290.024	683.655
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	118.010	38.002
Hộ kinh doanh, cá nhân	74.574.823	65.174.740
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	504.340	466.253
	113.298.248	95.732.770

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2020	31/12/2019
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0% - 0,2%	0% - 0,1%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0%	0%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,2%-7,92%	0,2%-8,53%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0%-0,98%	0%-0,98%

20. Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành được phân loại theo loại hình như sau:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Trái phiếu có kỳ hạn		
▪ Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	950.000	7.550.000
▪ Trên 5 năm	1.866.000	5.110.000
Chứng chỉ tiền gửi	4.248.740	3.163.180
	7.064.740	15.823.180

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2020	31/12/2019
Trái phiếu có kỳ hạn		
▪ Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	7,30%	6,60% - 7,40%
▪ Trên 5 năm	8,50 - 9,00%	8,00% - 9,90%
Chứng chỉ tiền gửi	3,50% - 8,60%	5,00% - 8,60%

21. Các khoản nợ khác

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả	3.065.604	3.019.357
Các khoản phải trả nội bộ	5.034	6.728
Các khoản phải trả bên ngoài		
▪ Doanh thu chờ phân bổ	492	442
▪ Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 37)	183.946	175.189
▪ Các khoản phải trả khác	174.060	95.835
Quỹ khen thưởng phúc lợi	13.627	10.762
	3.442.763	3.308.313

22. Vốn và các quỹ

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 1/1/2019					
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu	7.688.000	138.285	24.719	419.148	8.270.152
Lợi nhuận trong năm	1.681.000	-	-	-	1.681.000
Trích quỹ trong năm	-	115.177	-	1.151.776	1.151.776
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	57.589	(172.766)	-
Sử dụng quỹ trong năm	-	(138.000)	-	(15.176)	(15.176)
Biến động khác	-	-	-	3.284	(138.000)
					3.284
Số dư tại ngày 31/12/2019	9.369.000	115.462	82.308	1.386.266	10.953.036
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu	1.406.782	-	-	-	1.406.782
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	1.475.898	1.475.898
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	1.311.660	-	-	(1.311.660)	-
Trích quỹ trong năm	-	147.590	73.796	(221.386)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(22.261)	(22.261)
Số dư tại ngày 31/12/2020	12.087.442	263.052	156.104	1.306.857	13.813.455

23. Vốn cổ phần

	31/12/2020		31/12/2019	
	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng				
Cổ phiếu phổ thông	1.208.744.208	12.087.442	936.900.000	9.369.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.208.744.208	12.087.442	936.900.000	9.369.000

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Cổ tức bằng cổ phiếu được phát hành cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

24. Cổ tức

Ngày 29 tháng 4 năm 2020, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 của Ngân hàng đã thông qua phương án cổ phiếu để trả cổ tức cho các cổ đông hiện hữu từ nguồn lợi nhuận sau thuế tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 theo Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán năm 2019.

Theo báo cáo phát kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức ngày 9 tháng 9 năm 2020 gửi đến Ủy ban Chứng Khoán Nhà Nước, Ngân hàng đã hoàn tất việc phát hành 131,166,000 cổ phiếu để trả cổ tức.

25. Thu nhập lãi thuần

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		
Thu nhập lãi tiền gửi	129.944	129.842
Thu nhập lãi cho vay	8.928.987	8.439.098
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán	1.484.305	1.523.898
Thu nhập từ nghiệp vụ bảo lãnh	45.552	37.571
Thu khác từ hoạt động tín dụng	95.325	77.810
	10.684.113	10.208.219
Chi phí lãi và các chi phí tương tự		
Trả lãi tiền gửi	6.489.424	5.823.663
Trả lãi tiền vay	113.501	492.120
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	965.548	940.210
Chi phí hoạt động tín dụng khác	76.957	73.824
	7.645.430	7.329.817
Thu nhập lãi thuần	3.038.683	2.878.402

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
Số 25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TC-TĐ
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

26. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ từ		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	149.658	151.254
Dịch vụ ngân quỹ	8.123	5.611
Dịch vụ đại lý bảo hiểm	135.267	235.576
Dịch vụ khác	200.231	100.052
	<u>493.279</u>	<u>492.493</u>
Chi phí hoạt động dịch vụ cho		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	55.884	53.943
Dịch vụ ngân quỹ	17.364	13.703
Dịch vụ khác	78.182	103.490
	<u>151.430</u>	<u>171.136</u>
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	<u>341.849</u>	<u>321.357</u>

27. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Doanh thu từ kinh doanh ngoại hối		
Hợp đồng tiền tệ giao ngay	692.217	439.412
Các công cụ phái sinh tiền tệ	534.132	444.802
Thu nhập kinh doanh vàng	632	400
	<u>1.226.981</u>	<u>884.614</u>
Chi phí về kinh doanh ngoại hối		
Hợp đồng tiền tệ giao ngay	6.828	10.500
Các công cụ phái sinh tiền tệ	1.145.424	863.762
Chi phí kinh doanh vàng	-	57
	<u>1.152.252</u>	<u>874.319</u>
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	<u>74.729</u>	<u>10.295</u>

28. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán kinh doanh	197.670	199.855
Lỗ từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(32.556)	(36.219)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	4.247	(4.868)
	<u>169.361</u>	<u>158.768</u>

29. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	255.836	270.357
Lỗ từ mua bán chứng khoán đầu tư	(77.272)	(9.213)
Trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(7.123)	(22.792)
	<u>171.441</u>	<u>238.352</u>

30. Lãi thuần từ hoạt động khác

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Thu nhập hoạt động kinh doanh khác		
Thu nhập từ công ty tài chính phái sinh khác	267.810	144.916
Thu nhập khác	883.620	1.531.843
Thu nhập hoạt động kinh doanh khác	<u>1.151.430</u>	<u>1.676.759</u>
Chi phí hoạt động kinh doanh khác		
Chi phí từ công ty tài chính phái sinh khác	191.832	112.098
Chi về hoạt động kinh doanh khác	211.828	20.322
Chi phí hoạt động kinh doanh khác	<u>403.660</u>	<u>132.420</u>
Lãi thuần từ hoạt động khác	<u>747.770</u>	<u>1.544.339</u>

31. Chi phí hoạt động

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	23.553	28.009
Chi phí cho nhân viên:		
▪ Chi lương và phụ cấp	1.052.418	921.790
▪ Các khoản chi đóng góp theo lương	54.097	48.324
▪ Chi trợ cấp	164	524
▪ Chi khác cho nhân viên	25.252	20.237
Chi về tài sản		
▪ Chi khấu hao tài sản cố định	66.807	57.730
▪ Chi khác về tài sản	280.426	278.375
Chi cho hoạt động quản lý công vụ		
▪ Công tác phí	15.251	23.037
▪ Chi khác cho hoạt động quản lý	226.841	203.340
▪ Chi vật liệu và giấy tờ in	44.321	45.169
▪ Chi bưu phí và điện thoại	31.970	23.631
Chi nộp phí bảo hiểm cho các khoản tiền gửi của khách hàng	107.923	92.653
Chi phí dự phòng	7.271	3.758
Chi phí hoạt động khác	106.216	134.448
	2.042.510	1.881.025

32. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	31/12/2020			31/12/2019		
	Triệu VND			Triệu VND		
	Giá trị theo hợp đồng - góp	Tiền gửi kỳ quỹ	Giá trị theo hợp đồng - thuần	Giá trị theo hợp đồng - góp	Tiền gửi kỳ quỹ	Giá trị theo hợp đồng - thuần
Bảo lãnh vay vốn	98.155	(98.155)	-	101.349	(74.349)	27.000
Cam kết giao dịch hối đoái						
▪ Cam kết mua ngoại tệ	541.303	-	541.303	3.999.584	-	3.999.584
▪ Cam kết bán ngoại tệ	447.726	-	447.726	3.373.657	-	3.373.657
▪ Cam kết mua - giao dịch hoán đổi tiền tệ	30.139.120	-	30.139.120	55.137.961	-	55.137.961
▪ Cam kết bán - giao dịch hoán đổi tiền tệ	23.652.400	-	23.652.400	51.524.978	-	51.524.978
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	683.086	(25.443)	657.643	572.337	(11.783)	560.554
Bảo lãnh khác	2.711.789	(145.382)	2.566.407	4.651.062	(133.965)	4.517.097
Hợp đồng hoán đổi lãi suất	9.805.803	-	9.805.803	4.987.983	-	4.987.983

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Chi phí thuế hiện hành	365.692	288.110

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế	1.841.590	1.439.886
Thuế tính theo thuế suất của Ngân hàng	368.318	287.977
Ảnh hưởng của thu nhập không chịu thuế	(2.983)	(224)
Chi phí không được khấu trừ	357	357
	365.692	288.110

(c) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho Ngân hàng là 20% cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019: 20%).

34. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền mặt và vàng	1.012.074	1.289.961
Tiền gửi tại NHNNVN	3.374.301	3.231.775
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	729.238	9.672.815
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	24.911.090	14.462.157
	30.026.703	28.656.708

35. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	2020	2019
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	3.987	3.872
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu VND)	1.052.418	921.790
Tiền thưởng	16.197	11.112
	<u>1.068.615</u>	<u>932.902</u>
Thu nhập bình quân/tháng (triệu VND/người/tháng)	22,33	20,08

36. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan.
Danh sách các bên liên quan có giao dịch và/hoặc số dư với Ngân hàng trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản SeABank	Công ty con
Công ty Tài chính TNHH MTV Bưu điện	Công ty con
Công ty TNHH Khách sạn Nhà Hát	Cùng thành viên HĐQT
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế và Dịch vụ Siêu thị Big C Thăng Long	Cùng thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Thăng Long GTC	Cùng thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội	Cùng thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Tập đoàn BRG ("BRG")	Cùng thành viên HĐQT
Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam – CTCP ("VEAM")	Cùng thành viên HĐQT
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	Công ty con của VEAM
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	Công ty con của VEAM
Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Dầu khí Việt Nam	Công ty con của BRG
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
Số 25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Số dư trọng yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản/ (Nợ phải trả)	
	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
<i>Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản SeABank</i>		
▪ Vốn góp của Ngân hàng	500.000	500.000
▪ Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	(2.204)	(405)
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	(20.100)	(6.500)
▪ Các khoản phải trả khác cho Ngân hàng	12.227	8.710
▪ Trái phiếu do Ngân hàng phát hành	-	(144.000)
▪ Tiền vay tại Ngân hàng	44.417	12.291
<i>Công ty Tài chính TNHH MTV Bưu điện</i>		
▪ Vốn góp của Ngân hàng	1.050.000	1.050.000
▪ Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	(183.157)	(367.724)
<i>Công ty TNHH Khách sạn Nhà Hát</i>		
▪ Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	(34.862)	(45.441)
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	(77.415)	(107.015)
<i>Công ty TNHH Thương mại Quốc tế và Dịch vụ Siêu thị Big C Thăng Long</i>		
▪ Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	(4.949)	(7.764)
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	(618.106)	(618.106)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
Số 25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCID
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Tài sản/ (Nợ phải trả)	
	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
<i>Công ty Cổ phần Thăng Long GTC</i>		
▪ Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	(173.126)	(8.418)
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	(375.400)	(448.400)
▪ Tiền vay tại Ngân hàng	-	5.332
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn BRG và Công ty con</i>		
▪ Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	(139.713)	(187.317)
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	(8.500)	(17.500)
▪ Tiền vay tại Ngân hàng	-	11.795
<i>Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội</i>		
▪ Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	(5.259)	(4.368)
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	(312.582)	(307.727)
<i>Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP và các công ty con</i>		
▪ Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	(23.565)	(1.401.529)
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	(910.000)	(227.900)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
Số 25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

	Doanh thu/(Chi phí) 2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
<i>Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản SeABank</i>		
▪ Thu nhập lãi cho vay	4.851	53
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(10.165)	(10.216)
▪ Chi phí thuê văn phòng	(4.009)	(3.262)
▪ Thu nhập từ góp vốn	13.725	3.813
<i>Công ty Tài chính TNHH MTV Bưu điện</i>		
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(1.221)	(5.973)
<i>Công ty TNHH Khách sạn Nhà Hát</i>		
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(3.620)	(6.129)
<i>Công ty TNHH Thương mại Quốc tế và Dịch vụ Siêu thị Big C Thăng Long</i>		
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(28.180)	(37.705)
<i>Công ty Cổ phần Thăng Long GTC</i>		
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(22.290)	(23.011)
▪ Thu nhập lãi cho vay	227	65
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn BRG và công ty con</i>		
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(1.540)	(1.427)
▪ Thu nhập lãi cho vay	144	2.664
<i>Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội</i>		
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(15.526)	(14.011)
<i>Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam – CTCP và các công ty con</i>		
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(63.431)	(46.306)
Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	11.200	8.400
Tiền lương, thưởng và phúc lợi khác của Tổng Giám đốc và người quản lý khác	33.062	27.310

37. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	1/1/2020 Phải trả Triệu VND	Số phát sinh trong năm Triệu VND	Số đã nộp trong năm Triệu VND	31/12/2020 Phải trả Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	3.506	32.401	(31.984)	3.923
Thuế thu nhập doanh nghiệp	166.373	365.692	(357.689)	174.376
Thuế thu nhập cá nhân	5.310	86.573	(86.236)	5.647
Các loại thuế khác	-	20.538	(20.538)	-
	175.189	505.204	(496.447)	183.946

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	1/1/2019 Phải trả Triệu VND	Số phát sinh trong năm Triệu VND	Số đã nộp trong năm Triệu VND	31/12/2019 Phải trả Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	6.230	32.134	(34.858)	3.506
Thuế thu nhập doanh nghiệp	107.874	288.110	(229.611)	166.373
Thuế thu nhập cá nhân	3.918	73.832	(72.440)	5.310
Các loại thuế khác	-	8.396	(8.396)	-
	118.022	402.472	(345.305)	175.189

38. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các đối tác của Ngân hàng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Tổng dư nợ cho vay Triệu VND	Tổng tiền gửi Triệu VND	Các cam kết tín dụng Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh Triệu VND	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán Triệu VND
Trong nước	108.417.908	138.860.752	3.224.050	144.604	34.821.499
Nước ngoài	406.139	9.125	-	-	-
	108.824.047	138.869.877	3.224.050	144.604	34.821.499

Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các đối tác của Ngân hàng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	99.463.225	117.375.086	4.752.411	33.417	21.805.431
Nước ngoài	421.692	-	-	-	-
	99.884.917	117.375.086	4.752.411	33.417	21.805.431

39. Quản lý rủi ro tài chính

Phần này cung cấp thông tin về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Điều hành Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng thường gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

(a) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Hội đồng Quản trị có quyền hạn và nhiệm vụ cao nhất trong việc điều hành tất cả các hoạt động của Ngân hàng liên quan đến quản lý rủi ro, bảo đảm hoạt động kinh doanh của Ngân hàng không ngừng phát triển an toàn và bền vững.

Để thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm ban hành các chính sách và chiến lược quản lý rủi ro phù hợp trong từng thời kỳ; xác lập các giới hạn kinh doanh an toàn; trực tiếp phê duyệt các giao dịch kinh doanh có giá trị lớn theo quy định của pháp luật và Ngân hàng trong từng thời kỳ và quyết định cơ cấu tổ chức và các vị trí nhân sự chủ chốt.

Các chính sách, hoạt động quản lý rủi ro của Hội đồng Quản trị phải phù hợp với các quy định tại Điều lệ của Ngân hàng và Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông trong từng thời kỳ.

Khối Quản trị rủi ro là cơ quan được SeABank thiết lập với nhiệm vụ xây dựng, phát triển và quản lý các chính sách, công cụ quản lý rủi ro; tổ chức và quản lý công tác quản trị rủi ro trong hoạt động của Ngân hàng.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng. Ngoài ra Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Mức độ tập trung của rủi ro tín dụng (cho dù là nội hay ngoại bảng) phát sinh từ các công cụ tài chính tồn tại theo từng nhóm đối tác khi các nhóm này có các đặc điểm kinh tế tương tự nhau mà có thể khiến khả năng trả nợ của các nhóm đối tác này sẽ bị ảnh hưởng tương tự như nhau khi có các biến động về điều kiện kinh tế hay những điều kiện khác.

Số liệu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Ngân hàng, không tính đến tài sản đảm bảo hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng, bao gồm:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
Số 25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCĐD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Triệu VND)

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá	Đã quá hạn và đã giảm giá	Tổng cộng
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	3.374.301	-	-	3.374.301
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	25.740.328	-	-	25.740.328
Cho vay khách hàng - gộp	106.464.735	143.993	2.115.319	108.724.047
Chứng khoán đầu tư - gộp	32.137.840	-	-	32.137.840
Tài sản tài chính khác - gộp	3.658.566	-	-	3.658.566
	171.375.770	143.993	2.115.319	173.635.082

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Triệu VND)

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá	Đã quá hạn và đã giảm giá	Tổng cộng
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	3.231.775	-	-	3.231.775
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	25.399.651	-	-	25.399.651
Cho vay khách hàng - gộp	95.959.798	241.186	2.419.254	98.620.238
Chứng khoán đầu tư - gộp	20.602.853	-	-	20.602.853
Tài sản tài chính khác - gộp	4.463.527	-	-	4.463.527
	149.657.604	241.186	2.419.254	152.318.044

Chi tiết về các tài sản đảm bảo Ngân hàng nắm giữ làm tài sản thế chấp tại thời điểm cuối năm như sau:

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Bất động sản	140.727.512	108.421.500
Động sản	13.510.422	16.749.682
Giấy tờ có giá	28.969.558	25.347.113
Các tài sản đảm bảo khác	108.944.992	137.279.821
	292.152.484	287.798.116

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Tại 31 tháng 12 năm 2020 (Triệu VND)	Quá hạn		Trong hạn			
	Trên 3 tháng	Dưới 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm
Tài sản						
Tiền mặt và vàng	-	-	1.012.074	-	-	-
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	3.374.301	-	-	-
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	23.151.828	2.588.500	-	-
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	2.683.659	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	121.495	23.109	-
Cho vay khách hàng - gộp	2.016.864	98.455	4.202.222	5.100.583	51.873.895	22.804.149
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	20.760.907	650.000	2.739.969	1.409.353
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	1.858.172
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	861.142
Tài sản Có khác - gộp	-	-	375.980	1.489.039	1.146.926	2.148.593
	2.016.864	98.455	55.560.971	9.949.617	55.783.899	31.354.083
						26.932.816
						181.696.705
Nợ phải trả						
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng	-	-	-	60.968	119.494	-
Nhà nước	-	-	25.240	2.457.464	280.030	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	39.962.336	18.678.351	48.480.915	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-	32.262.000	457.490	3.995.220	13.876.982
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	104.610	693.975	1.500.368	1.541.420
Các khoản nợ khác	-	-	872.939	-	-	375.481
	-	-	73.227.125	22.348.248	54.376.027	15.793.883
						966.000
						166.711.283
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	2.016.864	98.455	(17.666.154)	(12.398.631)	1.407.872	15.560.200
						25.966.816
						14.985.422

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
Số 25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCID
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Triệu VND)

	Quá khứ			Trong hạn		
	Từ 3 tháng	Dưới 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm
Tài sản						
Tiền mặt và vàng	-	-	1.289.961	-	-	1.289.961
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	3.231.775	-	-	3.231.775
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	18.461.047	6.717.469	221.135	25.399.651
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	1.202.578	-	-	1.202.578
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	6.215	223.959	(200.801)	33.417
Cho vay khách hàng - gộp	2.280.009	139.245	2.276.478	7.252.890	44.639.950	13.848.484
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	7.011.672	1.599.897	1.957.059	950.000
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	1.867.024
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	768.860
Tài sản Có khác - gộp	-	-	503.379	630.702	1.767.734	3.160.803
Tổng tài sản	2.280.009	139.245	33.983.105	16.424.917	48.385.077	17.434.368
						159.078.975
Nợ phải trả						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	25.239	60.968	152.385	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	25.530.961	6.235.759	70.655	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-	22.852.153	16.146.142	38.123.774	18.600.811
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	19.700	99.670	3.828.950	9.890
Các khoản nợ khác	-	-	245.986	454.574	740.759	5.100.000
						15.823.180
						3.308.313
						146.940.230
						12.138.745
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	2.280.009	139.245	(14.690.934)	(6.572.196)	5.468.554	13.189.589
						12.324.478



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
Số 25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCĐD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(d) **Rủi ro thị trường**

(i) **Rủi ro lãi suất**

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản nợ phải trả cụ thể.

Ngân hàng sử dụng phương pháp đo lường rủi ro lãi suất đối với toàn bộ các khoản mục tài sản Nợ - Có trên khía cạnh thu nhập từ lãi toàn hàng. Ngân hàng cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phân quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
Số 25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCID
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại 31 tháng 12 năm 2020 (Triệu VND)	Quá hạn	Không hưởng lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền mặt và vàng	-	1.012.074	-	-	-	-	-	-	1.012.074
Tiền gửi tại Ngân hàng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Nhà nước	-	-	3.374.301	-	-	-	-	-	3.374.301
Tiền gửi và cho vay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
các TCTD khác - góp	-	-	23.151.828	2.588.500	-	-	-	-	25.740.328
Chứng khoán kinh doanh	-	-	2.683.659	-	-	-	-	-	2.683.659
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	144.604	-	-	-	-	-	-	144.604
Cho vay khách hàng - góp	2.115.319	-	32.177.709	21.278.972	40.933.577	12.152.628	57.772	8.070	108.724.047
Chứng khoán đầu tư - góp	-	-	3.001.821	3.408.741	9.152.124	14.670.986	1.584.804	319.364	32.137.840
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	1.858.172	-	-	-	-	-	-	1.858.172
Tài sản cố định	-	861.142	-	-	-	-	-	-	861.142
Tài sản Có khác - góp	-	5.160.538	-	-	-	-	-	-	5.160.538
	2.115.319	9.036.530	64.389.318	27.276.213	50.085.701	26.823.614	1.642.576	327.434	181.696.705

Nợ phải trả

Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	25.240	60.968	68.086	51.408	-	-	205.702
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	39.962.336	2.457.464	280.030	-	-	-	42.699.830
Tiền gửi của khách hàng	-	-	32.262.000	18.678.351	25.143.734	23.337.181	13.876.982	-	113.298.248
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	104.610	457.490	1.683.130	2.312.090	1.541.420	966.000	7.064.740
Các khoản nợ khác	-	3.442.763	-	-	-	-	-	-	3.442.763
		3.442.763	72.354.186	21.654.273	27.174.980	25.700.679	15.418.402	966.000	166.711.283

**Mức chênh lệch cam
vớt lãi suất**

	2.115.319	5.593.767	(7.964.868)	5.621.940	22.910.721	1.122.935	(13.775.826)	(638.566)	14.985.422
--	-----------	-----------	-------------	-----------	------------	-----------	--------------	-----------	------------

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
Số 25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/ICTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại 31 tháng 12 năm 2019 (Triệu VND)	Không hưởng lãi	Quá hạn	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 tháng đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	1.289.961	-	-	-	-	-	-	-	1.289.961
Tiền gửi tại Ngân hàng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Nhà nước	-	-	3.231.775	-	-	-	-	-	3.231.775
Tiền gửi và cho vay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
các TCTD khác - góp	-	-	18.461.047	6.717.469	221.135	-	-	-	25.399.651
Chứng khoán kinh doanh	-	-	1.202.578	-	-	-	-	-	1.202.578
Các công cụ tài chính phái sinh	33.417	-	-	-	-	-	-	-	33.417
và các tài sản tài chính khác	-	2.419.254	31.430.255	22.934.182	13.902.850	16.846.089	10.540.792	546.816	98.620.238
Cho vay khách hàng - góp	-	-	-	1.599.898	2.232.196	2.353.864	6.455.225	7.961.670	20.602.853
Chứng khoán đầu tư - góp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn	1.867.024	-	-	-	-	-	-	-	1.867.024
Tài sản cố định	768.860	-	-	-	-	-	-	-	768.860
Tài sản Có khác - góp	6.062.618	-	-	-	-	-	-	-	6.062.618
	10.021.880	2.419.254	54.325.655	31.251.549	16.356.181	19.199.953	16.996.017	8.508.486	159.078.975

Nợ phải trả

Các khoản nợ Chính phủ, Ngân									
hàng Nhà nước	-	-	25.239	60.968	68.086	84.299	-	-	238.592
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	25.530.961	6.235.759	70.655	-	-	-	31.837.375
Tiền gửi của khách hàng	-	-	22.852.153	16.146.142	11.794.445	26.329.329	18.600.811	9.890	95.732.770
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	19.700	99.670	1.882.970	1.945.980	6.774.860	5.100.000	15.823.180
Các khoản nợ khác	3.308.313	-	-	-	-	-	-	-	3.308.313
	3.308.313	-	48.428.053	22.542.539	13.816.156	28.359.608	25.375.671	5.109.890	146.940.230

**Mức chênh lệch cam
với lãi suất**

	6.713.567	2.419.254	5.897.602	8.709.010	2.540.025	(9.159.655)	(8.379.654)	3.398.596	12.138.745
--	-----------	-----------	-----------	-----------	-----------	-------------	-------------	-----------	------------

(ii) **Rủi ro tiền tệ**

Ngân hàng chịu rủi ro tiền tệ trong những giao dịch bằng ngoại tệ, chủ yếu bằng Đô la Mỹ. Rủi ro trong các giao dịch bằng ngoại tệ sẽ làm phát sinh lãi hoặc lỗ ngoại tệ và các khoản lãi hay lỗ ngoại tệ này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng dưới đây liệt kê trạng thái tiền tệ của các loại tài sản, nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (Triệu VND)	USD	EUR	Tiền tệ khác	Tổng cộng
Tài sản	86.182	97.259	107.866	291.307
Tiền mặt và vàng	1.287.045	-	-	1.287.045
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	3.298.451	271.710	56.203	3.626.364
Cho vay khách hàng - gộp	2.429.101	1.996	-	2.431.097
Tài sản Có khác - gộp	289.500	824	-	290.324
	7.390.279	371.789	164.069	7.926.137
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	4.927.766	-	-	4.927.766
Tiền gửi của khách hàng	2.996.152	310.302	41.662	3.348.116
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	2.016.857	71.293	130.125	2.218.275
Các khoản nợ khác	55.072	1.138	-	56.210
	9.995.847	382.733	171.787	10.550.367
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(2.605.568)	(10.944)	(7.718)	(2.624.230)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
Số 25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCĐD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-MTNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (Triệu VND)	USD	EUR	Tiền tệ khác	Tổng cộng
Tài sản				
Tiền mặt và vàng	122.220	97.823	105.412	325.455
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	188.387	-	-	188.387
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	2.795.458	258.506	23.493	3.077.457
Công cụ tài chính phải sinh và tài sản tài chính khác	1.372.732	-	-	1.372.732
Cho vay khách hàng - gộp	2.986.886	13.406	-	3.000.292
Tài sản Có khác - gộp	220.430	633	-	221.063
	7.686.113	370.368	128.905	8.185.386
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	2.560.079	-	-	2.560.079
Tiền gửi của khách hàng	3.442.350	292.286	1.891	3.736.527
Các khoản nợ khác	31.856	676	1.460	33.992
	6.034.285	292.962	3.351	6.330.598
Trọng thái tiền tệ nội bảng	1.651.828	77.406	125.554	1.854.788

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Ngân hàng áp dụng:

	Tỷ giá ngày	
	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
AUD	17.822	16.264
CAD	18.165	17.790
CHF	26.198	23.934
KRW	21	
EUR	28.517	26.079
GBP	31.567	30.456
HKD	2.980	2.976
JPY	225	214
SGD	17.503	17.225
THB	769	774
USD	23.200	23.175
XAU	5.582.500	4.240.000

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
Số 25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

40. Các sự kiện khác

Trong năm 2020, nền kinh tế và xã hội Việt Nam chịu ảnh hưởng lớn của đại dịch Covid-19.

Đại dịch Covid-19 được xác nhận lần đầu tiên tại Việt Nam tại ngày 23 tháng 1 năm 2020. Chính phủ Việt Nam đã thực hiện nhiều biện pháp ngăn chặn, trong đó có việc thực hiện cách ly xã hội từ ngày 1 tháng 4 năm 2020. Từ ngày 23 tháng 4 năm 2020, Việt Nam cơ bản đã dừng cách ly xã hội và các hoạt động kinh tế, xã hội trong nước đã dần quay lại trạng thái bình thường. Tuy nhiên, số ca lây nhiễm trên toàn thế giới vẫn tiếp tục gia tăng. Ngày 28 tháng 1 năm 2021, Covid-19 đã bùng phát trở lại tại Quảng Ninh và Hải Dương, và đang có chiều hướng lan sang các tỉnh thành khác. Đại dịch Covid-19 ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh doanh của nhiều doanh nghiệp ở nhiều ngành nghề khác nhau.

Trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng đã thực hiện cơ cấu lại thời gian trả nợ và miễn, giảm lãi, phí giữ nguyên nhóm nợ cho các khách hàng chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19 theo hướng dẫn của Thông tư 01.

Ngày 15 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Nghiêm Thị Thu Nga
Người lập biểu

Người phê duyệt:



Nguyễn Thị Hoài Phương
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á

**Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2020**



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
Thông tin về Ngân hàng

Giấy phép Hoạt động
Ngân hàng số

0051/QĐ/NH-GP

ngày 25 tháng 3 năm 1994

Giấy phép Hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp. Giấy phép Hoạt động Ngân hàng được sửa đổi nhiều lần, và lần sửa đổi gần nhất là theo quyết định 2197/QĐ-NHNN ngày 24/12/2020 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Kinh doanh số

0200253985

ngày 14 tháng 1 năm 2005

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Ngân hàng đã được điều chỉnh nhiều lần, và đăng ký thay đổi gần nhất là lần thứ 30 vào ngày 24 tháng 12 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Văn Tấn
Bà Nguyễn Thị Nga
Bà Lê Thu Thủy
Bà Khúc Thị Quỳnh Lâm
Ông Hoàng Minh Tấn
Ông Bùi Trung Kiên
Bà Ngô Thị Nhài

Chủ tịch
Phó Chủ tịch thường trực
Phó Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Lê Thu Thủy
Ông Lê Quốc Long
Bà Nguyễn Thị Thu Hương
Ông Nguyễn Tuấn Cường
Ông Vũ Đình Khoán
Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh
Bà Trần Thị Thanh Thủy
Ông Hoàng Mạnh Phú
Bà Đặng Thu Trang

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc thường trực
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
(bổ nhiệm ngày 20 tháng 1 năm 2020)

Người đại diện
theo pháp luật

Ông Lê Văn Tấn

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Trụ sở đăng ký

25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là “SeABank”) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày từ trang 5 đến trang 72 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của SeABank tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của SeABank cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Ngân hàng hoặc các công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc




Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á ("Ngân hàng") và các công ty con (gọi chung là "SeABank"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 15 tháng 3 năm 2021, được trình bày từ trang 5 đến trang 72.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ngân hàng và các công ty con được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toán phần đối với báo cáo tài chính đó trong báo cáo kiểm toán ngày 16 tháng 3 năm 2020.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 20-02-00250-21-4



Wang Ton Kim

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0557-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội,

Trần Đình Vinh

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0339-2018-007-1

		Thuyết minh	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt và vàng	4	1.012.228	1.290.009
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5	3.374.359	3.231.833
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	6	25.741.179	25.399.935
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		25.641.179	24.135.256
2	Cho vay các TCTD khác		100.000	1.264.679
IV	Chứng khoán kinh doanh	7	2.693.849	1.262.704
1	Chứng khoán kinh doanh		2.705.920	1.310.696
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(12.071)	(47.992)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	144.604	33.417
VI	Cho vay khách hàng		107.760.914	97.484.362
1	Cho vay khách hàng	9	108.869.236	98.613.839
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(1.108.322)	(1.129.477)
VIII	Chứng khoán đầu tư		32.180.304	20.654.282
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11	31.901.137	20.368.222
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	11	319.364	319.364
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	12	(40.197)	(33.304)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	102.912	120.759
4	Đầu tư dài hạn khác		131.666	147.848
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(28.754)	(27.089)
X	Tài sản cố định ("TSCĐ")		862.487	770.572
1	Tài sản cố định hữu hình	14	283.496	211.740
a	Nguyên giá		739.271	630.071
b	Hao mòn TSCĐ		(455.775)	(418.331)
3	Tài sản cố định vô hình	15	578.991	558.832
a	Nguyên giá		741.512	696.981
b	Hao mòn TSCĐ		(162.521)	(138.149)
XI	Bất động sản đầu tư		240.934	241.518
a	Nguyên giá		249.060	248.295
b	Hao mòn bất động sản đầu tư		(8.126)	(6.777)
XII	Tài sản Có khác	16	6.093.518	6.908.897
1	Các khoản phải thu		1.282.827	1.134.339
2	Các khoản lãi, phí phải thu		2.598.213	3.380.276
4	Tài sản Có khác		2.247.143	2.421.265
	Trong đó: Lợi thế thương mại		551.843	623.048
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(34.665)	(26.983)
TỔNG TÀI SẢN			180.207.288	157.398.288

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
Số 25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B02/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Thuyết minh	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
	NỢ PHẢI TRẢ			
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	17	205.702	238.592
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	18	42.516.673	31.469.651
1	Tiền gửi của các TCTD khác		25.388.472	21.274.592
2	Vay các TCTD khác		17.128.201	10.195.059
III	Tiền gửi của khách hàng	19	113.276.597	95.727.318
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		1.020	1.020
VI	Phát hành giấy tờ có giá	20	7.064.740	15.679.180
VII	Các khoản nợ khác	21	3.472.178	3.356.685
1	Các khoản lãi, phí phải trả		3.065.150	3.019.412
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		407.028	337.273
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		166.536.910	146.472.446
	VỐN CHỦ SỞ HỮU			
VIII	Vốn và các quỹ	22	13.670.378	10.925.842
1	Vốn		12.087.442	9.369.000
a	Vốn điều lệ		12.087.442	9.369.000
2	Các quỹ của tổ chức tín dụng		456.110	231.990
5	Lợi nhuận chưa phân phối		1.126.826	1.324.852
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		13.670.378	10.925.842
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		180.207.288	157.398.288

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
Số 25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B02/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
I NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT KHÁC			
1 Bảo lãnh vay vốn	32	-	101.349
2 Cam kết giao dịch hối đoái	32		
<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>		541.303	3.999.584
<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>		447.726	3.373.657
<i>Cam kết mua - giao dịch hoán đổi tiền tệ</i>		30.139.120	55.137.961
<i>Cam kết bán - giao dịch hoán đổi tiền tệ</i>		23.652.400	51.524.978
3 Cam kết trong nghiệp vụ L/C	32	657.643	572.337
4 Bảo lãnh khác	32	2.567.945	4.653.959
6 Hợp đồng hoán đổi lãi suất	32	9.805.803	4.987.983

Ngày 15 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Nghiêm Thị Thu Nga
Người lập biểu

Người phê duyệt:



Nguyễn Thị Hoài Phương
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:




Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
Số 25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B03/TCTD-IIN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NIIN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Thuyết minh	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		10.695.780	10.208.207
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự		(7.634.064)	(7.313.638)
I	Thu nhập lãi thuần	25	3.061.716	2.894.569
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		522.679	523.230
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(166.481)	(187.744)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	26	356.198	335.486
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	27	74.729	10.301
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	28	166.774	171.124
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29	171.671	235.002
5	Thu nhập từ hoạt động khác		1.152.398	1.676.931
6	Chi phí hoạt động khác		(404.105)	(143.225)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	30	748.293	1.533.706
VII	Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần		4.306	30.625
VIII	Chi phí hoạt động	31	(2.177.375)	(1.988.350)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		2.406.312	3.222.463
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(677.376)	(1.831.765)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang trang sau)		1.728.936	1.390.698

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
Số 25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B03/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Thuyết minh	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang từ trang trước)		1.728.936	1.390.698
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(368.471)	(292.246)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	33	(368.471)	(292.246)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		1.360.465	1.098.452
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	34	1.219	1.140

Ngày 15 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Nghiêm Thị Thu Nga
Người lập biểu

Người phê duyệt:



Nguyễn Thị Hoài Phương
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
Số 25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (phương pháp trực tiếp)

Mẫu B04/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	11.477.843	9.665.869
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(7.588.326)	(7.060.746)
03 Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được	355.953	335.013
04 Chênh lệch số tiền thực thu, thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng và chứng khoán)	384.546	399.698
05 Thu nhập khác	722.095	1.520.787
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn rủi ro	43.904	13.455
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(2.099.735)	(1.959.284)
08 Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(361.787)	(234.669)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động	2.934.493	2.680.123
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09 Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	1.164.679	1.498.510
10 (Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(12.929.439)	5.207.761
11 Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(111.187)	(103.647)
12 Tăng các khoản cho vay khách hàng	(10.255.397)	(12.920.027)
13 Sử dụng dự phòng	(698.532)	(2.847.294)
14 Giảm khác về tài sản hoạt động	3.335	216.866
Những thay đổi về nợ hoạt động		
15 Giảm các khoản nợ Chính phủ và NIINNVN	(32.890)	(7.043.560)
16 Tăng tiền gửi và vay từ các TCTD khác	11.047.022	2.220.865
17 Tăng tiền gửi của khách hàng	17.549.279	11.382.761
18 (Giảm)/tăng phát hành giấy tờ có giá	(8.614.440)	7.574.180
20 Tăng/(giảm) khác về nợ hoạt động	63.071	(88.206)
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	119.994	7.778.332

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
Số 25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(phương pháp trực tiếp - tiếp theo)

Mẫu B04/TCTD-IIN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định	(177.467)	(53.262)
02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	491	-
04 Mua sắm bất động sản đầu tư	(4.864)	(8.749)
05 Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	4.344	6.696
08 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	17.082	141.993
09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	4.306	9.454
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(156.108)	96.132
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01 Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	1.406.782	1.681.000
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	1.406.782	1.681.000
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	1.370.668	9.555.464
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	28.657.098	19.101.634
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (THUYẾT MINH 35)	30.027.766	28.657.098

Ngày 15 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Nghiêm Thị Thu Nga
Người lập biểu

Người phê duyệt:



Nguyễn Thị Hoài Phương
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
Số 25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0051/QĐ/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 25 tháng 3 năm 1994. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 25 tháng 3 năm 1994.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn điều lệ của Ngân hàng là 12.087.442 triệu Đồng Việt Nam (31/12/2019: 9.369.000 triệu Đồng Việt Nam). Ngân hàng đã phát hành 1.208.744.208 cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá của mỗi cổ phiếu là 10.000 Đồng Việt Nam.

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) văn phòng đại diện, bốn mươi bốn (44) chi nhánh, một trăm hai mươi chín (129) phòng giao dịch trên cả nước và hai (02) công ty con (31/12/2019: một (01) Hội sở chính, một (01) văn phòng đại diện, ba mươi chín (39) chi nhánh, một trăm hai mươi sáu (126) phòng giao dịch trên cả nước và hai (02) công ty con).

(d) Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có hai công ty con như sau (31 tháng 12 năm 2019: hai (2) công ty con):

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản ScABank	01040044839 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 12 năm 2008 và Giấy phép số 0103099985 cấp lại ngày 10 tháng 3 năm 2011	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Bưu điện	03/GP-NHNN ngày 10 tháng 10 năm 1998 ban hành theo Quyết định số 340/1998/QĐ-NHNN ngày 10 tháng 10 năm 1998 và sửa đổi bổ sung theo Quyết định số 519/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 5 năm 2003 của Thống đốc NHNN.	Tài chính tiêu dùng	100%

(e) **Tổng số nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có 4.803 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 4.206 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

(a) **Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng.

(b) **Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) **Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), và được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất ("triệu VND").

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Ngoại trừ việc áp dụng Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ("Thông tư 01") do NHNNVN ban hành quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19 như được mô tả trong thuyết minh 3(h), những chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Các giao dịch loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ SeABank và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

(iii) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

(iv) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên kết và liên doanh. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của SeABank trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

(b) Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay (đối với vàng quy đổi theo tỷ giá bình quân mua và bán vàng) của Ngân hàng tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 tại Thuyết minh 41(d)(ii)). Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm để quy đổi.

Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi sang VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNNVN, tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn và kỳ hạn gốc đến ngày đáo hạn không quá ba tháng và chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

(d) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các TCTD khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các TCTD có kỳ hạn gốc không quá ba tháng. Cho vay các TCTD khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc dưới một năm.

Tiền gửi và cho vay các TCTD khác được phản ánh theo sổ dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09") có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 6 năm 2014. Theo đó, SeABank trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại thuyết minh 3(h).

Theo Thông tư 02, SeABank không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác.

(e) Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

SeABank phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, SeABank được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

(ii) Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư vào ngày SeABank trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

(iii) **Đo lường**

Chứng khoán nợ

Đối với chứng khoán nợ là chứng khoán kinh doanh, SeABank ghi nhận theo giá gốc trừ đi chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán (nếu có).

Đối với chứng khoán nợ là chứng khoán đầu tư, SeABank ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư, bao gồm dự phòng giảm giá chứng khoán và dự phòng rủi ro trái phiếu chưa niêm yết. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được xác định dựa trên giá chứng khoán thực tế trên thị trường. Đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương, chứng khoán nợ do tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính thì SeABank không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Đối với chứng khoán nợ của doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì SeABank trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của các trái phiếu này được thực hiện (theo chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được đề cập trong Thuyết minh 3(h)).

Dự phòng rủi ro chứng khoán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

Thu nhập từ lãi của chứng khoán nợ và chứng khoán vốn sau ngày mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi nhận được. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua chứng khoán nợ sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá chứng khoán thực tế trên thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đối với các loại chứng khoán vốn đã niêm yết, giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trường hợp chứng khoán đã niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng, hoặc chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch tại ngày trích lập dự phòng, mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán vốn được xác định như các khoản đầu tư khác tại Thuyết minh 3(f)(ii).

Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom), giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm, mức trích dự phòng

cho từng khoản đầu tư chứng khoán vốn được xác định như các khoản đầu tư khác tại Thuyết minh 3(f)(ii).

Đối với chứng khoán vốn chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch, mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán vốn được xác định như dự phòng cho các khoản đầu tư khác tại Thuyết minh 3(l)(ii).

Trong trường hợp không có thông tin được xác định một cách đáng tin cậy để trích lập dự phòng các khoản đầu tư theo Thuyết minh 3(l)(ii), SeABank không thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản này.

(iv) Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(I) Góp vốn, đầu tư dài hạn

(i) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và SeABank không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

(ii) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế ("TCKT") mà SeABank đang đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị được đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của SeABank tại đơn vị đó.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

(g) Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm và không quá 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của SeABank đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản cho vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày tại Thuyết minh 3(h).

(h) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

(i) Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán), mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”), các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của thông tư 02 và Thông tư 09, SeABank thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu. Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11.

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1. 3. 4. 5. 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1. 2. 3. 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1. 2. 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc	50%

Nhóm		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
		(e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, SeABank phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với SeABank mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì SeABank buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi SeABank tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, SeABank thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và của SeABank.

SeABank cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020, SeABank đã áp dụng Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ("Thông tư 01") do NHNNVN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày liền kề sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng chính phủ công bố hết dịch Covid-19, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì SeABank được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ cho các khoản nợ này mà vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.

Tài sản đảm bảo là động sản, bất động sản và các tài sản đảm bảo không phải là vàng miếng, chứng khoán Chính phủ niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng khoán do doanh nghiệp hoặc tổ chức tín dụng khác phát hành có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các Tổ chức tín dụng và tài sản đảm bảo có giá trị từ 200 tỷ VND trở lên được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định

giá. Đối với các trường hợp khác, tài sản đảm bảo được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 12, Khoản 3 của Thông tư 02 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản đảm bảo được xác định như sau:

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam	100%
Vàng miếng, không bao gồm vàng miếng không có giá niêm yết, tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	95%
Trái phiếu chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài khác phát hành:	
▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm	95%
▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm	85%
▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm	80%
Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
Chứng khoán do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	10%
Bất động sản	50%
Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác	30%

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0.75% tổng số dư của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

(iv) Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

(v) Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(h)(ii).

(i) **Các công cụ tài chính phái sinh**

(1) **Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ**

SeABank ký kết các hợp đồng phái sinh tiền tệ bao gồm: hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi, hợp đồng quyền chọn nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của SeABank.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết mua/bán một lượng ngoại tệ với đồng VND hoặc với một ngoại tệ khác tại một ngày trong tương lai với tỷ giá kỳ hạn được xác định tại ngày giao dịch. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ với đồng VND hoặc với một ngoại tệ khác với cùng một đối tác, trong đó ngày thanh toán của hai giao dịch là khác nhau và tỷ giá của hai giao dịch được xác định tại ngày giao dịch. Một giao dịch hoán đổi tiền tệ có thể gồm hai giao dịch giao ngay, hai giao dịch kỳ hạn hoặc một giao dịch giao ngay và một giao dịch kỳ hạn. Giao dịch hoán đổi với ngoại tệ và đồng VND phải có ít nhất một giao dịch kỳ hạn. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian của hợp đồng hoán đổi.

Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ là giao dịch khách hàng trả cho SeABank một giá mua quyền chọn để SeABank bán quyền cho phép khách hàng thực hiện mua hoặc bán một lượng ngoại tệ trong tương lai với tỷ giá đã được xác định tại ngày giao dịch. Theo đó, khách hàng có quyền nhưng không có nghĩa vụ thực hiện giao dịch mua bán đã cam kết. Giá trị cam kết được theo dõi trên tài khoản ngoại bảng tại khoản mục "Cam kết giao dịch quyền chọn". Giá mua quyền chọn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày giao dịch.

(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên một hoặc nhiều khoản tiền vốn danh nghĩa. Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền được theo dõi trên tài khoản ngoại bảng tại khoản mục "Cam kết hoán đổi lãi suất". Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có trao đổi gốc đầu kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng, các khoản thu nhập và chi phí với lãi suất tương ứng phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền chỉ trao đổi gốc cuối kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng như các khoản cam kết kỳ hạn ngoại tệ. Các hợp đồng này được hạch toán tương tự giống như các hợp đồng kỳ hạn. Các khoản thu nhập và chi phí với lãi suất tương ứng phát sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(j) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa và vật kiến trúc	25 năm
▪ Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
▪ Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
▪ Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
▪ Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 7 năm

(k) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 – 15 năm.

(ii) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

(l) Các tài sản Có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

Đối với các tài sản Có khác không được phân loại là tài sản Có rủi ro tín dụng và đã quá hạn thanh toán, SeABank thực hiện trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Mức trích dự phòng theo thời gian quá hạn được xác định như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
▪ Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
▪ Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
▪ Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
▪ Từ ba (03) năm trở lên	100%

(m) Bất động sản đầu tư

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 10 đến 20 năm.

(n) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

(o) Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

Các khoản nhận ủy thác mà SeABank chịu rủi ro là các khoản nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay để sử dụng theo các mục đích chỉ định, SeABank có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn, SeABank ghi nhận số vốn nhận được là một khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, đồng thời ghi nhận các hoạt động đầu tư, cho vay vào báo cáo tài chính hợp nhất của SeABank.

(p) Giấy tờ có giá đã phát hành

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phân bổ phụ trội và chiết khấu. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(q) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(r) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(s) Các quỹ dự trữ

(i) Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù khoản lỗ phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
Số 25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(ii) **Các quỹ dự trữ của công ty con**

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản SeABank

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, Công ty được yêu cầu thực hiện trích lập các quỹ tương tự như Ngân hàng.

Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Bưu điện

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP, Công ty phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp tổn thất tài chính phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

(t) **Doanh thu**

(i) **Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(j) và các khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước được ghi nhận khi Ngân hàng thực sự thu được. Số lãi dự thu của các khoản nợ này được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

(ii) **Thu nhập từ hoạt động dịch vụ**

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp.

(iii) **Thu nhập từ đầu tư**

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá trị ghi sổ của chứng khoán nợ.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của SeABank được xác lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, SeABank chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(u) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(v) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

(w) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(x) Các bên liên quan

Các bên liên quan của SeABank bao gồm các trường hợp sau đây:

- Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Ngân hàng;
- Vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Ngân hàng và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng;
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho Ngân hàng.

(y) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

SeABank trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của SeABank chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm kết thúc cùng ngày, SeABank không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng nên việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(z) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của SeABank tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của SeABank là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(aa) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào SeABank cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt, SeABank cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

(bb) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 ("Quyết định 16") của Thống đốc NHNNVN về chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 49") của Thống đốc NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 16, Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(cc) Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của SeABank, tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, SeABank phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) **Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phải sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phải sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, SeABank xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phải sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà SeABank có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được SeABank xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được SeABank xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán;
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phải sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà SeABank có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được SeABank xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được SeABank xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc;
- các khoản mà SeABank có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phải sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) **Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, SeABank xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày tại các thuyết minh liên quan khác.

4. Tiền mặt và vàng

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	720.715	964.347
Tiền mặt bằng ngoại tệ	291.306	325.455
Vàng tiền tệ	207	207
	<u>1.012.228</u>	<u>1.290.009</u>

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền gửi tại NHNNVN bằng VND	2.062.314	3.043.446
Tiền gửi tại NHNNVN bằng ngoại tệ	1.287.045	188.387
Tiền gửi khác	25.000	-
	<u>3.374.359</u>	<u>3.231.833</u>

- (i) Theo quy định của NINNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc ("DTBB"). Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi khách hàng cá nhân và doanh nghiệp của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối năm như sau:

Loại tiền gửi	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2020	31/12/2019
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ khác VND có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ khác VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	50.126	9.142.566
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	679.963	530.532
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	21.964.690	11.915.225
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.946.400	2.546.933
	25.641.179	24.135.256
Cho vay các TCTD khác		
Cho vay các TCTD khác bằng VND	100.000	1.264.679
	25.741.179	25.399.935

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, toàn bộ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác thuộc Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn.

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2020 %/năm	31/12/2019 %/năm
▪ Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,12% - 1,50%	1,5% - 4,5%
▪ Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,25% - 0,70%	1,5% - 2,25%
▪ Cho vay bằng VND	1,50%	-

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
Số 25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NIINN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

7. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ	1.296.581	451.416
Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành	659.570	-
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	727.508	751.162
	2.683.659	1.202.578
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	22.261	108.118
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		
Dự phòng chung	(4.765)	(9.451)
Dự phòng cụ thể	(7.306)	(38.541)
	(12.071)	(47.992)
	2.693.849	1.262.704

Trạng thái niêm yết tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Đã niêm yết	1.619.482	859.174

8. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày cuối năm như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán) Tài sản	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán) Tài sản
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	33.847.379	45.006	22.149.476	14.002
Giao dịch kỳ hạn lãi suất	6.391	(11)	82.486	64
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	47.238.782	99.584	95.587.589	16.868
Giao dịch hoán đổi lãi suất	4.304.914	25	2.242.733	2.483
	85.397.466	144.604	120.062.284	33.417

9. Cho vay khách hàng

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	108.463.097	98.192.147
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài	406.139	421.692
	108.869.236	98.613.839

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	106.725.902	96.194.585
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	120.861	139.245
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	306.776	417.278
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	380.914	757.451
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	1.334.783	1.105.280
	108.869.236	98.613.839

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
Số 25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-IIN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NIINN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	53.146.830	41.016.971
Nợ trung hạn	30.973.169	30.194.592
Nợ dài hạn	24.749.237	27.402.276
	<u>108.869.236</u>	<u>98.613.839</u>

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

	31/12/2020 Triệu VND	%	31/12/2019 Triệu VND	%
Cho vay các tổ chức kinh tế				
Công ty nhà nước	1.517.713	1,39	994.110	1,01
Công ty trách nhiệm hữu hạn	37.024.433	34,01	30.260.632	30,69
Công ty cổ phần có hơn 50% vốn Nhà nước (Nhà nước chiếm cổ phần chi phối)	508.317	0,47	1.649.109	1,67
Công ty cổ phần khác	45.672.113	41,95	42.071.821	42,66
Công ty hợp danh	18.052	0,02	39.865	0,04
Doanh nghiệp tư nhân	118.876	0,11	224.071	0,23
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	443.275	0,41	476.930	0,48
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	44.432	0,04	8.141	0,01
Cho vay cá nhân				
Hộ kinh doanh, cá nhân	23.366.417	21,46	22.886.783	23,21
Cho vay khác				
Thành phần kinh tế khác	155.608	0,14	2.377	0,00
	<u>108.869.236</u>	<u>100,00</u>	<u>98.613.839</u>	<u>100,00</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
Số 25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh:

	31/12/2020 Triệu VND	%	31/12/2019 Triệu VND	%
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	20.055.213	18,42	24.032.883	24,37
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	19.676.065	18,07	16.336.452	16,57
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	9.452.275	8,68	9.842.996	9,98
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	8.577.045	7,88	7.359.612	7,46
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7.679.934	7,05	7.285.743	7,39
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	6.586.426	6,05	5.063.300	5,13
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5.875.123	5,40	4.851.996	4,92
Xây dựng	4.893.402	4,49	3.959.003	4,01
Vận tải, kho bãi	3.594.541	3,30	2.991.103	3,03
Thông tin và truyền thông	3.496.134	3,21	1.707.278	1,73
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	1.173.278	1,08	2.341.238	2,37
Nông lâm nghiệp, thủy sản	386.188	0,35	807.417	0,82
Khai khoáng	613.528	0,56	1.468.489	1,49
Hoạt động tài chính và bảo hiểm	445.664	0,41	505.323	0,51
Giáo dục và đào tạo	10.157	0,01	3.359	0,03
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	105.861	0,12	231.136	0,23
Hoạt động dịch vụ khác	16.248.402	14,92	9.826.511	9,96
	108.869.236	100,00	98.613.839	100,00

Phân tích cho vay theo loại tiền tệ

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Cho vay bằng VND	106.438.139	95.613.548
Cho vay bằng ngoại tệ	2.431.097	3.000.291
	108.869.236	98.613.839

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2020	31/12/2019
Cho vay bằng VND	3,7%-13,24%	4,0%-13,5%
Cho vay bằng ngoại tệ	2,5%-4,5%	2,5%-5,5%

10. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Dự phòng chung (i)	742.708	709.916
Dự phòng cụ thể (ii)	365.614	419.561
	<u>1.108.322</u>	<u>1.129.477</u>

(i) Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Số dư đầu năm	709.916	589.907
Dự phòng trích lập trong năm	32.792	120.009
	<u>742.708</u>	<u>709.916</u>

(ii) Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Số dư đầu năm	419.561	311.909
Dự phòng trích lập trong năm	644.585	3.092.946
Sử dụng dự phòng trong năm	(698.532)	(2.985.294)
	<u>365.614</u>	<u>419.561</u>

11. Chứng khoán đầu tư

(a) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
▪ Trái phiếu Chính phủ	20.800.896	11.942.813
▪ Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	2.532.464	2.211.676
▪ Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	5.032.002	4.329.000
▪ Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD trong nước phát hành	3.453.114	1.800.000
	31.818.476	20.283.489
Chứng khoán vốn		
▪ Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	82.661	84.733
	31.901.137	20.368.222

Thời hạn và lãi suất năm của các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2020		31/12/2019	
	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Kỳ hạn	Lãi suất năm
Trái phiếu Chính phủ	5 năm - 30 năm	2,3% - 8,8%	5 năm - 30 năm	3,5% - 11,1%
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	1 năm - 15 năm	2,7% - 15%	2 năm - 10 năm	5,8% - 8,5%
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	3 năm - 5 năm	9% - 10,5%	1 năm - 5 năm	9% - 10,5%
Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD trong nước phát hành	1 năm - 3 năm	4,2% - 11,5%	1 năm - 3 năm	8,8% - 11,1%

Phân tích chất lượng trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	5.032.002	4.329.000

(b) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	319.364	319.364

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
Số 25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/CTCD-IIN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NSTNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Thời hạn và lãi suất năm của các chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2020		31/12/2019	
	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Kỳ hạn	Lãi suất năm
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn				
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	10 năm	8,90%	10 năm	8,90%

12. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán (i)	37.802	33.304
Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (ii)	2.395	-
	40.197	33.304

- (i) Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán trong năm như sau:

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Dự phòng chung cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Dự phòng cụ thể cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu năm	32.468	836	33.304
Dự phòng trích lập trong năm	3.598	900	4.498
Số dư cuối năm	36.066	1.736	37.802

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Dự phòng chung cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Dự phòng cụ thể cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu năm	9.676	3.246	12.922
Dự phòng trích lập trong năm	22.791	(2.410)	20.381
Số dư cuối năm	32.468	836	33.304

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
Số 25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCVD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NSTNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

- (ii) Biến động dự phòng chung chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn trong năm như sau:

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Số dư đầu năm	-	-
Dự phòng trích lập trong năm	2.395	-
Số dư cuối năm	2.395	-

13. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Dầu tư góp vốn dài hạn khác - giá gốc (i)	131.666	147.848
Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn	(28.754)	(27.089)
	102.912	120.759

(i) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2020		31/12/2019	
	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ nắm giữ	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ nắm giữ
Công ty cổ phần thanh toán Quốc gia Việt Nam	3.300	1,06%	2.000	0,83%
Công ty cổ phần chứng khoán Bảo Minh	15.000	3,00%	15.000	3,00%
Công ty CP vàng bạc đá quý ASEAN (AJC)	24.102	10,00%	24.102	10,00%
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Thừa Thiên Huế	4.800	6,00%	4.800	6,00%
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Sài Gòn	10.000	5,00%	10.000	5,00%
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Vũng Tàu	10.000	8,33%	10.000	8,33%
Công ty CP Sản xuất và chế biến Dầu khí Phú Mỹ	11.000	2,20%	11.000	2,20%
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Tây Ninh	12.470	9,59%	12.470	9,59%
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Hà Nội	7.500	3,00%	7.500	3,00%
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Thái Bình	-	-	8.512	7,81%
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	-	-	1.640	5,86%
CTCP Đầu tư và Công nghệ VPT	-	-	2.000	6,67%
Công ty CP Dịch vụ Số liệu Toàn Cầu	2.670	2,13%	8.000	2,13%
Công ty CP Phát triển Nhân trí Việt Nam	500	11,43%	500	11,43%
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Bưu điện (PTICC)	256	0,45%	256	0,45%
Công ty CP Phát triển Dịch vụ Học tập và Giải trí trực tuyến	5.940	6,00%	5.940	6,00%
Công ty CP đầu tư Bất động sản Phương Nam	20.000	7,69%	20.000	7,69%
Quỹ Đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	4.128	1,13%	4.128	1,13%
	131.666		147.848	

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

14. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Các tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	18.249	289.466	217.576	93.512	11.268	630.071
Tăng trong năm	-	49.833	59.885	3.613	1.498	114.829
Thanh lý, nhượng bán	(122)	(238)	(1.537)	(3.732)	-	(5.629)
Số dư cuối năm	18.127	339.061	275.924	93.393	12.766	739.271
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3.539	174.373	156.905	74.331	9.183	418.331
Khấu hao trong năm	836	21.058	13.134	7.319	635	42.982
Thanh lý, nhượng bán	(122)	(238)	(1.470)	(3.708)	-	(5.538)
Số dư cuối năm	4.253	195.193	168.569	77.942	9.818	455.775
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	14.710	115.093	60.671	19.181	2.085	211.740
Số dư cuối năm	13.874	143.868	107.355	15.451	2.948	283.496

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 92.659 triệu VND (tại ngày 1 tháng 1 năm 2020: 88.192 triệu VND).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
Số 25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Các tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	18.249	276.299	209.164	89.222	10.903	603.837
Tăng trong năm	-	13.167	8.949	4.831	393	27.340
Phân loại lại	-	-	66	(141)	75	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(603)	(400)	(103)	(1.106)
Số dư cuối năm	18.249	289.466	217.576	93.512	11.268	630.071
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2.662	155.018	146.395	67.555	8.721	380.351
Khấu hao trong năm	877	19.355	11.113	7.140	565	39.050
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(603)	(364)	(103)	(1.070)
Số dư cuối năm	3.539	174.373	156.905	74.331	9.183	418.331
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	15.587	121.281	62.769	21.667	2.182	223.486
Số dư cuối năm	14.710	115.093	60.671	19.181	2.085	211.740

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
Số 25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TC-TD-IIN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NSTNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

15. Tài sản cố định vô hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phản mềm máy vi tính Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	396.100	300.881	696.981
Mua trong năm	-	62.636	62.636
Giảm trong năm	(18.105)	-	(18.105)
Số dư cuối năm	377.995	363.517	741.512
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	138.149	138.149
Khấu hao trong năm	-	24.372	24.372
Số dư cuối năm	-	162.521	162.521
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	396.100	162.732	558.832
Số dư cuối năm	377.995	200.996	578.991

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 24.204 triệu VND (tại ngày 1 tháng 1 năm 2020: 11.700 triệu VND).

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phản mềm máy vi tính Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	396.100	274.958	671.058
Tăng trong năm	-	25.923	25.923
Số dư cuối năm	396.100	300.881	696.981
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	119.032	119.032
Khấu hao trong năm	-	19.117	19.117
Số dư cuối năm	-	138.149	138.149
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	396.100	155.926	552.026
Số dư cuối năm	396.100	162.732	558.832

16. Tài sản Có khác

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Các khoản phải thu		
Các khoản phải thu nội bộ	360.036	384.859
Các khoản phải thu bên ngoài	922.791	749.480
Trong đó:		
▪ Phải thu tiền bán chứng khoán	356.606	501.609
▪ Phải thu từ thư tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay (i)	235.873	82.098
▪ Các khoản phải thu bên ngoài khác	330.312	165.773
	1.282.827	1.134.339
Các khoản lãi, phí phải thu	2.598.213	3.380.276
Tài sản Có khác		
Chi phí chờ phân bổ	540.036	594.666
Tài sản gán nợ cho TCTD	961.936	1.041.154
Lợi thế thương mại	551.843	623.048
Tài sản Có khác	193.328	162.397
	2.247.143	2.421.265
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (ii)	(34.665)	(26.983)
	6.093.518	6.908.897
 (i) Đây là các khoản phải thu các nhà nhập khẩu là khách hàng của Ngân hàng khi sử dụng sản phẩm LC UPAS – thư tín dụng trả chậm được phép trả ngay do Ngân hàng phát hành. Theo đó, Ngân hàng thông qua ngân hàng đối tác thanh toán cho người hưởng (nhà xuất khẩu) trước ngày đáo hạn bộ chứng từ trả chậm và hưởng phí dịch vụ thanh toán trước.		
(ii) Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác như sau:		
	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Số dư đầu năm	26.983	14.623
Dự phòng trích lập trong năm	7.682	12.360
	34.665	26.983

17. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Vay NHNNVN	205.702	238.592

18. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác		
Bằng VND	5.632	9.112.050
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác		
Bằng VND	20.719.640	9.648.750
Bằng ngoại tệ	4.663.200	2.513.792
	25.388.472	21.274.592
Vay các TCTD khác		
Bằng VND	16.863.643	10.148.778
Trong đó:		
▪ Vay chiết khấu, tài chiết khấu	15.381.328	9.517.961
▪ Vay cầm cố, thế chấp	290.000	290.000
Bằng ngoại tệ	264.558	46.281
	17.128.201	10.195.059
	42.516.673	31.469.651

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2020	31/12/2019
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,11% - 1,6%	1,3% - 4,45%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,1% - 0,75%	1,65 - 2,25%
Tiền vay bằng VND	0,15% - 5,66%	3,0% - 6,14%
Tiền vay bằng ngoại tệ	1,01% - 3,26%	2,96% - 4,23%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
Số 25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

19. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	9.631.981	8.594.430
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.462.499	1.180.071
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	100.005.510	81.412.651
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.529.638	2.400.096
Tiền gửi vốn chuyên dùng	359.074	1.918.520
Tiền gửi kỳ quỹ	287.895	221.550
	113.276.597	95.727.318

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng như sau:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Công ty nhà nước	10.810.173	7.807.753
Công ty trách nhiệm hữu hạn	9.205.417	5.529.914
Công ty Cổ phần có trên 50% vốn Nhà nước	4.761.087	5.011.403
Công ty cổ phần khác	12.733.275	10.441.485
Công ty hợp danh	18.698	21.829
Doanh nghiệp tư nhân	282.401	552.284
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	290.024	683.655
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	118.010	38.002
Hộ kinh doanh, cá nhân	74.574.823	65.174.740
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	482.689	466.253
	113.276.597	95.727.318

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2020	31/12/2019
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0% - 0,2%	0% - 0,1%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0%	0%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,2%-7,92%	0,2%-8,53%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0%-0,98%	0%-0,98%

20. Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành được phân loại theo loại hình như sau:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Trái phiếu có kỳ hạn		
▪ Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	950.000	7.550.000
▪ Trên 5 năm	1.866.000	4.966.000
Chứng chỉ tiền gửi	4.248.740	3.163.180
	7.064.740	15.679.180

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2020	31/12/2019
Trái phiếu có kỳ hạn		
▪ Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	7,30%	6,60% - 7,40%
▪ Trên 5 năm	8,50% - 9,00%	8,00% - 9,90%
Chứng chỉ tiền gửi	3,50% - 8,60%	5,00% - 8,60%

21. Các khoản nợ khác

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả	3.065.150	3.019.412
Các khoản phải trả nội bộ	8.799	13.126
Các khoản phải trả bên ngoài		
▪ Doanh thu chờ phân bổ	492	442
▪ Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 38)	186.013	178.630
▪ Các khoản phải trả khác	198.097	134.313
Quỹ khen thưởng phúc lợi	13.627	10.762
	3.472.178	3.356.685

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
Số 25, phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCID-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

22. Vốn và các quỹ

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của SeABank cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tại chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019					
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu	7.688.000	159.479	35.316	418.710	8.301.505
Lợi nhuận trong năm	1.681.000	-	-	-	1.681.000
Trích quỹ trong năm	-	-	-	1.098.452	1.098.452
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	116.796	58.399	(175.195)	-
Sử dụng quỹ trong năm	-	(138.000)	-	(18.430)	(18.430)
Biến động khác	-	-	-	-	(138.000)
	-	-	-	1.315	1.315
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	9.369.000	138.275	93.715	1.324.852	10.925.842
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu	1.406.782	-	-	-	1.406.782
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	1.311.660	-	-	(1.311.660)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	1.360.465	1.360.465
Trích quỹ trong năm	-	149.413	74.707	(224.120)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(22.301)	(22.301)
Biến động khác	-	-	-	(410)	(410)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	12.087.442	287.688	168.422	1.126.826	13.670.378



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
Số 25, phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

23. Vốn cổ phần

	31/12/2020		31/12/2019	
	Số cổ phiếu	Triệu VND	Số cổ phiếu	Triệu VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng				
Cổ phiếu phổ thông	1.208.744.208	12.087.442	936.900.000	9.369.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.208.744.208	12.087.442	936.900.000	9.369.000

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Cổ tức bằng cổ phiếu được phát hành cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

24. Cổ tức

Ngày 29 tháng 4 năm 2020, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 của Ngân hàng đã thông qua phương án cổ phiếu để trả cổ tức cho các cổ đông hiện hữu từ nguồn lợi nhuận sau thuế tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 theo Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán năm 2019.

Theo báo cáo phát kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức ngày 9 tháng 9 năm 2020 gửi đến Ủy ban Chứng Khoán Nhà Nước, Ngân hàng đã hoàn tất việc phát hành 131,166,000 cổ phiếu để trả cổ tức.

25. Thu nhập lãi thuần

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		
Thu nhập lãi tiền gửi	129.953	129.873
Thu nhập lãi cho vay	8.940.567	8.439.055
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán	1.484.305	1.523.898
Thu nhập từ nghiệp vụ bảo lãnh	45.630	37.571
Thu khác từ hoạt động tín dụng	95.325	77.810
	10.695.780	10.208.207
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự		
Trả lãi tiền gửi	6.478.058	5.807.484
Trả lãi tiền vay	113.501	492.120
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	965.548	940.210
Chi phí hoạt động tín dụng khác	76.957	73.824
	7.634.064	7.313.638
Thu nhập lãi thuần	3.061.716	2.894.569

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
Số 25, phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

26. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ từ		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	149.658	151.254
Dịch vụ ngân quỹ	8.123	5.611
Dịch vụ đại lý bảo hiểm	135.267	235.576
Dịch vụ khác	229.631	130.789
	<u>522.679</u>	<u>523.230</u>
Chi phí hoạt động dịch vụ cho		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	55.884	53.943
Dịch vụ ngân quỹ	17.364	13.703
Dịch vụ khác	93.233	120.098
	<u>166.481</u>	<u>187.744</u>
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	<u>356.198</u>	<u>335.486</u>

27. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Doanh thu từ kinh doanh ngoại hối		
Hợp đồng tiền tệ giao ngay	692.217	439.421
Các công cụ phái sinh tiền tệ	534.132	444.802
Thu nhập kinh doanh vàng	632	400
	<u>1.226.981</u>	<u>884.623</u>
Chi phí về kinh doanh ngoại hối		
Hợp đồng tiền tệ giao ngay	6.828	10.503
Các công cụ phái sinh tiền tệ	1.145.424	863.762
Chi phí kinh doanh vàng	-	57
	<u>1.152.252</u>	<u>874.322</u>
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	<u>74.729</u>	<u>10.301</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
Số 25, phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCĐD-IIN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NIINN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

28. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán kinh doanh	198.846	210.998
Lỗ từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(67.993)	(75.635)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	35.921	35.761
	<u>166.774</u>	<u>171.124</u>

29. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	255.836	270.558
Lỗ từ mua bán chứng khoán đầu tư	(77.272)	(15.174)
Trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(6.893)	(20.382)
	<u>171.671</u>	<u>235.002</u>

30. Lãi thuần từ hoạt động khác

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Thu nhập hoạt động kinh doanh khác		
Thu nhập từ công ty tài chính phái sinh khác	267.810	144.916
Thu nhập khác	884.588	1.532.015
Thu nhập hoạt động kinh doanh khác	<u>1.152.398</u>	<u>1.676.931</u>
Chi phí hoạt động kinh doanh khác		
Chi phí từ công ty tài chính phái sinh khác	(191.832)	(112.098)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(212.273)	(31.127)
Chi phí hoạt động kinh doanh khác	<u>(404.105)</u>	<u>(143.225)</u>
Lãi thuần từ hoạt động khác	<u>748.293</u>	<u>1.533.706</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
Số 25, phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

31. Chi phí hoạt động

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	24.061	28.474
Chi phí cho nhân viên		
▪ Chi lương và phụ cấp	1.096.557	963.069
▪ Các khoản chi đóng góp theo lương	55.773	49.233
▪ Chi trợ cấp	293	2.218
▪ Chi khác cho nhân viên	25.283	20.369
Chi về tài sản		
▪ Khấu hao tài sản cố định	67.355	58.167
▪ Chi khác về tài sản	286.354	282.337
Chi cho hoạt động quản lý công vụ		
▪ Công tác phí	16.350	24.387
▪ Chi vật liệu và giấy tờ in	44.503	45.292
▪ Chi bưu phí và điện thoại	33.325	23.795
▪ Chi khác cho hoạt động quản lý	233.042	208.410
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	107.923	92.653
Chi phí hoạt động khác	115.350	118.740
Phân bổ lợi thế thương mại	71.206	71.206
	2.177.375	1.988.350

32. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	31/12/2020			31/12/2019		
	Giá trị theo hợp đồng - gộp	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng - thuần	Giá trị theo hợp đồng - gộp	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng - thuần
Bảo lãnh vay vốn	98.155	(98.155)	-	101.349	(74.349)	27.000
Cam kết giao dịch hối đoái						
▪ Cam kết mua ngoại tệ	541.303	-	541.303	3.999.584	-	3.999.584
▪ Cam kết bán ngoại tệ	447.726	-	447.726	3.373.657	-	3.373.657
▪ Cam kết mua - giao dịch hoán đổi tiền tệ	30.139.120	-	30.139.120	55.137.961	-	55.137.961
▪ Cam kết bán - giao dịch hoán đổi tiền tệ	23.652.400	-	23.652.400	51.524.978	-	51.524.978
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	683.086	(25.443)	657.643	572.337	(11.783)	560.554
Bảo lãnh khác	2.713.327	(145.382)	2.567.945	4.653.959	(133.965)	4.519.994
Hợp đồng hoán đổi lãi suất	9.805.803	-	9.805.803	4.987.983	-	4.987.983

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	368.471	292.246

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế	1.728.936	1.390.698
Thuế tính theo thuế suất của Ngân hàng	345.787	278.140
Thu nhập không chịu thuế	(941)	(224)
Chi phí không được khấu trừ	357	357
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	10.164	5.901
Khác	13.104	8.072
	368.471	292.246

(c) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho Ngân hàng là 20% cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019: 20%).

34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Lợi nhuận sau thuế	1.360.465	1.098.452
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	(22.301)	(22.299)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	1.338.164	1.076.153

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2020	2019 (đã trình bày lại)	2019 (như đã trình bày trước đây)
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	936.900.000	768.800.000	768.800.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành năm 2019	-	44.212.603	44.212.603
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành năm 2020	29.677.321	-	-
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành để trả cổ tức năm 2020	131.166.000	131.166.000	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm	1.097.743.321	944.178.603	813.012.603

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2020 VND	2019 VND (đã trình bày lại)	2019 VND (như đã trình bày trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.219	1.140	1.324

35. Tiền và các khoản tương đương tiền

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Tiền mặt và vàng	1.012.228	1.290.009
Tiền gửi tại NHNNVN	3.374.359	3.231.833
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	730.089	9.673.098
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	24.911.090	14.462.158
	30.027.766	28.657.098

36. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	4.338	4.067
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên	1.096.557	963.069
Tiền thưởng	16.197	11.112
	1.112.754	974.181
Thu nhập bình quân/tháng (triệu VND)	21,38	19,96

37. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, SeABank có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan.
Danh sách các bên liên quan có giao dịch và/hoặc số dư với Ngân hàng trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Khách sạn Nhà Hát	Cùng thành viên HĐQT
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế và Dịch vụ Siêu thị Big C Thăng Long	Cùng thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Thăng Long GTC	Cùng thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội	Cùng thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Tập đoàn BRG ("BRG")	Cùng thành viên HĐQT
Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam – CTCP ("VEAM")	Cùng thành viên HĐQT
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	Công ty con của VEAM
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	Công ty con của VEAM
Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Dầu khí Việt Nam	Công ty con của BRG
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
Số 25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-IIN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản/(Nợ phải trả)	
	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
<i>Công ty TNHH Khách sạn Nhà Hát</i>		
▪ Tiền gửi không kỳ hạn tại SeABank	(34.862)	(45.441)
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại SeABank	(77.415)	(107.015)
<i>Công ty TNHH Thương mại Quốc tế và Dịch vụ Siêu thị Big C Thăng Long</i>		
▪ Tiền gửi không kỳ hạn tại SeABank	(4.949)	(7.764)
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại SeABank	(618.106)	(618.106)
<i>Công ty Cổ phần Thăng Long GTC</i>		
▪ Tiền gửi không kỳ hạn tại SeABank	(173.126)	(8.418)
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại SeABank	(375.400)	(448.400)
▪ Tiền vay tại SeABank	-	5.332
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn BRG và Công ty con</i>		
▪ Tiền gửi không kỳ hạn tại SeABank	(139.713)	(187.317)
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại SeABank	(8.500)	(17.500)
▪ Tiền vay tại SeABank	-	11.795
<i>Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội</i>		
▪ Tiền gửi không kỳ hạn tại SeABank	(5.259)	(4.382)
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại SeABank	(312.582)	(335.627)
<i>Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP</i>		
▪ Tiền gửi không kỳ hạn tại SeABank	(23.565)	(1.401.514)
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại SeABank	(910.000)	(200.000)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
Số 25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan trong năm như sau:

	Doanh thu/(Chi phí) 2020	2019
<i>Công ty TNHH Khách sạn Nhà Hát</i>		
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(3.620)	(6.129)
<i>Công ty TNHH Thương mại Quốc tế và Dịch vụ Siêu thị Big C Thăng Long</i>		
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(28.180)	(37.705)
<i>Công ty Cổ phần Thăng Long GTC</i>		
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(22.290)	(23.011)
▪ Thu nhập lãi tiền vay	227	65
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn BRG và công ty con</i>		
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(1.540)	(1.427)
▪ Thu nhập lãi tiền vay	144	2.664
<i>Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội</i>		
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(15.526)	(14.011)
<i>Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP và các công ty con</i>		
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(63.431)	(46.306)
Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	11.200	8.400
Tiền lương, thưởng và phúc lợi khác của Tổng giám đốc và người quản lý khác	33.062	27.310

38. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	1/1/2020	Số phát sinh trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	3.506	37.358	(36.695)	3.923
Thuế thu nhập doanh nghiệp	169.414	368.471	(361.787)	176.098
Thuế thu nhập cá nhân	5.710	93.621	(93.339)	5.992
Các loại thuế khác	-	20.541	(20.541)	-
	178.630	519.991	(512.362)	186.013

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	1/1/2019	Số phát sinh trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	6.230	35.845	(38.569)	3.506
Thuế thu nhập doanh nghiệp	111.352	292.731	(234.669)	169.414
Thuế thu nhập cá nhân	4.430	80.977	(79.697)	5.710
Các loại thuế khác	-	8.499	(8.499)	-
	122.012	418.052	(361.434)	178.630

39. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của SeABank tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

(i) Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Cho mục đích quản lý, Ngân hàng và các công ty con được tổ chức thành các bộ phận dựa trên các lĩnh vực sau:

Hoạt động ngân hàng:

Các sản phẩm, dịch vụ cung cấp cho khách hàng bao gồm:

- Nhận tiền gửi;
- Cấp tín dụng;
- Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản; và
- Các hoạt động ngân hàng khác.

Hoạt động công ty tài chính:

Cho vay tiêu dùng và các hoạt động tài chính khác

Hoạt động quản lý nợ và khai thác tài sản:

Hoạt động quản lý nợ và khai thác tài sản

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và năm kết thúc cùng ngày
được trình bày trong bảng sau:

(Triệu VND)	Hoạt động ngân hàng	Hoạt động công ty tài chính	Hoạt động quản lý nợ và khai thác tài sản	Loại trừ các giao dịch nội bộ khi hợp nhất	Cộng hợp nhất
Doanh thu					
Doanh thu lãi	10.684.113	17.738	10.165	(16.236)	10.695.780
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	493.279	371	33.038	(4.009)	522.679
Thu nhập từ các hoạt động khác	2.851.074	37.096	472	(13.725)	2.874.917
	14.028.466	55.205	43.675	(33.970)	14.093.376
Chi phí					
Chi phí lãi	(7.645.430)	(19)	(4.851)	16.236	(7.634.064)
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(151.430)	(233)	(14.818)	-	(166.481)
Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(1.672.863)	(35.852)	(430)	-	(1.709.145)
Chi phí hoạt động	(2.042.510)	(63.670)	(3.997)	(67.197)	(2.177.374)
	(11.512.233)	(99.774)	(24.096)	(50.961)	(11.687.064)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	2.516.233	(44.569)	19.579	(84.931)	2.406.312
Chi phí dự phòng rủi ro	(674.644)	(2.732)	-	-	(677.376)
Kết quả kinh doanh bộ phận	1.841.589	(47.301)	19.579	(84.931)	1.728.936
Tài sản					
Tiền mặt	1.012.074	-	154	-	1.012.228
Tài sản cố định	861.142	1.345	-	-	862.487
Tài sản khác	178.651.522	519.844	631.956	(1.470.749)	178.332.573
	180.524.738	521.189	632.110	(1.470.749)	180.207.288
Nợ phải trả					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	205.702	-	-	-	205.702
Tiền gửi và vay TCTD khác	42.699.830	-	-	(183.157)	42.516.673
Tiền gửi của Khách hàng	113.298.248	653	-	(22.304)	113.276.597
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	-	1.020	-	-	1.020
Phát hành giấy tờ có giá	7.064.740	-	-	-	7.064.740
Các khoản nợ khác	3.442.763	6.886	79.659	(57.130)	3.472.178
	166.711.283	8.559	79.659	(262.591)	166.536.910

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và năm kết thúc cùng ngày
được trình bày trong bảng sau:

(Triệu VND)	Hoạt động ngân hàng	Hoạt động công ty tài chính	Hoạt động quản lý nợ và khai thác tài sản	Loại trừ các giao dịch nội bộ khi hợp nhất	Cộng hợp nhất
Doanh thu					
Doanh thu lãi	10.208.219	10.216	6.014	(16.242)	10.208.207
Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ	492.493	33.999	-	(3.262)	523.230
Thu nhập từ các hoạt động khác	3.027.842	168	83.897		3.111.907
	13.728.554	44.383	89.911	(19.504)	13.843.344
Chi phí					
Chi phí lãi	(7.329.817)	(53)	(10)	16.242	(7.313.638)
Chi phí hoạt động dịch vụ	(171.136)	(16.455)	(153)	-	(187.744)
Chi phí từ các hoạt động kinh doanh khác	(1.074.969)	(501)	(55.679)	-	(1.131.149)
Chi phí hoạt động	(1.881.025)	(7.045)	(32.336)	(67.944)	(1.988.350)
	(10.456.947)	(24.054)	(88.178)	(51.702)	(10.620.881)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	3.271.607	20.329	1.733	(71.206)	3.222.463
Chi phí dự phòng rủi ro	(1.831.721)	-	(44)	-	(1.831.765)
Kết quả kinh doanh bộ phận	1.439.886	20.329	1.689	(71.206)	1.390.698
Tài sản					
Tiền mặt	1.289.961	48	-	-	1.290.009
Tài sản cố định	768.860	-	1.713	-	770.573
Tài sản khác	155.834.445	594.066	585.776	(1.676.581)	155.337.706
	157.893.266	594.114	587.489	(1.676.581)	157.398.288
Nợ phải trả					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	238.592	-	-	-	238.592
Tiền gửi và vay TCTD khác	31.837.375	-	-	(367.724)	31.469.651
Tiền gửi của Khách hàng	95.732.770	-	1.453	(6.905)	95.727.318
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	-	-	1.020	-	1.020
Phát hành giấy tờ có giá	15.823.180	-	-	(144.000)	15.679.180
Các khoản nợ khác	3.308.313	44.288	25.085	(21.001)	3.356.685
	146.940.230	44.288	27.558	(539.630)	146.472.446

(ii) Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Ngân hàng và các công ty con chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của SeABank không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt do SeABank hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng nhận định rằng SeABank chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý. Theo đó, SeABank không cần phải trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý.

40. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các đối tác của SeABank tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	108.563.097	138.655.944	3.225.588	144.604	34.926.421
Nước ngoài	406.139	9.125	-	-	-
	108.969.236	138.665.069	3.225.588	144.604	34.926.421

Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các đối tác của SeABank tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	99.456.826	117.001.910	4.752.411	33.417	21.916.986
Nước ngoài	421.692	-	-	-	-
	99.878.518	117.001.910	4.752.411	33.417	21.916.986

41. Quản lý rủi ro tài chính

Phần này cung cấp thông tin về các rủi ro mà SeABank có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Điều hành Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà SeABank thường gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

(a) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Hội đồng Quản trị có quyền hạn và nhiệm vụ cao nhất trong việc điều hành tất cả các hoạt động của SeABank liên quan đến quản lý rủi ro, bảo đảm hoạt động kinh doanh của SeABank không ngừng phát triển an toàn và bền vững.

Để thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm ban hành các chính sách và chiến lược quản lý rủi ro phù hợp trong từng thời kỳ; xác lập các giới hạn kinh doanh an toàn; trực tiếp phê duyệt các giao dịch kinh doanh có giá trị lớn theo quy định của pháp luật và SeABank trong từng thời kỳ và quyết định cơ cấu tổ chức và các vị trí nhân sự chủ chốt.

Các chính sách, hoạt động quản lý rủi ro của Hội đồng Quản trị phải phù hợp với các quy định tại Điều lệ của Ngân hàng và Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông trong từng thời kỳ.

Khối Quản trị rủi ro là cơ quan được SeABank thiết lập với nhiệm vụ xây dựng, phát triển và quản lý các chính sách, công cụ quản lý rủi ro; tổ chức và quản lý công tác quản trị rủi ro trong hoạt động của Ngân hàng.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng mà SeABank gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của SeABank. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng. Ngoài ra SeABank còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Mức độ tập trung của rủi ro tín dụng (cho dù là nội hay ngoại bảng) phát sinh từ các công cụ tài chính tồn tại theo từng nhóm đối tác khi các nhóm này có các đặc điểm kinh tế tương tự nhau mà có thể khiến khả năng trả nợ của các nhóm đối tác này sẽ bị ảnh hưởng tương tự như nhau khi có các biến động về điều kiện kinh tế hay những điều kiện khác.

Số liệu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của SeABank, không tính đến tài sản đảm bảo hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng, bao gồm:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
Số 25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TC-TD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Triệu VND)	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá	Đã quá hạn và đã giảm giá	Tổng cộng
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	3.374.359	-	-	3.374.359
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	25.741.179	-	-	25.741.179
Cho vay khách hàng - gộp	106.576.749	156.803	2.135.684	108.869.236
Chứng khoán đầu tư - gộp	32.137.840	-	-	32.137.840
Tài sản tài chính khác - gộp	4.465.999	-	-	4.465.999
	172.296.126	156.803	2.135.684	174.588.613

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Triệu VND)	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá	Đã quá hạn và đã giảm giá	Tổng cộng
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	3.231.833	-	-	3.231.833
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	25.399.935	-	-	25.399.935
Cho vay khách hàng - gộp	95.953.399	241.186	2.419.254	98.613.839
Chứng khoán đầu tư - gộp	20.602.853	-	-	20.602.853
Tài sản tài chính khác - gộp	4.677.012	-	-	4.677.012
	149.865.032	241.186	2.419.254	152.525.472

Chi tiết về các tài sản đảm bảo Ngân hàng nắm giữ làm tài sản thế chấp tại thời điểm cuối năm như sau:

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Bất động sản	140.727.512	108.421.500
Động sản	13.510.422	16.749.682
Giấy tờ có giá	28.969.558	25.347.113
Các tài sản đảm bảo khác	108.944.992	137.279.821
	292.152.484	287.798.116



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
Số 25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình SeABank huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của SeABank. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của SeABank theo các nhóm kỳ đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
Số 25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCID-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Triệu VND)**

	Quá hạn		Trong hạn			
	Trên 3 tháng	Dưới 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm
Tài sản						
Tiền mặt và vàng	-	-	1.012.228	-	-	-
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	3.374.359	-	-	-
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - góp	-	-	23.152.679	2.588.500	-	-
Chứng khoán kinh doanh - góp	-	-	2.705.920	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh	-	-	-	121.495	23.109	-
Cho vay khách hàng - góp	2.020.962	114.722	4.202.222	5.100.583	51.829.478	22.797.120
Chứng khoán đầu tư - góp	-	-	20.760.908	650.000	2.822.629	1.409.353
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	-	-	-	-	-	131.666
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	862.487
Tài sản Có khác - góp	-	-	375.980	1.489.039	1.509.583	2.753.581
	2.020.962	114.722	55.584.296	9.949.617	56.184.799	32.128.312
						25.207.655
						181.190.363

Nợ phải trả

Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	25.240	60.968	119.494	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	39.779.179	2.457.464	280.030	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-	32.262.653	18.678.351	48.458.611	13.876.982
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	1.020
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	104.610	457.490	3.995.220	966.000
Các khoản nợ khác	-	-	872.941	693.975	1.529.781	375.481
	-	-	73.044.623	22.348.248	54.383.136	15.794.903
						966.000
						166.536.910

Mức chênh lệch thanh khoản ròng

	2.020.962	114.722	(17.460.327)	(12.398.631)	1.801.663	16.333.409
						24.241.655
						14.633.453



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
Số 25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Triệu VND)

	Quá hạn		Trong hạn			
	Trên 3 tháng	Dưới 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm
Tài sản						
Tiền mặt và vàng	-	-	1.290.009	-	-	-
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	3.231.833	-	-	-
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - góp	-	-	18.461.331	6.717.469	221.135	-
Chứng khoán kinh doanh - góp	-	-	1.310.696	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh	-	-	6.215	223.959	(200.801)	-
Cho vay khách hàng - góp	2.280.009	139.246	2.270.079	7.252.890	44.639.950	13.848.482
Chứng khoán đầu tư - góp	-	-	7.096.405	1.599.897	1.957.059	950.000
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	-	-	-	-	-	147.848
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	770.572
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	241.518
Tài sản Cố khác - góp	-	-	503.379	630.702	1.767.734	-
	2.280.009	139.246	34.169.947	16.424.917	48.385.077	15.958.420
						158.663.133
Nợ phải trả						
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	25.240	60.968	152.384	-
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	25.160.747	6.235.759	73.145	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-	22.846.701	16.146.142	38.123.774	9.890
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay	-	-	-	-	-	-
TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	1.020
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	19.700	99.670	3.828.950	4.956.000
Các khoản nợ khác	-	-	245.986	454.574	740.760	-
	-	-	48.298.374	22.997.113	42.919.013	4.965.890
						146.472.446
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	2.280.009	139.246	(14.128.427)	(6.572.196)	5.466.064	10.992.530
						12.190.687

(d) **Rủi ro thị trường**

(i) **Rủi ro lãi suất**

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản nợ phải trả cụ thể.

SeABank sử dụng phương pháp đo lường rủi ro lãi suất đối với toàn bộ các khoản mục tài sản Nợ - Có trên khía cạnh thu nhập từ lãi toàn hàng. SeABank cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phân quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của SeABank được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
Số 25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu B05/TCTD-IIN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Tại 31 tháng 12 năm 2020 (Triệu VND)	Quá hạn	Không hưởng lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	1.012.228	-	-	-	-	-	-	1.012.228
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	3.374.359	-	-	-	-	-	3.374.359
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	23.152.679	2.588.500	-	-	-	-	25.741.179
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	2.705.920	-	-	-	-	-	2.705.920
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	144.604	-	-	-	-	-	-	144.604
Cho vay khách hàng - gộp	2.135.684	-	32.177.709	21.403.796	40.933.577	12.152.628	57.772	8.070	108.869.236
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	3.084.482	3.408.741	9.152.124	14.670.986	1.584.804	319.364	32.220.501
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	131.666	-	-	-	-	-	-	131.666
Tài sản cố định	-	862.487	-	-	-	-	-	-	862.487
Tài sản Có khác - gộp	-	6.128.183	-	-	-	-	-	-	6.128.183
	2.135.684	8.279.168	64.495.149	27.401.037	50.085.701	26.823.614	1.642.576	327.434	181.190.363
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	25.240	60.968	68.086	51.408	-	-	205.702
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	39.779.179	2.457.464	280.030	-	-	-	42.516.673
Tiền gửi của khách hàng	-	-	32.262.653	18.678.351	25.143.734	23.314.877	13.876.982	-	113.276.597
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	1.020	-	-	-	-	-	-	1.020
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	104.610	457.490	1.683.130	2.312.090	1.541.420	966.000	7.064.740
Các khoản nợ khác	-	3.472.178	-	-	-	-	-	-	3.472.178
	-	3.473.198	72.171.682	21.654.273	27.174.980	25.678.375	15.418.402	966.000	166.536.910
Mức chênh lệch cam vớt lãi suất	2.135.684	4.805.970	(7.676.533)	5.746.764	22.910.721	1.145.239	(13.775.826)	(638.566)	14.653.453

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
Số 25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NVNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Tại 31 tháng 12 năm 2019 (Triệu VND)	Quá hạn	Không hưởng lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	1.290.009	-	-	-	-	-	-	1.290.009
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	3.231.833	-	-	-	-	-	3.231.833
Tiền gửi và cho vay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
các TCTD khác - góp	-	-	18.461.331	6.717.469	221.135	-	-	-	25.399.935
Chứng khoán kinh doanh - góp	-	-	1.310.696	-	-	-	-	-	1.310.696
Các công cụ tài chính phái sinh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ tài chính khác	-	33.417	-	-	-	-	-	-	33.417
Cho vay khách hàng - góp	2.425.146	-	31.430.255	22.934.182	13.890.559	16.846.089	10.540.791	546.817	98.613.839
Chứng khoán đầu tư - góp	-	84.733	-	1.599.898	2.232.196	2.353.864	6.455.225	7.961.670	20.687.586
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	147.848	-	-	-	-	-	-	147.848
Tài sản cố định	-	770.572	-	-	-	-	-	-	770.572
Bất động sản đầu tư	-	241.518	-	-	-	-	-	-	241.518
Tài sản Có khác - góp	-	6.935.880	-	-	-	-	-	-	6.935.880
Tổng tài sản	2.425.146	9.503.977	54.434.115	31.251.549	16.343.890	19.199.953	16.996.016	8.508.487	158.663.133
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và	-	-	25.240	60.968	68.086	84.298	-	-	238.592
Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và vay các tổ chức tín	-	-	25.163.237	6.235.759	70.655	-	-	-	31.469.651
dụng khác	-	-	22.846.701	16.146.142	11.794.445	26.329.329	18.600.811	9.890	95.727.318
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho	-	1.020	-	-	-	-	-	-	1.020
vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	19.700	99.670	1.882.970	1.945.980	6.774.860	4.956.000	15.679.180
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	3.356.685	-	-	-	-	-	-	3.356.685
Tổng nợ phải trả	-	3.357.705	48.054.878	22.542.539	13.816.156	28.359.607	25.375.671	4.965.890	146.472.446
Mức chênh lệch cam	2.425.146	6.146.272	6.379.237	8.709.010	2.527.734	(9.159.654)	(8.379.655)	3.542.597	12.190.687
với lãi suất									



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
Số 25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-IIN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(ii) **Rủi ro tiền tệ**

SeABank chịu rủi ro tiền tệ trong những giao dịch bằng ngoại tệ, chủ yếu bằng Đô la Mỹ. Rủi ro trong các giao dịch bằng ngoại tệ sẽ làm phát sinh lãi hoặc lỗ ngoại tệ và các khoản lãi hay lỗ ngoại tệ này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

SeABank đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của SeABank và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được SeABank sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng dưới đây liệt kê trạng thái tiền tệ của các loại tài sản, nợ phải trả của SeABank tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (Triệu VND)	USD	EUR	Tiền tệ khác	Tổng cộng
Tài sản				
Tiền mặt và vàng	86.182	97.259	107.866	291.307
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	1.287.045	-	-	1.287.045
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	3.298.459	271.710	56.203	3.626.372
Cho vay khách hàng - gộp	2.429.101	1.996	-	2.431.097
Tài sản Có khác - gộp	289.499	824	-	290.323
Tổng tài sản	7.390.286	371.789	164.069	7.926.144
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	4.927.766	-	-	4.927.766
Tiền gửi của khách hàng	2.996.152	310.302	41.662	3.348.116
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	2.016.857	71.293	130.125	2.218.275
Các khoản nợ khác	55.072	1.138	-	56.210
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	9.995.847	382.733	171.787	10.550.367
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(2.605.561)	(10.944)	(7.718)	(2.624.223)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
Số 25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu H05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (Triệu VND)	USD	EUR	Tiền tệ khác	Tổng cộng
Tài sản				
Tiền mặt và vàng	122.220	97.823	105.412	325.455
Tiền gửi tại NHNNVN	188.387	-	-	188.387
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	2.795.458	258.506	23.493	3.077.457
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	1.372.732	-	-	1.372.732
Cho vay khách hàng - gộp	2.986.887	13.405	-	3.000.292
Tài sản Có khác - gộp	220.430	633	-	221.063
	7.686.114	370.367	128.905	8.185.386
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	2.560.079	-	-	2.560.079
Tiền gửi của khách hàng	3.442.350	292.286	1.891	3.736.527
Các khoản nợ khác	31.856	676	1.460	33.992
	6.034.285	292.962	3.351	6.330.598
Trạng thái tiền tệ nội bảng	1.651.829	77.405	125.554	1.854.788

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Ngân hàng áp dụng:

	Tỷ giá ngày	
	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
AUD	17.822	16.264
CAD	18.165	17.790
CHF	26.198	23.934
KRW	21	
EUR	28.517	26.079
GBP	31.567	30.456
HKD	2.980	2.976
JPY	225	214
SGD	17.503	17.225
THB	769	774
USD	23.200	23.175
XAU	5.582.500	4.240.000

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
Số 25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

42. Các sự kiện khác

Trong năm 2020, nền kinh tế và xã hội Việt Nam chịu ảnh hưởng lớn của đại dịch Covid-19.

Đại dịch Covid-19 được xác nhận lần đầu tiên tại Việt Nam tại ngày 23 tháng 1 năm 2020. Chính phủ Việt Nam đã thực hiện nhiều biện pháp ngăn chặn, trong đó có việc thực hiện cách ly xã hội từ ngày 1 tháng 4 năm 2020. Từ ngày 23 tháng 4 năm 2020, Việt Nam cơ bản đã dừng cách ly xã hội và các hoạt động kinh tế, xã hội trong nước đã dần quay lại trạng thái bình thường. Tuy nhiên, số ca lây nhiễm trên toàn thế giới vẫn tiếp tục gia tăng. Ngày 28 tháng 1 năm 2021, Covid-19 đã bùng phát trở lại tại Quảng Ninh và Hải Dương, và đang có chiều hướng lan sang các tỉnh thành khác. Đại dịch Covid-19 ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh doanh của nhiều doanh nghiệp ở nhiều ngành nghề khác nhau.

Trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng đã thực hiện cơ cấu lại thời gian trả nợ và miễn, giảm lãi, phí giữ nguyên nhóm nợ cho các khách hàng chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19 theo hướng dẫn của Thông tư 01.

Ngày 15 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Nghiêm Thị Thu Nga
Người lập biểu

Người phê duyệt:



Nguyễn Thị Hoài Phương
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc

